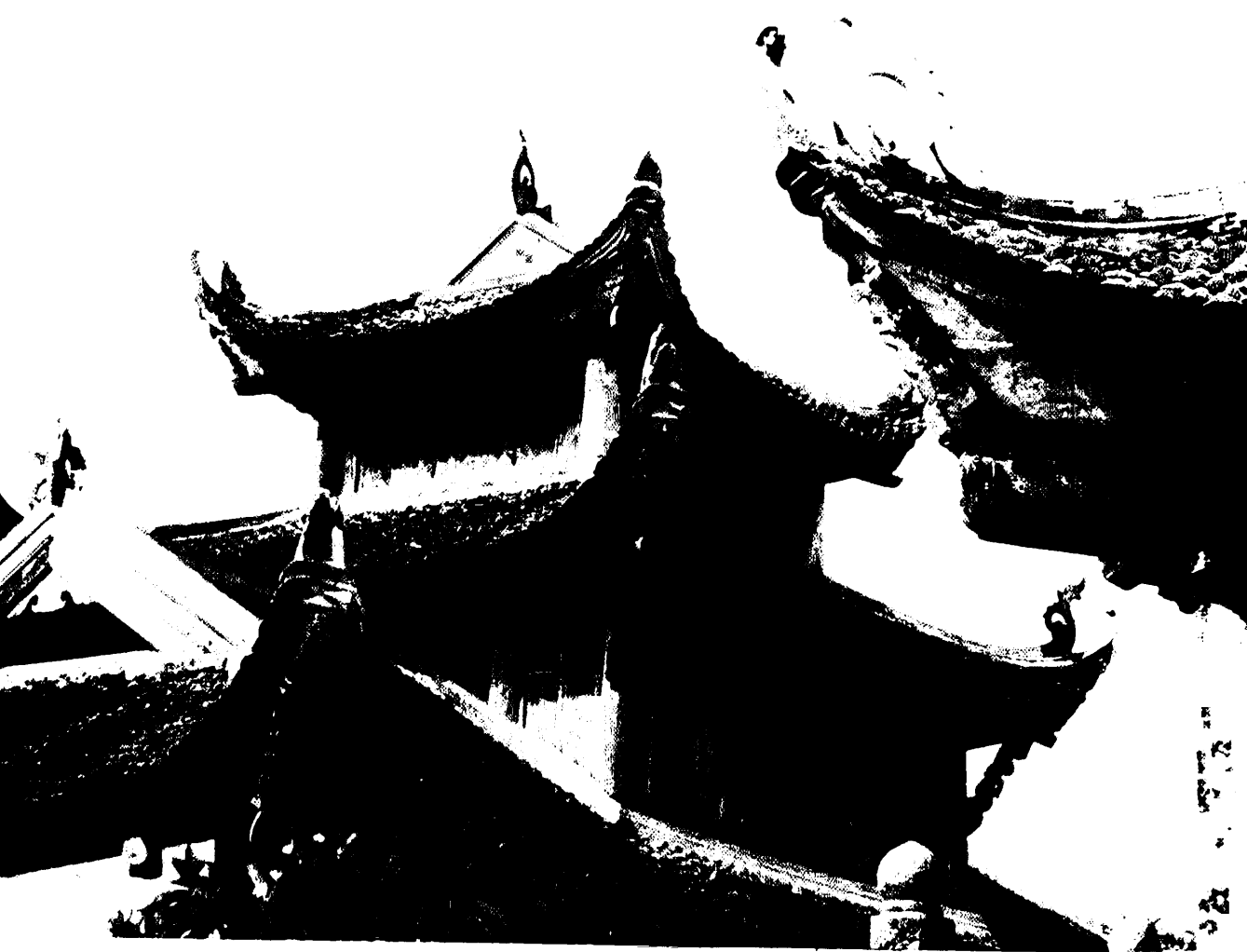


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



10 (366)

2006

Trên cơ sở nghiên cứu của các nhà nghiên cứu

Việt Nam

www.tieulun.com

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@gmail.com

tapchincls@hn.vnn.vn

10 (366)

2006

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

PGS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN ĐÌNH LỄ

TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI



MỤC LỤC

NGÔ MINH OANH

- Góp thêm một hướng tiếp cận phương pháp luận nghiên cứu vùng đất Nam Bộ 3

TRẦN THỊ THANH THANH

- Về thôn ấp người Việt ở Nam Bộ qua tác phẩm "Gia Định thành thông chí" 9

DƯƠNG VĂN HUẾ

- Về các nhóm người Hoa ở Gia Định thế kỷ XVII - XVIII 13

LÊ TRUNG DŨNG

- Quá trình phân định biên giới giữa Nam Bộ Việt Nam và Campuchia từ giữa thế kỷ XIX đến nay 19

LÊ TIẾN CÔNG

- Thông tin liên lạc trong việc bảo vệ vùng biển dưới thời vua Gia Long, Minh Mạng 33

PHẠM HỒNG TUNG

- Các cuộc vận động bầu cử và tranh cử trong cuộc đấu tranh vì các quyền dân sinh, dân chủ (1936 - 1939) 39

NGUYỄN THỊ ĐÀM

- Chính quyền Pháp với việc tổ chức quản lý nhượng địa Đà Nẵng cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX 47

TRẦN VŨ TÀI

- Đồn điền của người Pháp ở Bắc Trung Kỳ từ 1897 đến 1945 56

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN PHAN QUANG

- Nhân vật Lê Võ trong phong trào Duy Tân - Đông Du đầu thế kỷ XX 66

THÔNG TIN

71

ĐỖ DANH HUẤN

- Hội nghị thông báo *Những phát hiện mới về Khảo cổ học lần thứ 41 (2006)*

CAO DANH

- Lễ kỷ niệm 55 năm thành lập Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

P.V.

- Hội thảo quốc tế "Hướng tới cộng đồng Đông Á: Thách thức và triển vọng"

P.V.

- Có bản sao *Toàn Việt thi lục* ở Trung Quốc

LINH NAM

- Công bố kết quả nghiên cứu sự kiện đánh chiếm Dinh Độc Lập ngày 30 - 4 - 1975

Đ.H

- Lễ tưởng niệm 50 năm ngày mất của Lương quốc Tướng quân Nguyễn Sơn (1956 - 2006)

P.V.

- Khu mộ cổ của Trần Thượng Xuyên ở Tân Uyên, Bình Dương

P.V.

- Tọa đàm khoa học "Phim cộng đồng - một phương pháp tiếp cận mới trong nhân học"

SUMMARIES

77

Ảnh bìa 1: *Cảnh chùa Bút Tháp* (Bắc Ninh)

Ảnh: Hoàng Đức Thụ

GÓP THÊM MỘT HƯỚNG TIẾP CẬN PHƯƠNG PHÁP LUẬN NGHIÊN CỨU VÙNG ĐẤT NAM BỘ

NGÔ MINH OANH*

Khi nói đến quá trình mở mang bờ cõi của ông cha chúng ta về phương Nam, người ta hay liên tưởng đến hai câu thơ của Huỳnh Văn Nghệ:

"Từ thuở mang gươm đi mở nước
Trời Nam thương nhớ đất Thăng Long".

Thực tế, tiến trình mở cõi về phía Nam của người Việt, ông cha ta không chỉ dùng "gươm" mà còn sử dụng con đường ngoại giao, hôn nhân... Trong bối cảnh lịch sử với những mối quan hệ chằng chéo, phức tạp giữa các nước trong khu vực đã tác động và tạo nên dấu ấn lịch sử đặc thù về tính mục đích, con đường và các luồng di dân của người Việt. Đó là một quá trình được thực hiện bởi mong muốn mở mang bờ cõi, hành động tự vệ, hay tiếp nhận sự dâng đất tự nguyện vì mục đích ngoại giao, hay từ các cuộc hôn nhân.

Thiết nghĩ, để góp phần nghiên cứu vùng đất Nam Bộ, chúng tôi xin góp thêm một hướng tiếp cận dưới góc độ phương pháp luận thể hiện ở một số vấn đề sau.

1. Sự cần thiết phải xác định chủ nhân đầu tiên cũng như quá trình khai phá và xác lập chủ quyền ở Nam Bộ của các lớp dân cư - đối tượng nghiên cứu về quá trình khai phá vùng đất Nam Bộ.

Đồng bằng sông Đồng Nai và Cửu Long trước đây được gọi chung là vùng đất Gia

Định. Khi người Việt đến khai phá, định cư, lập thành thôn ấp thì vùng đất này còn rất hoang sơ.

Từ thế kỷ XVII trở về trước, vùng đất này thuộc lãnh thổ của vương quốc Phù Nam và sau đó là Chân Lạp. Vương quốc Phù Nam (1) ra đời từ đầu Công nguyên mà lãnh thổ của nó rất rộng lớn, phía Nam giáp vịnh Thái Lan, phía Bắc giới hạn bởi sông Mun (chảy qua vùng U Đông - Thái Lan), phía Đông giáp biển Đông, phía Tây bao gồm Hạ lưu sông Mê Nam và một phần Bắc bán đảo Mã Lai. Như vậy, lãnh thổ của Phù Nam bao gồm cả vùng đất Trung, Nam Lào và vùng đất Nam Bộ và một phần Trung Bộ của nước ta ngày nay.

Khi nghiên cứu Phù Nam nhiều học giả cho rằng chủ nhân của vương quốc này là *cư dân Đông nam Á, nói tiếng Nam Đảo* (2).

Sự đan xen giữa các nền văn hóa đã tạo ra một cơ tầng bản địa vô cùng phức tạp ở Nam Đông Dương và đặc biệt là vùng châu thổ sông Mêkông, vùng bản lề của các cuộc thiên cư từ đất liền ra hải đảo và từ hải đảo vào đất liền trong các thời đại Đá mới và Sơ sử. Xã hội Phù Nam được hình thành trong bối cảnh địa - lịch sử đó. Kết quả của quá trình hỗn chủng và hòa hợp về văn hóa và ngôn ngữ đã tạo nên tính bản địa của cư dân Phù Nam - loại hình Indonesian mà con cháu họ ngày nay vẫn tồn tại khá phổ

* PGS.TS. Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh

biến ở vùng Trường Sơn - Tây Nguyên. Những cư dân thuộc chủng Indonesian hẳn đã là chủ nhân ưu thế của vương quốc Phù Nam (3). Các kết quả nghiên cứu gần đây của các nhà dân tộc học, khảo cổ học ở các di chỉ ở Nam Bộ thuộc văn hóa Óc Eo cũng đã cho những kết quả để khẳng định chủ nhân đầu tiên của vùng đất Phù Nam là những người thuộc tiểu chủng hay loại hình Indonesian.

Phù Nam là một quốc gia có nhiều tiểu quốc phụ thuộc với nhiều mức độ khác nhau, do đó nó không được thống nhất chặt chẽ. Đến giữa thế kỷ VI, vương quốc Phù Nam bị chia cắt bởi tình trạng chống đối giữa các lực lượng trong nội bộ. Nhờ những điều kiện tự nhiên thuận lợi, và tiếp xúc với văn minh Ấn Độ mà trên lãnh thổ Phù Nam đã xuất hiện nhiều tiểu quốc độc lập, hình thành theo địa vực tự nhiên, lấy một tộc người đa số và phát triển nhất làm nòng cốt. Chân Lạp (4) là một trường hợp như thế.

Trong thời gian từ khoảng năm 580 do bị suy yếu, Phù Nam bắt đầu bị Chân Lạp xâm chiếm và đến năm 640 thì bị Chân Lạp xâm chiếm hoàn toàn. Chân Lạp trong thời gian 5 thế kỷ đầu công nguyên, vốn chỉ là một nước phụ thuộc của Phù Nam, nhờ phát triển mạnh lên mà Chân Lạp đã xâm chiếm và kế thừa được cương vực của Phù Nam.

Chủ nhân của Chân Lạp là người Khơme, thuộc ngữ hệ Nam Đảo, nhóm Môn - Khơme ở vùng lưu vực sông Mê Kông chảy qua Ubon (Thái Lan), vùng Nam Lào và Bắc Campuchia ngày nay, bản thân họ, như đã nói ở trên, không phải là người bản địa của khu vực Đông Nam quốc gia Phù Nam. Họ đẩy dần người Phù Nam xuống phía Nam, và đến giữa thế kỷ thứ VII thì

lãnh thổ của họ đã bao gồm toàn bộ lãnh thổ của vương quốc Phù Nam cũ. Học giả Vương Hồng Sển cũng đã khẳng định trong một tác phẩm nghiên cứu về vùng đất Nam Bộ như sau: "Đất miền Nam của bán đảo Ấn Độ - China cũng không phải thiết thọ "phần đất phụ ăm" của người Khơme. Sự thật thì dòng thổ dân tiền chiếm vùng này là giống Phù Nam đã bị tiêu diệt từ thế kỷ thứ VII" (5).

Đến đầu thế kỷ thứ VIII, Chân Lạp tách làm hai, Lục Chân Lạp và Thủy Chân Lạp. Lục Chân Lạp nằm ở phía Bắc trên một vùng đất cao gồm núi non và thung lũng thuộc vùng đất Lào và Bắc Campuchia ngày nay. Kinh đô của Lục Chân Lạp đóng ở vùng Thà Khẹt (Lào). Còn Thủy Chân Lạp nằm ở phía Nam, vùng Biển Hồ và hạ lưu sông Mê Kông, thủ đô ở Ăngkor.

Người Chân Lạp đã xây dựng và củng cố vương quốc của mình phát triển huy hoàng qua các giai đoạn: Giai đoạn Tiền Ăngkor (580 - 802), giai đoạn Ăngkor (802 - 1434), giai đoạn Hậu Ăngkor (1434 - 1863).

Tuy nhiên, vùng Thủy Chân Lạp là một vùng đất còn rất hoang sơ, gần như vô chủ. Đây là vùng đất trũng, úng, sinh lầy, kênh rạch chằng chịt, "dưới sông cá sấu, trên bờ cọp ụm" và biển thì bao bọc xung quanh.

"Về hình thức thì vùng này có thời nội thuộc Chiêm Thành, có thời nội thuộc Chân Lạp - thuộc Thủy Chân Lạp. Nhưng dò theo danh mục 41 tỉnh hạng nhất, 7 tỉnh hạng nhì, 5 tỉnh hạng ba, 3 tỉnh hạng tư của nước Chân Lạp những thuở đó, không thấy ở đâu ghi rằng vùng Đồng Nai thuộc tỉnh nào. Nói rằng đây là đất vô chủ thì không đúng hẳn; mà nói rằng đây là huyện tỉnh của Chân Lạp, Chiêm Thành thì cũng không thật phải" (6).

Trong cuốn *Chân Lạp phong thổ ký* của Châu Đạt Quan (Tchéou - Ta Kouan), một sứ thần nhà Nguyên, người đã đi qua vùng đất này vào khoảng những năm 1296 - 1297 đã ghi lại: "Hầu hết cả vùng đều là bụi rậm của rừng thấp, những cửa rộng của con sông chạy dài hàng trăm lí, bóng mát um tùm của những gốc cây cổ thụ và cây mây dài tạo thành nhiều chỗ xum xuê. Tiếng chim hót và thú vật kêu vang dội khắp nơi. Những cánh đồng rộng bỏ hoang, không có một gốc cây nào. Hàng ngàn trâu rừng tụ họp từng bầy..." (7). Đoàn sứ thần nhà Nguyên đi vào Chân Lạp như đi vào "chỗ không người", vì người Chân Lạp chủ yếu tập trung ở phía Bắc, vùng đất có đồi gò thoải thoải, cao ráo, thuận lợi cho việc sinh sống làm ăn. Không có dấu hiệu gì chứng tỏ khu vực này đã là một đơn vị hành chính, hoặc thôn, ấp, làng, bản của Chân Lạp.

Thậm chí cho đến thế kỉ thứ XVII, vùng đất Nam Bộ vẫn còn rất hoang vu. Lê Quý Đôn viết trong *Phủ biên tạp lục*: "Từ các cửa biển Cần Giờ, Soài Rạp, Cửa Tiểu, Cửa Đại trở lên, hoàn toàn là rừng rậm hàng ngàn dặm" (8).

Như vậy, dù còn tiếp tục làm giàu thêm về mặt tư liệu nhưng có thể khẳng định Phù Nam và Chân Lạp là hai giai đoạn khác nhau trong lịch sử vùng đất Nam Bộ. Giai đoạn Chân Lạp là sự tiếp nối, kế thừa của Phù Nam. Mỗi giai đoạn có một chủ thể khác nhau khai phá vùng đất này. Sự kế thừa của Chân Lạp là *sự kế thừa không trọn vẹn*, tạo nên những vùng đất "gần như vô chủ" để từ đó bằng nhiều con đường khác nhau, các lớp cư dân người Việt tìm đến khai phá và xác lập chủ quyền của mình.

2. Xem xét quá trình khai phá và xác lập chủ quyền của Việt Nam ở Nam Bộ trong bối cảnh lịch sử khu vực với những mối quan hệ chiến tranh, ngoại giao giữa các nước.

Phía Tây của Chân Lạp vốn trước đây có một bộ phận người Thái sinh sống ở Thượng nguồn sông Mêkông đã dần di chuyển xuống phía Nam, định cư ở lưu vực sông Mê Nam và lập nên những vương quốc đầu tiên của họ. Năm 1349, vương quốc Ayutthaya đã đem quân uy hiếp và bắt các quốc gia khác thần phục. Ayutthaya trở thành một quốc gia thống nhất và bước vào thời kỳ phát triển thịnh vượng của chế độ phong kiến Thái, đến năm 1767 thì đổi tên thành vương quốc Xiêm.

Ở vùng Nam Trung Bộ Việt Nam vương quốc Chăm-pa cũng đã được hình thành từ khoảng thế kỉ II đầu Công nguyên với tên là Lâm Ấp, sau đó đổi tên thành Chăm-pa (năm 875) và từ giữa thế kỉ IX đến cuối thế kỉ X bước vào giai đoạn phát triển thịnh đạt dưới triều Indrapura.

Một bộ phận người Thái khác định cư ở vùng Trung lưu sông Mêkông, hòa nhập với dân cư bản địa lập nên vương quốc Lạn Xạng vào năm 1553.

Như vậy, ở khu vực Đông Dương trong thời gian này tồn tại các nước Đại Việt, Chăm Pa, Chân Lạp, Ayutthaya và Lạn Xạng.

Từ thế kỷ XV, các quốc gia nói trên, tuy thời điểm và mức độ khác nhau nhưng đang bước vào giai đoạn suy thoái. Kinh tế kém phát triển, mâu thuẫn xã hội trở nên gay gắt, nhiều nhà nước phong kiến không còn đủ sức phát triển kinh tế - xã hội, thường xuyên gây chiến tranh thôn tính lẫn nhau.

Nước Đại Việt sau giai đoạn thịnh vượng từ sau thế kỉ XV, bước sang thế kỉ XVI bị phân liệt với những cuộc nội chiến kéo dài giữa các thế lực phong kiến Lê - Mạc và Trịnh - Nguyễn. Từ đầu thế kỉ XVIII, chế độ phong kiến Đàng Ngoài và Đàng Trong bộc lộ những mâu thuẫn xã hội gay gắt làm bùng lên ngọn lửa khởi nghĩa nông dân.

Vào nửa sau thế kỉ XVII và đầu thế kỉ XVIII, nước Lạn Xạng dưới thời Xulinha Vôngsa (1637-1711) tuy đã có cố gắng vươn tới thời kì phục hưng, nhưng cũng như các nước phong kiến phương Đông thời Trung đại, nhà nước quân chủ tập quyền Lạn Xạng thiếu một nền tảng kinh tế - xã hội để duy trì nền thống nhất vững chắc. Sau khi Xulinha Vôngsa chết, nước Lạn Xạng bị phân chia làm ba tiểu quốc: Viêng Chăn, Luông Pha Băng, Chăm Pa Xắc. Những cuộc xung đột và xâm chiếm lẫn nhau đã làm cho đất nước vốn đã suy yếu nay lại càng suy yếu thêm.

Trong lúc đó ở Chân Lạp sau thời kì Ăngkor rực rỡ, quá trình suy thoái đã và đang diễn ra. Nguyên nhân sâu xa của quá trình này là sự xuống dốc của đất nước từ bên trong. Sự vắt kiệt hết tiềm năng và sức lực của đất nước để xây dựng những công trình đồ sộ và tiến hành những cuộc chiến tranh nhằm củng cố quyền lực và tranh giành lãnh thổ. Một nguyên nhân nữa cũng không kém phần quan trọng, đó là sức ép từ bên ngoài, mà đặc biệt là những cuộc xâm lược của người Thái đẩy dần người Campuchia về phía Đông Nam. Chế độ phong kiến nói chung và giai cấp phong kiến nói riêng đã suy thoái nhanh chóng và không sao gượng dậy nổi. Khủng hoảng trầm trọng và kéo dài suốt thời kì hậu Ăngkor.

Lợi dụng tình hình khó khăn và mâu thuẫn xung đột giữa các phe phái ở Campuchia, nước Xiêm đã nhiều lần can thiệp, tấn công xâm chiếm đất đai, tàn phá đất nước này. Năm 1767, vương triều Ayutthaya bị đổ, vương triều Phya Taksin (1767 - 1782) lên thay thế, đóng đô ở Thonburi. Trong thời gian cầm quyền Taksin đã ba lần xâm lược Chân Lạp, một lần xâm lược Lạn Xạng. Và không chỉ xâm chiếm Chân Lạp, Xiêm cũng đã nhiều lần tấn công Đại Việt vào các năm 1771, 1783, 1784. Như vậy, nước Xiêm không chỉ là nguy cơ đối với Chân Lạp mà còn là nguy cơ đối với cả Đại Việt.

Trong lúc đó mối quan hệ giữa Đại Việt với Chiêm Thành có một quá trình diễn ra lâu dài và phức tạp, có cả chiến tranh và hữu hảo. Từ thế kỉ X đến thế kỉ XVII, vua Chiêm Thành đã nhiều lần đem quân đánh Đại Việt, nhưng cứ mỗi lần bị thua lại bị mất thêm một phần lãnh thổ. Kể cả lãnh thổ chiếm được do chiến tranh, và đất hai châu Ô, châu Lí mà vua Chế Mân của Chiêm Thành dâng cho vua nhà Trần khi cưới Huyền Trân công chúa, trong suốt bảy thế kỉ, đến năm 1697, lãnh thổ của Đại Việt đã vươn tới tỉnh Ninh Thuận bây giờ.

Như vậy, "nguy cơ" Xiêm là một nguy cơ trực tiếp, mặc dù ngăn cách giữa hai nước đã có Campuchia, nhưng trong thực tế chính quyền Chân Lạp đã không còn khả năng thi hành một đường lối độc lập do sự chia rẽ trong nội bộ và áp lực từ bên ngoài. Trong tình hình đó Đại Việt buộc phải có đối sách để ngăn chặn nguy cơ từ phía Xiêm.

Năm 1628, vua Chey Chetta II băng hà, chính trường Chân Lạp biến động vì việc tranh đoạt ngôi vua. Con của Chey Chetta II và bà Ngọc Vạn lên kế vị vua cha. Các thế lực hoàng thân đã tìm cách tranh giành

ngôi vua, nhiều người đã trốn vào cung của hoàng thái hậu Ngọc Vạn để nhờ bà xin viện binh của chúa Nguyễn. Năm 1658, chúa Nguyễn sai đem 3.000 quân sang đánh Chân Lạp, bắt được vua là Nặc Ông Chân sau đó tha cho về nước, bắt phải triều cống và phải tạo điều kiện cho người Việt sang làm ăn sinh sống. Sau khi Nặc Ông Chân qua đời, với sự hậu thuẫn của Đại Việt, quốc vương Batom Réachéa (1660 - 1672) lên ngôi đã chấp nhận triều cống chúa Nguyễn hàng năm và bảo đảm cho người Việt đến khai phá ở đất Chân Lạp.

Đến năm 1672, vua Chân Lạp bị giết, con là Angcheng lên nối ngôi, năm 1673, Angcheng cầu viện Xiêm để đánh lại hoàng thân Angtôn và Angnon, lực lượng thân Đại Việt. Angnon cầu cứu Đại Việt, Chúa hiền Nguyễn Phúc Tần cử Cai cơ đạo Nha Trang là Nguyễn Dương Lâm cùng với Nguyễn Đình Phái đem binh đi giúp Angnon, chiếm được Sài Gòn.

Năm 1708, Mạc Cửu xin nhập đất Hà Tiên về đất chúa Nguyễn, được chúa Nguyễn chấp nhận và phong cho Tổng binh trấn Hà Tiên. Sau khi Mạc Cửu qua đời, con là Mạc Thiên Tứ được phong là Đô đốc và mở rộng đất đến Rạch Giá, Cà Mau và Cần Thơ ngày nay.

Năm 1721, Vua Nặc Tha (Sathâ) dâng Mĩ Tho (PeamMesar) và Vĩnh Long (Longhôr) cho Chúa Nguyễn để chuộc tội.

Năm 1756, trong nước có loạn, vua Nặc Nguyên lánh sang Hà Tiên, thông qua Mạc Thiên Tứ xin dâng Long An (Tâm Bôn) và Gò Công (Soài Rạp) cho Chúa Nguyễn.

Năm 1757, Nặc Thuận xin hiến đất Trà Vinh và Bến Tre (Preah Trapeang), và Sóc Trăng (Srok Trang) cho Chúa Nguyễn.

Và đến năm 1759, cháu Nặc Nhuận là Nặc Tôn chạy sang Hà Tiên cầu cứu vì ông bị con rể định giết để cướp ngôi. Chúa Nguyễn Phúc Khoát đã đưa quân sang giúp, sau khi lên ngôi, Nặc Tôn đã hiến đất Sa Đéc (Phsar Dêk) và Châu Đốc (Meat Vhrouk). Cho đến thời gian này toàn bộ vùng đất Nam Bộ đã thuộc chủ quyền của Chúa Nguyễn.

Như vậy, người Việt đến Chân Lạp không chỉ có những đội quân được đưa sang Chân Lạp chống lại quân Xiêm hoặc lực lượng thân Xiêm theo yêu cầu của các vua Chân Lạp, không phải dùng "gươm" để chiếm đất mà là do sự "trả công" một cách tự nguyện của người Chân Lạp. Nhờ vậy mà một vùng đất đai rộng lớn như kể trên đã thuộc chủ quyền Đại Việt.

3. Trong quá trình "Nam tiến" của dân tộc, chúng ta đã từng biết đến trường hợp Huyền Trân Công chúa và sinh lễ của vua Chế Mân dâng hai châu Ô, Lí cho nước Đại Việt. Lịch sử cũng gần như lặp lại trong tiến trình khai phá vùng đất Nam Bộ, nhưng lại không phải "mua đứt, bán đoạn" một vùng đất cụ thể nào mà bằng con đường hôn nhân, đã tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình khai phá vùng đất Nam Bộ với một bình diện rộng lớn hơn nhiều.

Năm 1620, Chúa sai Nguyễn Phúc Nguyên đã gả công chúa Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp - Chey Chetta II. Công chúa Ngọc Vạn là con gái thứ hai của Nguyễn Phúc Nguyên và bà Mạc Thị Giai. Công chúa được nhà vua Chân Lạp yêu quý và được phong làm Hoàng hậu. Bà luôn là người hậu thuẫn cho người Việt đến làm ăn sinh sống ở trên đất Chân Lạp và giữ mối quan hệ tốt đẹp với Đại Việt. Cuộc hôn nhân này đánh dấu một cột mốc quan trọng trong quan hệ giữa hai nước, mở đầu

cho thời kì sáp nhập đất đai vùng đất Nam Bộ về Đại Việt.

Dưới ảnh hưởng của bà Ngọc Vạn, nhà vua đã cho phép người Việt đến sinh sống làm ăn trên đất Chân Lạp, từ đây quá trình di dân bắt đầu được đẩy mạnh. Người Việt không chỉ xin cho mình mà còn xin phép cho người Hoa vào khai phá vùng đất này.

Năm 1623, Chúa Nguyễn Phúc Nguyên cử một phái bộ sang Udong xin lập hai trạm thu thuế ở Kas Krobei (Bến Nghé) và Prei Nokor (Sài Gòn) và đã được vua Campuchia đồng ý.

Một cuộc hôn nhân lịch sử cho phép mở ra một quá trình di dân khai phá vùng đất Nam Bộ cho thấy có một con đường khác nữa của người Việt trong quá trình Nam tiến, cho phép xóa đi một cách nhìn cực đoan và phiến diện về quá trình "Nam tiến" của dân tộc.

4. Cuối cùng, chúng ta xem xét quá trình khai phá và xác lập chủ quyền ở vùng đất Nam Bộ là một quá trình diễn ra trong giai đoạn xã hội có giai cấp. Mà trong các xã hội có giai cấp nói chung và dưới chế độ phong kiến nói riêng, nhất là ở phương Đông, chúng ta đều biết rằng, quá trình thôn tính lẫn nhau là một quá trình phổ biến theo quy luật nghiệt ngã là "mạnh được yếu thua". Mặc dù không phải là con đường duy nhất, nhưng rõ ràng quy luật đó cũng không phải là ngoại lệ trong quá trình xác lập chủ quyền ở vùng đất Nam Bộ. Đấu tranh giữa các quốc gia trong khu vực là một quá trình vừa kiểm chế lẫn nhau vừa tìm cách xâm chiếm, mở rộng đất đai, lãnh thổ. Đòi hỏi lùi về quá khứ, lật lại lịch sử là một điều khó có thể xảy ra ở nhiều khu vực trên thế giới vì như vậy nó sẽ làm "đảo lộn"

một trật tự đã được "lịch sử để lại" ổn định hàng trăm năm.

Trong bối cảnh và quy luật chi phối nói trên, vùng đất Nam Bộ đã từng bước thuộc chủ quyền của người Việt. Với những lớp di dân lập nghiệp là những người Việt vốn là những nông dân phiêu tán, thợ thủ công cùng khổ, những binh lính lao dịch bị lưu đầy dưới sự áp bức bóc lột của địa chủ phong kiến và do chiến tranh, thiên tai đã bỏ làng, xóm vào vùng đất phía Nam lập nghiệp.

Từ quá trình khai phá không chính thức, dần dần quá trình đó ngày càng được mở rộng và củng cố chặt chẽ tiến tới thành lập một bộ máy chính quyền chính thức của Đàng Trong tại vùng đất này vào năm 1698. Sự kiện chúa Nguyễn cử Chuông cơ Lễ thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh lập ra chính quyền ở Nam Bộ vào năm 1698 được coi như một tất yếu, công nhận một thực tế lịch sử, chính thức hóa một thực tế "dân mở đất trước, nhà nước cai trị sau."

Như vậy, quá trình khai mở đất đai về phía Nam của người Việt là một quá trình diễn ra trong bối cảnh khu vực với những mối quan hệ chông chéo, phức tạp. Quá trình đó diễn ra tịnh tiến với nhiều con đường khác nhau, có khi dùng sức mạnh quân sự để đánh đuổi kẻ thù và phòng thủ từ xa, có khi bằng biện pháp ngoại giao khôn khéo, có khi tiếp nhận đất đai do sự "trả ơn" một cách tự nguyện hay nhờ tạo điều kiện thuận lợi của cuộc hôn nhân. Đó là một quá trình giải quyết các mối quan hệ đan xen, chông chéo rất phức tạp với các nước láng giềng và bị chi phối bởi những hoàn cảnh khách quan. Đó cũng là quá trình diễn ra theo những quy luật thông lệ trong lịch sử nhân loại.

(Xem tiếp trang 65)

VỀ THÔN ẤP NGƯỜI VIỆT Ở NAM BỘ QUA TÁC PHẨM "GIA ĐỊNH THÀNH THÔNG CHÍ"

TRẦN THỊ THANH THANH*

Trong kho tàng thư tịch cổ của nước ta, tác phẩm "Gia Định thành thông chí" của Trịnh Hoài Đức (1) là bộ sách địa lý-lịch sử ghi chép sớm nhất về sông núi, khí hậu, con người, phong tục tập quán, cương vực lãnh thổ, thành trì, sản vật... của vùng đất Nam Bộ xưa, tức đồng bằng sông Đồng Nai, Cửu Long ngày nay. Tác phẩm chứa đựng một nguồn sử liệu phong phú và đa dạng, trong đó phản ánh một phần quá trình khai hoang lập làng của người Việt trên vùng đất này cho đến đầu thế kỷ XIX.

Công cuộc khai phá của người Việt gắn liền với việc hình thành hệ thống thôn ấp. Trên vùng đất phương Nam còn nhiều hoang rậm, khắc nghiệt, lưu dân người Việt vốn quen sống trong làng xóm nơi quê cũ miền ngoài, càng có nhu cầu gắn bó quần tụ. Theo bước chân khai phá của họ, các thôn ấp được hình thành qua nhiều năm tháng, dần dần thống thuộc vào sự cai quản của chính quyền bấy giờ. Theo *Gia định thành thông chí*, quyển III: Cương vực chí (2), đến đầu thế kỷ XIX, số thôn ấp của người Việt có thể được thống kê theo các huyện của từng trấn (xem bảng 1).

Có thể cho rằng số thôn ấp của từng huyện, trấn phản ánh phần nào tình hình định cư và khai khẩn của lưu dân người Việt. Người Việt vốn có truyền thống làm

nông nghiệp, trồng lúa nước, vì vậy họ thường chọn nơi định cư ở những vùng có nguồn nước tưới... Theo chỉ dẫn về cương vực của *Gia Định thành thông chí*, dựa vào những con số thống kê trên, có thể nhận thấy vùng Hạ lưu sông Đồng Nai và sông Cửu Long có mạng lưới thôn ấp dày đặc hơn cả. Ở trấn Biên Hòa, huyện Bình An nằm trên vùng phù sa sông Đồng Nai có 119 thôn, hơn hẳn các huyện khác. Ở trấn Phiên An, hai huyện Bình Dương và Tân Long có 300 thôn trên vùng đất được bồi đắp phù sa màu mỡ của sông Đồng Nai và Vàm Cỏ. Ở trấn Định Tường, huyện Kiến Hòa gồm cả vùng Cù lao Bảo và Cù lao Minh của Bến Tre tuy diện tích nhỏ nhưng cũng có 151 thôn. Ở trấn Vĩnh Thanh, huyện Tân An nhờ có sự bồi đắp của sông Cửu Long nên có 135 thôn... Điều này cho thấy cư dân thường tập trung đông ở ven sông, đất tốt mềm, dễ trồng cấy. So với trấn Biên Hòa, vùng đất có người Việt xuất hiện sớm nhất có 310 thôn ấp, các trấn Phiên An, Định Tường, Vĩnh Thanh ở phía Nam trấn này được khai thác muộn hơn song số thôn ấp nhiều hơn, lần lượt là 460, 314 và 353, phản ánh tốc độ và hướng khai phá. Vùng có nhiều thôn ấp trên diện tích nhỏ chứng tỏ đó là nơi đất tốt, khẩn hoang có kết quả. Vùng có ít thôn ấp trên diện tích rộng là vùng chưa được khai thác nhiều.

* TS. Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh

Bảng 1: Số thôn ấp thống kê theo đơn vị cấp huyện

Trấn	Phiên An	Biên Hòa	Định Tường	Vĩnh Thanh	Hà Tiên
Huyện	Bình Dương 150	Phước Chánh 85	Kiến Đăng 87	Vĩnh Bình 100	Long Xuyên 40
	Tân Long 150	Bình An 119	Kiến Hưng 76	Vĩnh An 81	Kiên Giang 11
	Phước Lộc 95		Kiến Hòa 151	Vĩnh Định 37	Phần chưa lập phủ huyện : 19 (có 12 thôn ở Phú Quốc)
	Thuận An 65	Long Thành 63		Tân An 135	
		Phước An 43			
Tổng số	460	310	314	353	70

Công cuộc khai phá cũng phát triển về phía Tây. Vùng đất kém màu mỡ hơn, lại nhiều rừng rậm đâm lầy kéo dài từ Thượng lưu sông Đồng Nai đến nguồn Quang Hóa giáp Cao Miên, qua đến Thượng lưu sông Tiên, sông Hậu, bấy giờ cũng đã có người Việt tới khai phá, nhưng số thôn ấp ở đây thấp hơn nhiều so với vùng Hạ lưu, chứng tỏ mức độ khai phá còn ít. Huyện Phúc Chính ở đầu nguồn Đồng Nai (trấn Biên Hòa) có 85 thôn xã, huyện Thuận An gần rừng hoang thuộc trấn Phiên An có 65 thôn, huyện Kiến Đăng gần địa giới nước Cao Miên (thuộc trấn Định Tường) có 87 thôn. Riêng phần đất từ bờ Nam sông Hậu vào đến mũi Cà Mau số thôn ấp còn ít ỏi, một vùng diện tích lớn thuộc huyện Vĩnh Định trấn Vĩnh Thanh gồm Hữu ngạn sông Hậu từ biên giới thuộc Châu Đốc kéo dài đến Vàm Ba Thắc ở ven biển Đông chỉ có 37 thôn, vùng đất phèn ngập mặn Cà Mau chỉ có 40 thôn.

Trong quá trình khai khẩn lập làng, người Việt canh tác trên hai loại ruộng, ruộng núi và ruộng cỏ. Ruộng núi (sơn điền) là loại ruộng ở nơi đất cao không bị ngập nước, gồm cả ruộng trên các giong đất. *Gia Định thành thông chí* mô tả cách khai thác loại ruộng này như sau: "Khi mới khai khẩn thì dẫn chặt cỏ cây, đọi cho khô đốt thành tro, đến khi mưa xuống cứ thế mà gieo thóc, không phải cày bừa, dùng sức

ít mà được lợi nhiều, 3 hay 5 năm lại đổi trồng chỗ khác..." (3). Ruộng cỏ (thảo điền) là ruộng ở nơi đất thấp ướt, "nhiều cỏ lác, cỏ năn và bùn lầy, ngày nắng ráo thì đất rạn nẻ như vân mu rùa, kẽ nẻ sâu to, phải đọi nước mưa ngấm no cho bùn tan rã rồi mới cày được, mà trâu cày tất phải chọn con nào sức khỏe chân cao mới có thể dùng nổi, nếu không thì sa lầy không đứng dậy được" (4). Loại ruộng cỏ này phổ biến ở vùng Phiên An, Biên Hòa, Vĩnh Thanh: "Ở trấn Phiên An và trấn Biên Hòa, những ruộng cày bằng trâu thì một hộc thóc giống thu hoạch được 100 hộc thóc... Trấn Vĩnh Thanh ruộng chằm không dùng trâu cày, đọi đến khi cuối mùa Hạ sang mùa Thu, nước mưa đầy tràn, chặt phá cỏ lác cỏ năn, bừa cỏ đi, be đắp làm bờ, trang đất cặm mạ, một hộc thóc giống thì thu được 300 hộc thóc..." (5).

Bấy giờ, người nông dân thường gieo trồng mỗi năm một vụ vào mùa mưa. Do thời vụ canh tác sớm hay muộn, tùy theo chân ruộng cao thấp mà các loại ruộng lúa còn được gọi là ruộng sớm hay ruộng muộn. Theo *Gia Định thành thông chí*, "Phàm ruộng ở chỗ thấp ướt được nước mưa trước là ruộng sớm, ruộng cao khô là ruộng muộn" (6). Tùy theo từng vùng, ở ruộng sớm người ta thường gieo mạ vào tháng 4, cấy vào tháng 6 và gặt vào tháng 10. Tại ruộng muộn thì tháng 5 gieo mạ, tháng 7 cấy, tháng 11 gặt. Ở vùng Mỹ Tho, Bến Tre, họ tiến hành kỹ thuật làm

vườn trên vùng đất ven sông rạch (như ở Cái Bè, Lách, Cái Mơn...) và áp dụng cách "đào mương lên liếp".

Tên gọi của một số thôn xã phản ánh được phần nào đặc điểm của quá trình lao động biến rừng hoang cỏ rậm thành đồng ruộng, vườn tược, tính đến đầu thế kỷ XIX. Trong mục Cương vực chí, sách *Gia Định thành thông chí* ghi rõ tên các thôn xã có các chữ "cựu", "tứ chiếng", "tân", "thủy lập" (7).

Thôn ấp có chữ "cựu" là những thôn ấp được lập sớm nhất, tập trung ở trấn Vĩnh Thanh (Cựu Phúc Khánh, Cựu Phúc Hoà, Cựu Long An, Cựu Hội Hợp, Cựu Tân Hưng, Cựu Vĩnh Thịnh) và Phiên An (Cựu Bình Nhan, Cựu Phú An, Cựu Phú Lâm, Long An Cựu, Bình Sơn Cựu, Bình Hòa Cựu). Trấn Định Tường có 1 thôn Cựu Tân Hưng.

Bảng 2: Các thôn ấp có từ tổ đặc biệt

Tên thôn ấp	Phiên An	Biên Hòa	Định Tường	Vĩnh Thanh	Hà Tiên
Có chữ "cựu"	5	0	1	6	0
Có chữ "tứ chiếng"	11	0	0	1	0
Có chữ "tân"	134	69	56	89	19
Có chữ "thủy lập" (8)	26	7	50	54	0

Trấn Phiên An có 11 thôn ấp "tứ chiếng" (Mỹ Đức, Văn Đức, Tứ Xuân, Tân An, Bình Thuyên, Bình Hòa, Tứ Xuân phường, Tiến Đức, Thái Lộc, Tân Hòa, Phúc Lộc). Trấn Vĩnh Thanh có 1 thôn "tứ chiếng" (Mỹ Hoà). Theo *Gia Định thành thông chí*, thôn "tứ chiếng" quy tụ người lưu tán từ bốn phương tới làm ăn (9). Số thôn "tứ chiếng" ít ỏi phản ánh tình hình ổn định của cư dân người Việt trên vùng đất mới. Cuộc sống lấy nghề nông làm gốc đã gắn bó chặt chẽ người nông dân với đồng ruộng mà họ đã khai khẩn được, và thôn ấp của họ có sự vững bền, truyền lại từ đời này sang đời khác.

Thôn ấp có tên bắt đầu bằng chữ "Tân" có số lượng nhiều nhất và rải khắp các trấn. Khi người Việt từ các phủ phía ngoài trôi dạt vào vùng đất này làm ăn, họ thường dùng tên làng cũ đặt sau chữ Tân để gọi tên làng mới, nhằm gợi nhớ nơi chôn nhau cắt rốn của mình. Hoặc họ đặt sau chữ Tân những ước vọng về cuộc sống như: Tân Định, Tân Phú, Tân Thịnh, Tân Hòa, Tân An... Chữ Tân trong tên làng mới của người Việt có thể còn phản ánh tình trạng khai phá của họ. Sách *Gia Định thành thông chí* cho biết: "Huyện Phúc Chính (trấn Biên Hòa) trước là tổng Tân Chính... nguyên lúc bắt đầu mở mang, đầu nguồn Đồng Nai còn nhiều rừng rậm, người địa phương ấy lấy bãi Tân Chính trở lên đặt làm tổng Tân Chính... Về sau người ở đấy lại lấy đất không ở Trấn Biên mà trưng cho thuộc về, đều lấy chữ Tân đặt lên trên để phân biệt..."

(10). Như vậy, chữ Tân trong tên thôn ấp, theo Trịnh Hoài Đức, còn phản ánh tình trạng hoang tạp của đất đai. Tên thôn ấp được Trịnh Hoài Đức ghi thêm bên cạnh hai chữ "thủy lập" có nghĩa là được lập từ buổi đầu.

Trong buổi đầu khai phá, các thôn ấp là những cụm dân cư được hình thành do sự tập hợp, quy tụ của những người dân xiêu tán, còn mang tính tự lập, tự quản. Thôn ấp được biên vào sổ sách của triều đình không bao gồm hết số dân cư, vì theo Trịnh Hoài Đức, những người có ruộng đất của ông cha sinh sống lâu đời để lại - những người "bản thổ" - thì được biên vào sổ, còn "các dân biệt nạp biệt tính, người có phú dịch mà không có phần đất, gọi là ngụ cư, danh mục hộ khẩu còn nhiều, đều chưa tính vào" (11). Trấn Phiên An là nơi có số xã thôn cao nhất trong 5 trấn, là vùng đất được quản lý sớm

nhất về mặt hành chính. ở những vùng được nhà nước quản lý muộn hơn như Định Tường, Vĩnh Thanh, Hà Tiên, số dân không được liệt vào thôn xã chắc chắn còn cao hơn. Thành phần này có nhiều loại: hoặc là những người sinh sống từ lâu nhưng chưa khai vào thôn xã để trốn thuế, hoặc do sống rải rác chưa đủ số lượng để lập thôn xã, hoặc là những dân di cư mới tới... Huyện có số thôn xã ít chưa hẳn có số dân ít hơn huyện có nhiều thôn xã, vì nguyên tắc thành lập tổng, huyện, phủ là "cứ theo đất rộng hay hẹp, dân nhiều hay ít, hễ thấy liền nhau là bổ vào" (12). Vì vậy, tại vùng đất cực Nam thuộc trấn Hà Tiên ngoài 52 thôn ấp lập từ sớm, thì đạo Long Xuyên (lập từ năm 1735) có 39 thôn ấp, đạo Kiên Giang chỉ có 11 thôn ấp đều được nâng lên làm huyện với 4 tổng mới lập. Tại vùng địa đầu Gia Định là Bà Rịa, nơi người Việt có mặt sớm nhất, các huyện Long Thành và Phước An lại có số thôn thấp hơn các huyện khác thuộc trấn Biên Hòa. Tại trấn Vĩnh Thanh huyện Vĩnh Định có 37 thôn xã là huyện duy nhất không được chia thành các tổng, vì các thôn xã ở quá thưa thớt trên một vùng đất rộng phía nam sông Hậu. Nhìn chung, người Việt đã cư trú tương đối tập

trung. Theo sách *Gia Định thành thông chí*, khi chính quyền bấy giờ đặt ra hệ thống hành chính thì hình thức tổ chức thôn xã chỉ áp dụng với những người làm nghề nông, còn những người làm nghề rừng, nghề biển thì không lập thành thôn mà tập hợp thành trang, trại, man, nậu... (13).

Qua số liệu về thôn ấp và những chỉ dẫn của Trịnh Hoài Đức trong *Gia Định thành thông chí*, chúng ta có thể hình dung thêm về tình hình khai phá của người Việt trên vùng đất Nam Bộ cho đến đầu thế kỷ XIX. Các vùng cư trú của người Việt đã trải tương đối rộng, họ sống khá tập trung và khai thác sớm các vùng đất thuộc Hạ lưu các sông, phát triển về phía Tây theo các vùng đất Trung và Thượng lưu. Tuyệt đại đa số người Việt sống chủ yếu bằng nghề làm ruộng, làm vườn. Địa bàn thuận lợi cho việc trồng cấy là các vùng đất ven biển, ven các sông Đồng Nai, sông Tiền, sông Hậu và chi lưu, các vùng đất cao, bãi nổi, cù lao... Đó cũng là nơi thuận lợi cho việc giao thông, giao lưu giữa các điểm có cư dân quần tụ. Theo bước chân khai phá, mạng lưới thôn ấp hình thành và tỏa rộng đã góp phần tạo nên sự trù mật của vùng đất này.

CHÚ THÍCH

(1). Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998. Theo *Đại Nam liệt truyện*, Trịnh Hoài Đức (1765 - 1825) tên tự là Chí Sơn, tên hiệu là Cấn Trai, học trò của xử sĩ Võ Trường Toản. Ông làm quan thời đầu triều Nguyễn, trải qua nhiều chức vụ như Hàn lâm chế cáo, Tham tri bộ Hộ, Quyền Tổng trấn Gia Định thành, Thượng thư bộ Lại, Hiệp biện Đại học sĩ, "là người cẩn thận, phong độ, trầm tĩnh, nghiêm chỉnh, học vấn rộng rãi, nghị luận thường giữ đại thể, đức nghiệp văn chương

đời phải tôn trọng" (Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện chính biên*, bản dịch của Viện Sử học, Tập 2, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1993, tr. 186-192)

(2), (3), (4), (5), (6), (7), (9), (10), (11), (12), (13). Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, sdd, tr. 86-139, 155, 155, 155, 155, 86-139, 113, 96, 86, 86, 103.

(8). Chẳng hạn: "Thủy lập Bình Hòa thôn..." "Thủy lập An Bình thôn"... (Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Sdd, Phần chữ Hán trang 236). Hai chữ "thủy lập" được ghi bằng chữ nhỏ.

VỀ CÁC NHÓM NGƯỜI HOA Ở GIA ĐỊNH THẾ KỶ XVII-XVIII

DƯƠNG VĂN HUỆ*

1. Từ lâu Đông Nam Á, bao gồm cả miền Hoa Nam của Trung Quốc đã có nhiều tiểu quốc, hay quốc gia được hình thành từ rất sớm, nhưng không vì vậy mà mối giao lưu giữa các vùng, các quốc gia trong khu vực bị ngăn trở. Ngoài đường bộ, đường biển là con đường giao thông liên lạc chủ yếu giữa các quốc gia này. Từ hàng nghìn năm trước, cư dân các hải đảo đã chuyển cư đến các vùng duyên hải của các quốc gia lục địa và ngược lại. Đồng thời giữa các quốc gia lục địa và hải đảo cũng có sự di dân đến các vùng đất của nhau để làm ăn, sinh sống, điều này đã được sử sách của nhiều quốc gia trong khu vực ghi nhận.

Do các yếu tố tự nhiên, xã hội, truyền thống văn hóa, những biến động của lịch sử... người Hoa ở Hoa Nam đã sớm có mối quan hệ làm ăn sinh sống với các nước láng giềng trong khu vực Đông Nam Á. Ngay các quốc gia ở hải đảo như Indônêxia, Malayxia, Philippin... người Hoa đã đến buôn bán, sinh sống, làm ăn từ thời Hán, Nguyên, Minh... Đến thế kỷ XVI - XVII một hệ thống buôn bán của người Hoa nằm ở các nước khu vực Đông Nam Á đã được kết nối với nhau. Việc buôn bán ở đây có tàu thuyền của các nước trong khu vực Đông Nam Á, Nhật Bản, các nước Nam Á và Ả Rập tham gia.

Đối với Việt Nam, việc làm ăn, buôn bán và định cư của người Hoa cũng xuất hiện

từ rất sớm. Muộn nhất là đến những năm 40 của thế kỷ I sau Công nguyên đã diễn ra cuộc chuyển cư lớn của người Hán vào nước ta - đó là dân "Mã lưu". Suốt thời Bắc thuộc đến đầu thế kỷ XV, quá trình chuyển cư vẫn tiếp tục. Thời Lý, Trần, cảnh Vân Đồn trở thành nơi thuyền buôn các nước giao thương với nước ta, trong số ấy thương gia người Hoa vẫn giữ vị trí quan trọng nhất. Việc buôn bán không chỉ tiến hành ở vùng duyên hải, thời Trần một số thương nhân người Hoa đã xin phép nhà vua cho làm kẻ giữ đất để họ lấy nơi cư trú, buôn bán làm ăn, đất ấy thành phường Hà Khẩu sầm uất giữa Kinh thành Thăng Long.

2. Thế kỷ XVI, đặc biệt các thế kỷ XVII - XVIII, khi đất nước phân chia thành Đàng Trong - Đàng Ngoài, các chúa Trịnh, chúa Nguyễn đều cố gắng tìm cách giao lưu với bên ngoài, thu hút khách thợ để tìm kiếm các các nguồn vũ khí là chủ yếu, vì thế hàng loạt các thương cảng trở nên tấp nập. Việc chúa Nguyễn cho mở các thương cảng, thu hút thương nhân nước ngoài, theo cụ Lê Quý Đôn cho rằng: "hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam không có mỏ đồng, Nhật Bản thì thổ sản có nhiều đồng đỏ (?) nên hàng năm tàu nước ấy chở đến ta bán, nhà nước cử người thu mua cứ 100 cân trị giá 45 quan tiền đồng (tiền cổ). Còn như tàu thuyền các khách buôn ở Phước Kiến và Quảng Đông thuộc nước Trung Hoa có

* Th.S. Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh

chuyên chở đồng đồ sang nước ta bán thì phải khai báo đầy đủ giấy tờ, chính phủ ta mới theo giá định trước mà mua, còn thừa khách mới được mua bán đổi chác cho người nước ngoài" (1). Ở Đàng Trong, ngoài Hội An, Quy Nhơn, Hòn Khói... vốn tập nập từ trước, các thương cảng ở Gia Định dần dần được mở rộng quy mô hay được xây dựng mới như Cù lao Phố, Gia Định, Hà Tiên... Khi chiến tranh Trịnh - Nguyễn đã lắng dịu, những thương cảng ở Gia Định không chỉ thu hút các thương nhân phương Đông truyền thống như Trung Quốc, Nhật Bản, các nước Đông Nam Á, mà thuyền buôn các nước phương Tây cũng thường xuyên lui tới buôn bán. Tuy nhiên đông đảo nhất vẫn là các thương nhân người Hoa vùng Hoa Nam. Sách *Văn đài loại ngữ* có ghi: "Tỉnh Quảng Đông đất rộng, người đông nhưng có tục thích buôn bán (TG. nhấn mạnh), phần nhiều trồng cỏ cây, thuốc lá, gạo thóc thì rất ít. Quá nửa dân ấy ăn bám ở tỉnh khác hoặc mua gạo ở nước Nam" (2). Ngoài số thương nhân, số người Hoa lưu vong cũng rất đáng kể. Thời Minh có 6 triệu dân lưu vong chiếm 1/10 dân số khi ấy, nhiều người di các nước thuộc khu vực Đông Nam Á tìm kế sinh nhai (3).

Đầu thời Thanh, kinh tế xã hội bị tàn phá nghiêm trọng, các thành thị như Gia Định, Quảng Châu, Nam Xương... đều bị binh lửa tàn phá, khu vực Hồ Quảng: "trong thành không có bức tường nào nguyên vẹn, chợ búa cỏ dại mọc tràn lan..." (4), người lưu tán khắp nơi.

Từ năm 1661, nhà Thanh ban bố lệnh "cấm hải", "di huyện dời dân", nhằm triệt đường Trịnh Thành Công và các lực lượng chống Thanh khác. Theo đó, dân các tỉnh ven biển Sơn Đông, Hà Bắc, Giang Tô, Chiết Giang, Phúc Kiến, Quảng Đông và

các hải đảo dời vào đất liền cách bờ biển từ 15 đến 20 km. Vì thế dẫn tới tình trạng: "dân ở ven biển bốn tỉnh, người già yếu chết nơi ngòi rãnh, kẻ trẻ khỏe lưu lạc bốn phương, không biết mấy vạn người" (5). Ở Quảng Đông, dân đen ở quê đều phải cày thuê cho kẻ có thể lực. Năm được mùa thì dân nghèo cũng được chia rất ít, gặp năm mất mùa, những kẻ không có sản nghiệp ai mạnh, khỏe thì lưu lạc bốn phương, ai già yếu chịu chết nơi ngòi rãnh (6).

Sau khi nhà Minh diệt vong, một số trung thần nghĩa sĩ chạy sang các nước Đông Nam Á: Chu Do Lang đem quân lưu vong qua Miến Điện, Chu Tuấn Thủy chạy sang Nhật, Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch đưa gia quyến cùng binh lính sang nước ta, sau đó được đưa tới Chân Lạp. Mạc Cửu đã từng chạy sang Philippin trước khi đến Chân Lạp sinh sống làm ăn.

Ở Đàng Trong, những nơi người Hoa đến làm ăn sinh sống thành làng xóm riêng biệt, các chúa Nguyễn đều đặt tên là làng "Minh hương" hoặc Thanh Hà dấu nơi họ ở là Hội An, Biên Hòa, Gia Định hay Hà Tiên hoặc đảo Phú Quốc.

3. Đất Thủy Chân Lạp trước khi Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch được chúa Nguyễn viết thư cho vua Chân Lạp xin cho đến ở Đồng Nai và Mỹ Tho, hẳn đã có những nhóm người Hoa đến sinh sống, làm ăn buôn bán (7). Vùng heo hút, ít dân như Hà Tiên, suốt một dải từ Congpong Som về Cà Mau cuối thế kỷ XVII chỉ có 7 xã thôn mà đã có tàu bè các nước, trong đó có tàu buôn Trung Quốc đến buôn bán, người Hoa đến làm ăn, thì những vùng đất trù phú như Sài Gòn, Đồng Nai, Mỹ Tho, và còn cả những nơi khác đông dân, sản vật, nhiều lúa gạo sẽ thu hút thương nhân và đặc biệt là những thương nhân

người Hoa đến sinh sống. Đến thế kỷ XVII người Việt, người Hoa đã định cư sinh sống không chỉ ở đất Preiko mà đã có mặt ở cả kinh đô của Chân Lạp và Xiêm La.

Đối với những nhóm cư dân người Hoa, dù cư trú ở những vùng lãnh thổ khác nhau, các quốc gia khác nhau, họ vẫn giữ mối liên hệ mật thiết. Trường hợp Mạc Cửu chẳng hạn, mặc dù bỏ tiền mua chức Ốc nha trong triều đình Chân Lạp, nhưng ông vẫn liên lạc với nhóm người Hoa của Trần Thượng Xuyên ở Cù lao Phố (kể cả thời gian trước và sau khi vùng đất này thành chủ quyền của chúa Nguyễn). Điều đặc biệt hơn nữa, dù Mạc Cửu mang quan chức của chính quyền Chân Lạp nhưng ông ta lại lấy người vợ Việt họ Bùi quê vùng Đồng Môn (Long Thành - Đồng Nai) sinh ra Mạc Thiên Tứ, người rất có công với Hà Tiên sau này (8). Mặt khác cũng qua chi tiết về phu nhân của Mạc Cửu cho thấy sự có mặt từ rất sớm của người Việt trên đất Đồng Nai - Gia Định trước khi vùng này chính thức thuộc chủ quyền của chúa Nguyễn.

4. Từ 1679 - 1680, trên đất Đồng Nai - Gia Định xuất hiện thêm những đoàn người Hoa lớn lưu vong. Trong đó quan trọng nhất là binh lính cùng quyền thuộc lên đến trên 3.000 người của Dương Ngạn Địch, Hoàng Tiến, Trần Thượng Xuyên, Trần An Bình. Họ đi trên 50 chiến thuyền đậu dọc bờ biển từ cửa Tư Hiền đến Đà Nẵng để xin thần phục chúa Nguyễn. Sau khi bàn bạc, cân nhắc thiệt hơn, chúa Nguyễn Phước Hiền đã ban quan tước cho họ, lại viết thư và sai người đem thư đến trao cho vua Chân Lạp, yêu cầu chia, cấp đất đai cho họ để họ khai khẩn làm ăn (9). Như thế trên danh nghĩa họ Dương, họ Trần đã nhận quan tước và nhiệm vụ của chúa Nguyễn vào đất Đồng Nai - Gia Định chứ không thuần túy là những người bỏ xứ

ra đi tỵ nạn. Họ đã thành thân dân của chúa Nguyễn.

Nhóm Trần Thượng Xuyên đến Bàn Lân lập nghiệp, mở mang đất đai, thu hút dân cư đến làm ăn sinh sống (10), rồi sau đó mới thu hút khách thương đến buôn bán làm ăn ở Cù lao Phố gồm có người châu Âu, Nhật, Mã lai... nòng cốt ban đầu là các lái buôn Trung Quốc (11). Như vậy, Trần Thượng Xuyên không chỉ có công tập hợp thương nhân lập ra Cù lao Phố với hoạt động thương mại tấp nập, ngày càng phát triển phồn thịnh, trở thành đầu mối buôn bán của cả miền Đồng Nai - Gia Định cho đến khi Tây Sơn vào chiếm, mà ông còn có công mở mang vùng Bàn Lân (Tân Lân) - nay gần chợ Biên Hòa. Tuy nhiên vùng Bàn Lân không phải là chỗ không người, Trần Thượng Xuyên được đưa đến Bàn Lân là vùng đã có sẵn dân cư, trong số ấy có không ít cư dân vốn là lưu dân người Việt (12), vì thế chưa đầy 20 năm sau khi Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý, lấy đất Đông Phố đặt làm phủ Gia Định, phân ra vùng Đồng Nai làm huyện Phước Long, đặt dinh Trấn Biên, vùng Sài Gòn làm huyện Tân Bình đặt dinh Phiên trấn thì đất đã tới nghìn dặm mà dân đã có 4 vạn hộ.

Vai trò của nhóm Dương Ngạn Địch ở Mỹ Tho mờ nhạt hơn. Năm 1679, đến Mỹ Tho, Dương Ngạn Địch cũng lập ra Mỹ Tho đại phố (13) quy tụ người Hoa, người Việt, người Miên vỡ đất làm ruộng lập ra trang trại thôn ấp, tàu thuyền buôn bán ngày càng tấp nập. Chẳng bao lâu sau, 1682 một lực lượng người Hoa của Dương Ngạn Địch đã bị lôi kéo vào cuộc xung đột giữa Nặc Thu và Nặc Nộn. Năm 1688, phó tướng Hoàng Tiến giết chủ tướng là Dương Ngạn Địch tự xưng là Phấn Dũng Hổ oai tướng quân, nắm toàn bộ tướng sĩ Long Môn, củng cố lực lượng để tiến hành cướp bóc

dân Cao Miên, tạo ra sự bất ổn trong vùng. Chúa Nguyễn Phúc Trấn sai tướng Mai Vạn Long vào Mỹ Tho dùng phục binh giết Hoàng Tiến, toàn bộ binh tướng Long Môn giao cả cho Trần Thượng Xuyên nắm giữ để phối hợp đánh Nặc Thu.

Gần như song song với sự có mặt của Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch ở Cù lao Phố và Mỹ Tho, thì Mạc Cửu cũng xuất hiện ở vịnh Thái Lan với cách mở đất cũng khá đặc biệt. Mạc Cửu vốn quê ở Lôi Châu (Quảng Đông) là một thương gia trẻ tuổi năng động, thường buôn bán ở Philippin và có lẽ đã từng liên hệ mật thiết với Trịnh Thành Công ở Đài Loan trong việc buôn bán và cung cấp nguồn tài chính. Khi nhà Minh mất, ông vẫn để tóc dài không chịu róc tóc (14), bỏ nước ra đi. Đến Chân Lạp ông bỏ tiền để mua chức Ốc nha và làm quan ở đấy (15). Tuy nhiên, do chính trị Chân Lạp hết sức rối ren, ông bỏ Nam Vang về phủ Sài Mạt nơi có người Kinh, người Hoa, người Chân Lạp, người Chà Và buôn bán đông đúc (16), đến đất Mường Khảm (còn có các tên gọi khác là Mang Khảm, Phương Thành - Hà Tiên), mở sòng gá bạc mà đánh thuế gọi là "hoa chi", rồi lại giàu bốc nhờ đào được hố bạc. Ông chiêu tập dân xiêu tán người Việt lập ra 7 xã thôn trải dọc ven biển suốt từ Công Pông Som về tận Cà Mau. Khoảng năm 1687 - 1688 quân Xiêm vào cướp phá Hà Tiên, Mạc Cửu bị bắt đưa về Xiêm, ở Vạn Tuế Sơn. Một thời gian sau, ông lén trở về Lũng Kỳ (Lũng Cỏ), dân xiêu tán về với ông ngày một đông, nhưng địa thế nơi này chật hẹp nên ông quyết định rời trở lại Phương Thành (khoảng năm 1700). Cũng từ đây, Mạc Cửu tìm cách xích lại với người Việt và chính quyền chúa Nguyễn ở Gia Định. Năm 1708, sau khi tham khảo ý kiến của Tô Quân, Mạc Cửu cùng thuộc hạ là Lý

Xá, Trương Cầu đem lễ vật đến cửa khuyết dâng biểu xin thần phục, chúa Nguyễn Phúc Chu ban sắc cho làm thuộc quốc, đặt tên đất ấy thành trấn Hà Tiên, trao cho Mạc Cửu chức Tổng binh (17).

6. Năm 1699-1700, Trần Thượng Xuyên sau khi được giao kiêm quản tướng sĩ Long Môn đã phối hợp cùng Nguyễn Hữu Cảnh, Phạm Cẩn Long đánh thắng quân Nặc Thu nhiều trận, bao vây, hạ thành Nam Vang. Nặc Thu phải đầu hàng. Suốt 15 năm sau đó, Trần Thượng Xuyên cùng thuộc hạ, gia quyến một mặt mở mang buôn bán ở Cù lao Phố, mặt khác giúp Nguyễn Cửu Vân, Nguyễn Cửu Phú, Nguyễn Cửu Phúc ổn định tình hình quân sự, chính trị ở Gia Định và luôn cả lãnh thổ Chân Lạp.

Sau khi Trần Thượng Xuyên mất (1715), con ông là Trần Đại Định được chân ẩm tử, rồi dần dần làm quan đến thống binh. Năm 1731, ông đem thuộc tướng Long Môn đánh quân Chân Lạp ở Phù Viên (Vườn Trầu - Hóc Môn) lập công lớn, ông lại cùng Trương Phước Vinh, Nguyễn Cửu Chiêm chia quân làm ba đường truy kích địch đến tận Ba Nam và thắng lớn. Năm 1732, Trần Đại Định lại một lần nữa đem quân sang Lô Việt (Lô Việt) tiếp tục đánh thắng quân Chân Lạp. Do vụ án Nguyễn Phước Vinh khiến Trần Đại Định bị oan và chết ở trong ngục, chúa Nguyễn Phước Chú thương xót ông cho truy tặng hàm Đô đốc đồng tri. Cháu của Trần Thượng Xuyên là Trần Đại Lực do có công cũng làm đến chức Cai đội cho đến lúc Tây Sơn vào đánh Gia Định năm 1776.

Ở Hà Tiên, Mạc Cửu một mặt củng cố thành lũy, mặt khác ông tiếp tục khuếch trương buôn bán làm ăn, biến nơi đây thành tiền đồn canh giữ cả đất Gia Định nhưng cũng là một đầu mối làm ăn buôn

bán lớn với trong nước và bên ngoài của nước ta thuở ấy (18). Năm 1736, sau khi Mạc Cửu mất, chúa Nguyễn Phước Chú cho Mạc Thiên Tứ làm Hà Tiên trấn Đô đốc, được ban ba thuyền "Long bài" (19) cho miễn thuế. Ông còn được phép mở lò đúc tiền để việc buôn bán được dễ dàng, đây là những biệt đãi của chúa Nguyễn đối với họ Mạc ở đất Hà Tiên. Từ đó, Mạc Thiên Tứ chia đất nha thuộc, tuyển lựa binh lính, đắp thêm thành bảo, mở mang phố chợ do vậy thương nhân các nước đến buôn bán ngày càng đông (20). Ông cũng tập hợp văn sĩ khắp nơi gồm 25 người Hoa và 6 người Việt về Hà Tiên lập ra Chiêu Anh Các, sáng tác của họ lên đến 320 bài thơ, được in thành tập "Hà Tiên thập vịnh" rất nổi tiếng trong lịch sử (21).

Trong đời Mạc Thiên Tứ, ngoài công lao xây dựng Hà Tiên thêm phần thịnh, ông còn có công bảo vệ phần đất trọng yếu của Gia Định, chống trả lại những lần quân Chân Lạp, quân Xiêm và cướp biển thường xuyên vào cướp phá suốt thời gian từ 1739 đến 1773. Đặc biệt thời gian 1756-1757, Mạc Thiên Tứ là người có công lớn nhất trong việc giúp chúa Nguyễn thiết lập chủ quyền trên các phần đất Tầm Bôn, Xoài Rạp, Trà Vinh, Ba Thắc, Tầm Phong Long... Năm 1777, do những biến cố ở Gia Định, Mạc Thiên Tứ chạy sang Xiêm rồi phải tự tử ở đấy, các con cháu ông phần nhiều cũng bị vua Xiêm giết hại. Số còn lại như Mạc Công Bính, Mạc Tử Thiêm, Mạc Công Du... đều hết lòng phục vụ chúa Nguyễn cho đến tận sau này (22).

7. Trong lúc các trung tâm định cư, buôn bán làm ăn của các nhóm người Hoa ở Cù lao Phố, Mỹ Tho, Hà Tiên, Gia Định... không ngừng chuyển biến về nhiều mặt thì tại khu vực nằm giữa hai cửa biển Trấn Di và Mỹ Thanh cũng hình thành một trung

tâm định cư và buôn bán làm ăn của người Hoa - trung tâm Ba Thắc. Về thời điểm hình thành trung tâm này có người cho rằng nó được hình thành từ cuối thế kỷ XVII xuất hiện sau khi Hoàng Tiến làm phản và bị chúa Nguyễn trừng phạt, một số tàn quân của ông chạy về đây lập ra trung tâm này. Cũng có ý kiến dựa vào nguồn tài liệu của phương Tây cho rằng trung tâm Ba Thắc được hình thành từ đầu thế kỷ XVIII. Ghi chép của Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* về một thương nhân họ Trần người Trung Quốc cho ta biết rằng thương cảng Ba Thắc nằm trong hệ thống buôn bán của các thương nhân từ Trung Quốc, đến các nước Đông Nam Á, đặc biệt ông ta rất thông thạo hải trình từ Quảng Đông qua các thương cảng ở Việt Nam ở Đàng Ngoài, đến Hội An, Cù lao Phố, Gia Định, Ba Thắc, Hà Tiên...

Năm 1768, một cố đạo phương Tây khi đến Ba Thắc đã ghi nhận rằng dân ở chợ đa số là người Hoa, thuyền buôn đều là của người Trung Hoa neo đậu san sát có từ một trăm đến một trăm năm mươi chiếc. Hàng hóa của họ mua chủ yếu là gạo và đường (23). Căn cứ vào chi tiết ghe thuyền đến Ba Thắc buôn bán phải chờ nước lên mới vào được, ta có thể khẳng định vị trí Ba Thắc nằm ở khu vực chợ Bãi Xàu (thuộc Mỹ Xuyên - Sóc Trăng) hiện nay. Ngoài ra, cũng theo ghi chép của Trịnh Hoài Đức, của sử quán triều Nguyễn, ở vùng Ba Thắc còn một trung tâm buôn bán khác nằm ở Vàm Tấn (Đại Ngãi, huyện Long Phú, Sóc Trăng), đây là nơi neo đậu của các tàu buôn nước ngoài, đặc biệt là của tàu buôn phương Tây. Như thế, số lượng tàu buôn ở Ba Thắc gấp nhiều lần số tàu buôn đến Hội An cùng thời kỳ đã được Lê Quý Đôn ghi chép, thống kê. Bên cạnh việc buôn bán, nghề làm muối đồ của người Hoa ở Ba Thắc

cũng rất nổi tiếng. Nơi đây còn là vựa lúa, vựa trái cây nổi tiếng gắn liền với tên tuổi của những nông dân gốc Triều Châu. Tại đây người Hoa còn mở mang nghề cá và nhiều nghề thủ công nổi tiếng khắp vùng.

Sự có mặt của người Hoa từ thế kỷ XVII, XVIII đã góp phần tạo nên những chuyển biến quan trọng về kinh tế, xã hội và văn hóa. Đối với một số nhóm người Hoa, sau khi nhận quan tước, họ trở thành thần dân của chúa Nguyễn, từ đó họ đã cùng với người Việt có những hành động thiết thực

giúp các chúa Nguyễn mở mang và củng cố chủ quyền trên đất Gia Định. Cũng từ đó dấu ấn văn hóa của người Hoa qua ngôn ngữ, văn học, lễ nghi, phong tục - tập quán sinh hoạt và làm ăn, đến kiến trúc đền chùa, phố xá, nhà cửa... ở Gia Định ngày càng có vị trí quan trọng, điều này đã được Trịnh Hoài Đức ghi lại khá tỉ mỉ trong *Gia Định thành thông chí*. Những dấu ấn ấy góp phần hình thành nên văn hóa và lịch sử Nam Bộ nói chung trong thời các chúa Nguyễn.

CHÚ THÍCH

(1). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nha Quốc vụ khanh xuất bản, Sài Gòn, 1971, tập 1, tr. 44 - 45.

(2). Lê Quý Đôn, *Văn đài loại ngữ*, tập 1, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1995, tr. 218.

(3), (4), (5), (6). Lục Đức Dương, *Lịch sử lưu dân*, Nxb. Trẻ, 2001, tr. 139 - 142, 143, 144, 144.

(7). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, tập 1, tr. 173.

(8), (9), (10), (12), (13). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1997, tr. 30, 184, 81, 62, 111.

(11). Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1997, tr. 194.

(14), (18), (21). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện*, sdd, tập 1, tr. 173, 187, 175 - 182.

(15). Mạc Cửu đến Nam Vang khoảng năm 1680.

(16). Trịnh Hoài Đức, *Gia Định Thành thông chí*, sdd, tr. 119 - 120, *Đại Nam liệt truyện*, sdd, tr. 173.

(17). Căn cứ vào *Đại Nam liệt truyện* và tuổi của Mạc Thiên Tứ thì năm 1708 Mạc Cửu đã lấy người vợ Việt họ Bùi.

(19). Thuyền buôn của Hà Tiên khi đến Hội An phải nộp tiền thuế như thuyền ngoại quốc dù mức thuế có nhẹ hơn (*Phủ biên tạp lục*, sdd, tr. 67).

(20). *Đại Nam liệt truyện*, sdd, tập 1, tr. 175-176; *Đại Nam nhất thống chí*, sdd, tập 5, tr. 31.

(21). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện*, sdd, tập 1, tr. 175-182.

(22). *Phủ biên tạp lục*, sdd, tập 2, tr. 72-74, 159-168.

(23). Huỳnh Lứa, *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1987, tr. 89-90.

QUÁ TRÌNH PHÂN ĐỊNH BIÊN GIỚI GIỮA NAM BỘ VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA TỪ GIỮA THẾ KỶ XIX ĐẾN NAY

LÊ TRUNG DŨNG*

Việc phân định biên giới giữa các quốc gia bao giờ cũng là một vấn đề nhạy cảm. Sau 130 năm kể từ những thỏa thuận đầu tiên, vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, tháng 10-2005, Việt Nam và Campuchia đã thống nhất được cùng nhau việc phân định toàn bộ đường biên giới trên bộ. Đây là một bước tiến dài trên con đường xây dựng một đường biên giới ổn định, hòa bình và hữu nghị giữa hai nước. Trong tiến trình nghiên cứu một số vấn đề lịch sử của vùng đất Nam Bộ, chúng tôi xin được công bố bài viết này về quá trình phân định biên giới giữa Nam Bộ và Campuchia. Bài viết chưa đề cập tới việc phân định biên giới giữa vùng Trung Bộ và Campuchia. Trước khi đi vào tìm hiểu quá trình phân định biên giới giữa Nam Bộ và Campuchia, ta cùng điểm qua quá trình xác định chủ quyền của Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ.

Theo các thư tịch cổ Trung Quốc, vào đầu Công nguyên tại vùng đất Nam Bộ ngày nay xuất hiện quốc gia Phù Nam của những cư dân Mã Lai - Đa Đảo (Malayo - Polinésien) (1). Từ thế kỷ I đến thế kỷ VI, Phù Nam phát triển mạnh và buộc các quốc gia trong vùng phải thần phục. Trong số những thuộc quốc của Phù Nam có Chân Lạp, một quốc gia của người Khơme nằm ở vùng Trung lưu sông Mê Kông và khu vực

gần Biển Hồ. Khoảng giữa thế kỷ VI, Chân Lạp hùng cường lên, thôn tính Phù Nam (2). Sau khi bị Chân Lạp thôn tính, vùng đất Phù Nam cũ được mang tên “Thủy Chân Lạp” để phân biệt với “Lục Chân Lạp” là vùng đất gốc của Chân Lạp. Chúng ta chưa biết được gì nhiều về Thủy Chân Lạp từ thế kỷ VII đến thế kỷ XVI. Chúng ta chỉ biết rằng vào cuối thế kỷ XIII, Chu Đạt Quan, một người Trung Quốc có dịp đến Chân Lạp đã mô tả vùng đất Nam Bộ như sau:

“Bắt đầu vào Chân Bò (vùng cửa sông Tiền Giang) hầu hết cả vùng đều là bụi rậm của khu rừng thấp, có những cửa rộng của con sông lớn chạy dài hàng trăm dặm. Bóng mát của những gốc cây cổ thụ và cây mây dài tạo thành nhiều chỗ xum xuê. Tiếng chim hót và thú hoang kêu vang dội khắp nơi. Đi đến nửa đường trong sông, người ta mới bắt đầu thấy những cánh đồng nhưng đều bị bỏ hoang phế, không có một gốc cây nào. Xa hơn tầm mắt chỉ toàn là cỏ kê đầy rẫy, hàng trăm hàng ngàn con trâu rừng tụ họp thành từng bầy trong vùng này, tiếp đó là nhiều con đường dốc đầy tre chạy dài hàng trăm dặm” (3).

Chúng ta cũng chưa biết chính xác những lý do gì khiến cho chính quyền Chân Lạp hầu như bỏ rơi Thủy Chân Lạp và

*TS. Viện Sử học.

vùng này trở thành vùng đất hoang vu, dân cư thưa thớt. Một số nhà nghiên cứu cho rằng nguyên nhân là do Chân Lạp không đủ nhân lực và vật lực khai phá vùng đất sinh lầy ngập mặn này (4). Một số khác lại cho rằng đây là kết quả của cuộc chiến tranh xâm lược của nước Java tới vùng này vào thế kỷ XIV (5). Theo những nghiên cứu địa chất và môi trường gần đây, trong khoảng thế kỷ VII - XIII tại vùng này đã diễn ra đợt biển tiến Haloxen IV với mực nước dâng cao 0,8 m so với mực nước hiện nay (6). Điều này hẳn đã làm cho phần lớn vùng đất Thủy Chân Lạp bị ngập mặn. Liệu đây có phải là nguyên nhân khiến cho vùng này trở nên hoang vu?

Đầu thế kỷ XVII, sau khi Vương quốc Chăm Pa bị thôn tính, biên giới phía Nam của Việt Nam dừng lại trước ngưỡng cửa của Vương quốc Khơme. Tiếp tục công cuộc Nam Tiến, chủ yếu theo con đường ngoại giao, Việt Nam từng bước xác định được chủ quyền của mình trên lãnh thổ Nam Bộ ngày nay.

Thực ra, từ cuối thế kỷ XVI, nhiều lưu dân người Việt từ vùng Thuận - Quảng đã chạy đến vùng Bà Rịa, Đồng Nai ngày nay lập nghiệp. Năm 1620, với mục đích tìm kiếm sự ủng hộ của chính quyền chúa Nguyễn, vua Chân Lạp Chey Chettha II cưới con gái chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên làm hoàng hậu. Dưới sự bảo trợ của bà hoàng hậu người Việt này, cư dân Việt Nam tới làm ăn sinh sống ở lưu vực sông Đồng Nai ngày càng nhiều. Những hoạt động của cộng đồng cư dân ngày càng đông của người Việt đã tạo điều kiện thuận lợi cho chúa Nguyễn từng bước hợp pháp hóa sự kiểm soát của mình đối với vùng đất đã được người Việt khai khẩn.

Năm 1623, chúa Nguyễn được vua Campuchia Chey Chettha II cho phép lập

thương điểm ở vị trí tương ứng với Sài Gòn (Tp. Hồ Chí Minh ngày nay) để thu thuế (7).

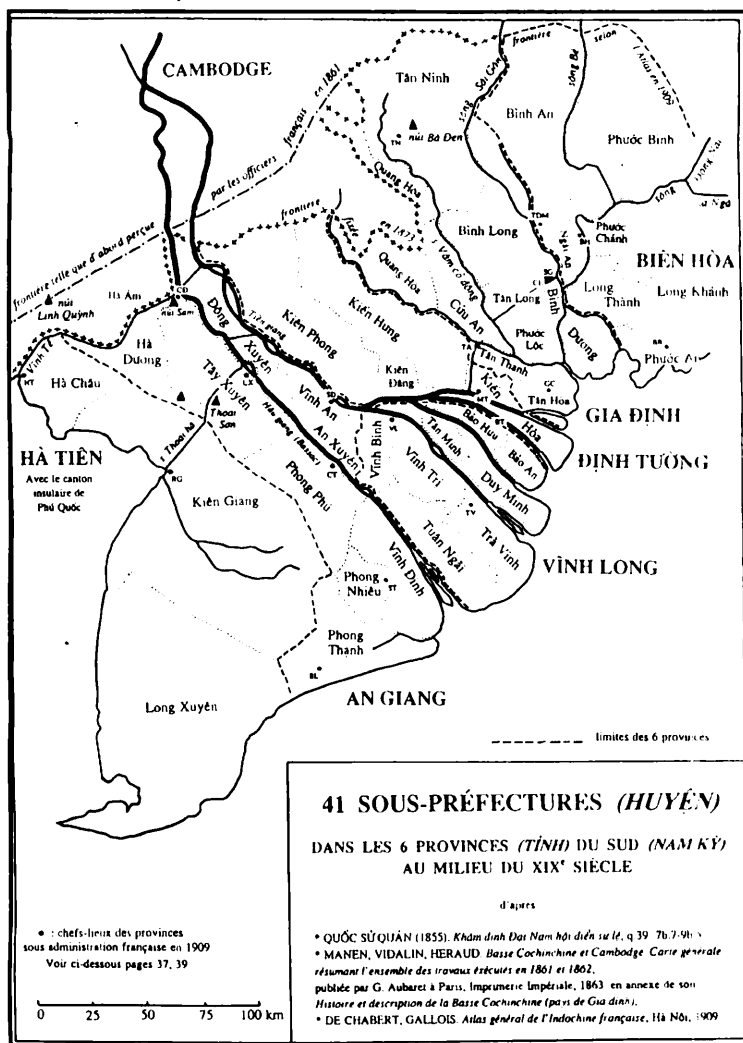
Năm 1658, Chân Lạp xâm phạm lãnh thổ của chúa Nguyễn ở vùng Thuận - Quảng. Chúa Nguyễn sai quân đi đánh tan buộc Chân Lạp "*làm phiên thần hàng năm nộp cống*" (8).

Năm 1679, hơn 3.000 quân tướng cũ nhà Minh (Trung Quốc) của Dương Ngạn Địch, Hoàng Tiến, Trần Thượng Xuyên và Trần An Bình, không chịu quy phục nhà Thanh đến Đà Nẵng xin được quy phục chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn chấp nhận và khiến vua Chân Lạp cho họ tới lập nghiệp ở đất Đông Phố, vùng Đồng Nai, Mỹ Tho (9).

Cùng thời gian này, Mạc Cửu người Quảng Đông (Trung Quốc), cũng vì không khuất phục triều Thanh, tới Chân Lạp "*chiêu tập dân xiêu dạt đến các nơi Phú Quốc, Cồn Bột, Giá Khê, Luống Cày, Hương Úc, Cà Mau (thuộc tỉnh Hà Tiên) lập thành 7 xã thôn*" (10), biến toàn bộ vùng đất Hà Tiên thành khu vực cát cứ của dòng họ mình, hoàn toàn độc lập, không lệ thuộc vào chính quyền Chân Lạp nữa.

Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu cử Nguyễn Hữu Cảnh [Kính] vào kinh lược vùng Đông Phố. *Đại Nam thực lục* chép: "*Bắt đầu đặt phủ Gia Định, Sai Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược đất Chân Lạp, chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phúc Long (nay thăng làm phủ) dựng dinh Trấn Biên (tức Biên Hòa ngày nay), lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình (nay thăng làm phủ, dựng dinh Phiên trấn (tức Gia Định ngày nay), mỗi dinh đều đặt các chức lưu thủ, cai bạ, ký lục và các cơ đội thuyền thủy bộ tinh binh và thuộc binh. Mở rộng đất đai được nghìn dặm, được hơn 4 vạn hộ, bèn chiêu mộ những người dân xiêu dạt từ Bắc Chính trở về Nam cho đến ở cho*

BẢN ĐỒ LỤC TỈNH NAM KỲ VÀO GIỮA THẾ KỶ XIX



Nguồn: Philippe Langlet et Quach Thanh Tam, *Atlas historique des six provinces du sud du Vietnam du milieu du XIX au début du XX siècle*. Les Indes savants, Paris, 2001, p. 19.

đông” (11). Gia Định trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa và hành chính - chính trị của Nam Bộ.

Trước sự phát triển nhanh chóng của vùng Gia Định dưới chính quyền chúa Nguyễn, năm 1708, Mạc Cửu đem toàn bộ vùng Hà Tiên mình đang cai quản về với chúa Nguyễn (12).

Cuối năm 1755, do mắc lỗi với chúa Nguyễn, vua Chân Lạp là Nặc Nguyên phải

chạy về Hà Tiên, nương nhờ Mạc Thiên Tứ (con Mạc Cửu). Năm 1756, Nặc Nguyên xin hiến đất hai phủ Tâm Bôn, Lôi Lạp và nộp bù lễ cống còn thiếu trong những năm trước để chuộc tội (13). Sau khi Nặc Nguyên qua đời (năm 1757), người kế ngôi là Nặc Nhuận tiếp tục dâng cho chúa Nguyễn vùng Trà Vinh và Ba Thắc (14). Cùng thời gian đó, triều đình Chân Lạp lại rối loạn. Con trai Nặc Nhuận là Nặc Tôn lại chạy sang Hà Tiên nương nhờ Mạc Thiên Tứ.

Mạc Thiên Tứ giới thiệu Nặc Tôn lên Chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn phong cho Nặc Tôn làm vua Chân Lạp, sai Mạc Thiên Tứ hộ tống về nước lên ngôi. Để đền ơn này, Nặc Tôn *“dâng đất Tâm Phong Long [...] cắt năm phủ Hương Úc, Cần Vọt, Chân Sum, Sài Mạt, Linh Quỳnh để tạ ơn Mạc Thiên Tứ, Thiên Tứ hiến cho triều đình”* (15).

Với việc dâng đất của Nặc Tôn năm 1757, hầu như toàn bộ vùng đất Nam Bộ thực tế đã hoàn toàn thuộc quyền cai quản của chúa Nguyễn, tức là thuộc chủ quyền của Việt Nam.

Như vậy, có thể nói, do kết quả của những cuộc di dân của những lưu dân người Việt, người Hoa, cũng như do những thỏa thuận của các lực lượng trong triều đình Campuchia với các chúa Nguyễn để đổi lấy sự ủng hộ của các chúa Nguyễn trong cuộc đấu tranh giành quyền lực ở Campuchia, vào cuối thế kỷ XVIII, toàn bộ vùng đất Nam Kỳ đã thuộc về chính quyền các chúa Nguyễn. Thực tế lịch sử này hoàn toàn không phải là một ngoại lệ.

Tuy nhiên, phải công nhận rằng, cũng như tuyệt đại đa số các nước trong khu vực, cho tới thời điểm Pháp chinh phục Đông Dương, biên giới giữa Việt Nam và Campuchia chưa được phân định một cách thực sự rõ ràng bằng các cột mốc. Mặc dù vậy, việc phân chia địa giới hành chính của chính quyền nhà Nguyễn, đặc biệt là việc cấp địa bạ diễn ra vào những năm 1832-1836 cho chúng ta thấy rằng, cho dù không có cột biên giới, người ta vẫn xác định được đâu là lãnh thổ Việt Nam, đâu là lãnh thổ Campuchia. Việc hoạch định và cắm mốc biên giới Việt Nam - Campuchia chỉ thực sự bắt đầu được tiến hành từ sau khi toàn bộ Nam Kỳ bị Pháp chiếm và kéo dài cho tới nay mà vẫn chưa hoàn thành. Toàn bộ quá

trình này có thể được phân thành các giai đoạn như sau:

- Từ 1870 đến nửa đầu những năm 40 thế kỷ XX.
- Từ nửa cuối những năm 40 đến 1975.
- Từ 1975 đến 1978.
- Từ 1979 đến nay.

1. Phân định biên giới Nam Kỳ - Campuchia từ 1870 đến nửa đầu những năm 40 thế kỷ XX

Trước khi tìm hiểu quá trình phân định biên giới Việt Nam - Campuchia trong thời Pháp thuộc, chúng ta cần lưu ý một điều rằng, ngay từ khi thực dân Pháp đang dòm ngó, chuẩn bị cho cuộc xâm lược Việt Nam, năm 1856 vua Chân Lạp là Ang Duong gửi cho hoàng đế Pháp Napoléon III một bức thư bày tỏ nguyện vọng được liên minh với Pháp. Thư của Ang Duong thuật lại vắn tắt (tất nhiên là theo cách nhìn của ông ta) quá trình Việt Nam thôn tính Nam Kỳ, kể một loạt tên các địa phương mà tựa hồ như Việt Nam đã cường chiếm của Chân Lạp. Cuối cùng bức thư viết :

“Nếu người An Nam đến để tặng Đức vua vùng nào trong số các vùng nói trên, tôi mong Đức vua không nhận vì chúng thuộc Campuchia...” (16)

Như vậy, có thể nói vào thời điểm này, triều đình Campuchia có âm mưu lợi dụng Pháp để giành lại những vùng đất mà cha ông họ đã chính thức nhượng cho Việt Nam để đổi lại sự ủng hộ của Việt Nam trong các cuộc đấu tranh nội bộ giành quyền lực. Tuy nhiên, người Pháp đã không công nhận “quyền” này của Cao Miên. Minh chứng cho điều này là việc liên quân Pháp - Tây Ban Nha vẫn *chỉ có quan hệ với chính quyền Huế*, bằng cách lúc thì dùng chiến tranh, khi thì thông qua đàm phán, ký kết để chiếm đoạt cả Lục tỉnh Nam Kỳ.

Năm 1862, với Hiệp ước Nhâm Tuất, Pháp chiếm 3 tỉnh Đông Nam Kỳ. Năm 1863, Pháp đặt chế độ bảo hộ lên đất Campuchia. Năm 1867, bằng việc chiếm nốt 3 tỉnh miền Tây, toàn bộ Nam Kỳ rơi vào tay Pháp. Như vậy, cả một miền đất liền nhau, gồm Nam Kỳ và Campuchia, trên thực tế đều do Pháp quản lý. Tuy nhiên, do mang những quy chế khác nhau (Nam Kỳ là thuộc địa còn Campuchia là xứ bảo hộ), cả Pháp, lúc này với tư cách là người thực thi chủ quyền trên vùng đất Nam Kỳ, cướp được của Việt Nam, và Campuchia với tư cách là người mà chủ quyền đối với lãnh thổ Campuchia được Pháp tôn trọng theo Hiệp ước năm 1863 (17), đều có nhu cầu xác định cụ thể đường biên giới giữa Nam Kỳ và Campuchia. Mặt khác, rõ ràng rằng Pháp đã hiểu rõ ý đồ của triều đình Campuchia thông qua bức thư năm 1856 của vua Ang Duong. Vì vậy, để điều hòa lợi ích của bản thân mình và trách nhiệm đối với Campuchia, quốc gia được mình bảo hộ, Pháp càng có nhu cầu xác định rõ ràng đường biên giới Nam Kỳ - Campuchia.

Do vậy, sau khi chiếm được Lục tỉnh Nam Kỳ, song song với việc xây dựng bộ máy cai trị của mình trên thuộc địa này, một trong những công việc được Pháp quan tâm hàng đầu là tiến hành hoạch định và phân định cụ thể đường biên giới giữa Nam Kỳ và Campuchia. Công việc được bắt đầu khởi động từ năm 1870 (18).

Cũng cần lưu ý một điều là, vào năm 1861, tức là khi mới chiếm được hai tỉnh Gia Định và Định Tường của Việt Nam, đội quân viễn chinh Pháp đã cử người đi do thám tình hình các tỉnh miền Tây để chuẩn bị cho việc xâm lược toàn xứ Nam Kỳ. Dựa trên các thông tin do thám được, họ đã vẽ ra một đường biên giới giữa Việt Nam và

Cao Miên theo như họ nhận thức trên thực địa. Đường biên giới này ăn sâu nhiều vào lãnh thổ Campuchia. Năm 2001, nhà sử học Pháp Philippe Langlet và Quách Thanh Tâm đã công bố đường biên giới nói trên trong công trình “át lát lịch sử Lục tỉnh Nam Kỳ từ giữa thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX” (19).

Tháng 3-1870, một Ủy ban Liên hợp Pháp - Campuchia gồm 3 viên thanh tra người Pháp và các đại biểu của Campuchia được trao trách nhiệm nghiên cứu vạch đường biên giới giữa hai nước để đưa ra các kiến nghị về việc cắm cọc mốc biên giới (20). Sau khoảng 3 tháng, Ủy ban nêu trên đã trình lên một bản dự thảo việc cắm cột mốc biên giới Nam Kỳ - Campuchia, từ bờ biển gần Hà Tiên đến sông Tonly-tru ở Tây Ninh.

Trên cơ sở các báo cáo - dự án của Ủy ban Liên hợp nêu trên, ngày 9-7-1870 vua Campuchia Norodom và Chuẩn đô đốc Cornuller - Lucinirene, Thống đốc Nam Kỳ nhân danh Chính phủ Pháp đã ký kết Công ước Xác định đường biên giới của Căm-pu-chi-a.

Công ước ngày 9-7-1870 nêu rõ:

“... Đường biên giới vẫn giữ nguyên như đã xác định từ cột mốc số 1 (ở cửa sông Prach-Prien) cho đến cột mốc 16 (ở Ta-sang trên sông Cái-cây).

Vùng đất nằm giữa Cái Bạch và Cái-cây trước đây thuộc lãnh thổ của Pháp (với thu nhập hàng năm vào khoảng 1.000 fr) sẽ được chuyển nhượng cho Căm-pu-chi-a để đổi lấy 486 căn nhà tạo thành các làng ở khu vực Sóc Trăng và Bang-Chrun.

Cột mốc số 17, 18 và các số tiếp theo cho đến Hung-nguyên sẽ được hủy bỏ; Căm-pu-chi-a tiếp tục kiểm soát toàn bộ khu vực lãnh thổ hiện có người Căm-pu-chi-a của

các tỉnh Prey veng, Boni Fuol, Soc-thiet sinh sống.

Đường biên giới sẽ được xác định sau. Phía Pháp sẽ tiếp tục sở hữu dải đất chạy dọc theo sông Vàm Cỏ, do người An Nam nắm giữ hoặc khai thác" (21).

Như vậy, đây là lần đầu tiên, một phần biên giới đất liền giữa Campuchia và Nam Kỳ được đại diện hợp pháp của hai bên xác định cụ thể trong một Công ước.

Ngay sau đó, việc phân định đoạn biên giới giữa Campuchia và Hà Tiên đã được tiến hành. Công việc được hoàn thành vào tháng 1-1872. Biên bản phân định do Quận trưởng Hà Tiên ký ngày 23-1-1872 nêu rõ:

"Đường phân giới giữa Vương quốc Campuchia và Nam Kỳ thuộc Pháp (quận Hà Tiên) xuất phát ở phía Đông đi theo kênh Vĩnh Tế đến nơi mà kênh này gặp lạch Giang Thành, cách Hà Tiên 2 km, từ điểm này, ranh giới được tạo thành do một thành lũy cũ của An Nam sau khi kéo dài trên chiều dài 8.040 m đi đến gặp vịnh Xiêm ở điểm tên là Hon Tas ở vĩ tuyến 10°23'15" Bắc" (22).

Công việc hoạch định toàn bộ đường biên giới giữa Nam Kỳ và Campuchia được hoàn thành vào năm 1873. Trên cơ sở này, ngày 15-7-1873 Phó Đô đốc hải quân, Tổng Tư lệnh Nam Kỳ Dupré, thay mặt Chính phủ Pháp và vua Campuchia Norodom cùng ký kết *"Công ước về việc xác định dứt điểm đường biên giới giữa Vương quốc Căm-pu-chi-a và xứ Nam Kỳ thuộc Pháp"*.

Công ước nêu rõ:

"....

Biên giới giữa xứ Nam Kỳ thuộc Pháp và vương quốc Căm-pu-chi-a sẽ được đánh dấu bằng các cột mốc có đánh số, có ghi chú nêu công dụng của cột. Tổng số cột mốc là 124.

Cột mốc số 1 sẽ được đặt ở điểm cực Đông của đường biên giới và các cột tiếp theo sẽ tiến dần về hướng Tây, theo trật tự tự nhiên của các con số, cho đến cột số 124. Cột số 124 sẽ được đặt cách kênh Vĩnh Tế và làng Hoa Thanh của xứ An Nam 1.200 mét về phía Bắc" (23).

Sau đó Công ước mô tả tương đối chi tiết những địa danh chính mà đường biên giới sẽ đi qua.

Như đã thấy, toàn bộ đường biên giới giữa Nam Kỳ và Campuchia đã được đại diện hợp pháp của hai bên nhất trí phân định.

Trên cơ sở của Công ước nêu trên, hai phía Nam Kỳ và Campuchia đã thành lập ra các Ủy ban cắm mốc để đưa đường biên giới được ấn định lên thực địa, đồng thời vẽ bản đồ đường biên giới. Tuy nhiên, trong quá trình cắm mốc biên giới đã nảy sinh một số tranh chấp, do đó đường biên giới quy định trong Công ước 1873 đã được thay đổi nhiều lần bằng các Nghị định của Toàn quyền Đông Dương, chỉ dụ của vua Campuchia. [Cần lưu ý rằng Theo luật pháp của Pháp, việc di chuyển đất đai giữa các xứ thuộc thẩm quyền của Tổng thống, vì vậy, để hợp pháp hóa những nghị định loại này của Toàn quyền Đông Dương, ngày 20-5-1915, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh phê chuẩn tất cả các nghị định loại này của Toàn quyền và cho phép từ lúc đó Toàn quyền có quyền thực hiện những dịch chuyển lãnh thổ trong địa bàn của mình bằng nghị định (24)]. Đáng chú ý nhất trong số những thay đổi này là 4 nghị định của Toàn quyền Đông Dương vào các năm 1914, 1935, 1936 và 1942.

1- Nghị định ngày 31/7/1914 do Chánh Văn phòng Phủ Toàn quyền Đông Dương Vanvollenhoven và Thống sứ Campuchia E. Outrey ký thay mặt Toàn quyền Đông

Dương. Nghị định này xác định đường biên giới mới giữa:

- Các tỉnh Hà Tiên (Nam Kỳ) và Kampot (Campuchia) (điều 1).

- Các tỉnh Tây Ninh (Nam Kỳ) và Prey Veng (Campuchia) (điều 2).

- Các tỉnh Thủ Dầu Một (Nam Kỳ) và Kongpôngcham (Campuchia) (điều 3).

Theo Nghị định này, dải đất nằm giữa Kampot và Hà Tiên, gồm xã Saky và xóm Kan Chanlot được trao cho Nam Kỳ, đồng thời, vùng đất có tên là Cái Cậy nằm giữa Tây Ninh và Prey Veng được trao cho Campuchia. Hai tổng Lộc Ninh và Phước Lễ nằm giữa Kompong Chàm và Thủ Dầu Một sẽ thuộc Nam Kỳ (25).

2- Nghị định ngày 6/12/1935 của Toàn quyền Đông Dương René Robin về việc thay đổi ranh giới giữa các tỉnh Châu Đốc (Nam Kỳ) và Candal (Campuchia) giữa sông Mê Kông và Bassac. Nghị định này quy định vị trí cụ thể của các cột mốc biên giới các số từ số 84 đến 88 (26).

3- Nghị định ngày 11/12/1936 của Toàn quyền Đông Dương Silvestre về việc thay đổi ranh giới giữa các tỉnh Châu Đốc (Nam Kỳ) và Preyvang (Campuchia).

Nghị định này quy định vị trí cụ thể của các cột mốc biên giới từ số 79 đến 83 thuộc biên giới giữa tỉnh Châu Đốc (Nam Kỳ) và Preyvang (Campuchia).

4- Nghị định ngày 26/7/1942 của Toàn quyền Đông Dương Decoux điều chỉnh lãnh thổ giữa tỉnh Kandal (Campuchia) và tỉnh Châu Đốc (Nam Kỳ). Theo Nghị định này, cù lao Khánh Hòa (tiếng Khơme là Koh Ki) thuộc phum Krek Chrey, quận Koh Thom, tỉnh Kandal (Campuchia) được sáp nhập vào làng Khánh An, tỉnh Châu Đốc (Nam Kỳ). Đồng thời, làng Bình Ghi (tiếng

Khơme là Bengel) và một dải đất rộng 200m và dài 2,5 km giữa Bình Di và khuỷu sông Prek Bình Di thuộc Châu Đốc (Nam Kỳ) sáp nhập vào Campuchia (27).

Riêng đường biên giới trên biển, cho tới cuối những năm 30 vẫn chưa có văn bản phân chia nào. Ngày 31-1-1939, sau khi xem xét đề nghị của Khâm sứ Cao Miên và của Thống đốc Nam Kỳ, Toàn quyền Đông Dương J. Brévié ra thông tư dưới dạng một bức thư gửi Thống đốc Nam Kỳ về việc phân chia ranh giới quản lý hành chính và cảnh sát đối với các đảo ở vùng biển thuộc “Cao Miên” và “Nam Kỳ”. Thông tư nêu rõ:

“... tôi đã quyết định là tất cả các hòn đảo nằm ở phía bắc một đường thẳng góc với bờ biển, bắt đầu từ đường biên giới giữa Cao Miên và Nam Kỳ là làm thành một góc 140G với kinh tuyến bắc đúng theo bản đồ kèm theo đây, từ nay trở đi, sẽ thuộc quyền quản lý hành chính của Cao Miên.

“Tất cả các đảo nằm ở phía nam của đường này, gồm cả toàn đảo Phú Quốc sẽ tiếp tục đặt dưới quyền hành chính của xứ Nam Kỳ. Cần phải hiểu là đường giới tuyến được vạch ra như vậy chạy vòng theo phía bắc của đảo Phú Quốc, cách các điểm xa nhất của bờ biển phía bắc đảo đó ba kilômét”.

Thông tư nói trên cũng nêu rõ: “Đương nhiên là ở đây chỉ nói đến vấn đề hành chính và cảnh sát, còn vấn đề lệ thuộc về lãnh thổ của những hòn đảo này là còn hoàn toàn bảo lưu” (28).

Như vậy, đường Brévié chỉ là đường phân chia ranh giới quản lý hành chính và cảnh sát đối với các đảo, mà không phải là đường biên giới trên biển giữa hai nước. Điều lập lờ này là nguồn gốc của những tranh chấp giữa Việt Nam và Campuchia trong những giai đoạn sau này.

Với những điều nêu trên, cho tới năm 1942, toàn bộ đường biên giới trên bộ giữa Nam Kỳ và Campuchia đã được cả hai bên nhất trí phân định và cắm mốc. Phân tích những tài liệu, văn kiện thu thập được liên quan đến việc hoạch định biên giới trên bộ giữa Nam Kỳ và Campuchia, những nhà chuyên môn nghiên cứu về vấn đề này kết luận: *“So với trình độ kỹ thuật đương thời, và nhất là so với các văn bản trước đó, hai thỏa ước này (ngày 9-7-1870 và 15-7-1873) rất chặt chẽ về pháp lý và rất khoa học về kỹ thuật đo đạc bản đồ. Sau này có các văn bản pháp lý khác sửa đổi, điều chỉnh, nhưng vẫn được giải thích tôn trọng nội dung của hai thỏa ước này”* (29).

Như vậy, giai đoạn từ 1870 đến nửa đầu những năm 40 thế kỷ XX là giai đoạn phân định biên giới đất liền giữa Nam Bộ và Campuchia. Cần lưu ý rằng đây cũng là thời gian phân định biên giới giữa Trung Kỳ và Campuchia (đoạn từ Bình Thuận tới ngã ba biên giới với Lào). Tuy nhiên, khác với đoạn biên giới Trung Bộ - nơi mà đường biên giới được xác định một cách chung chung, biên giới Nam Bộ - Campuchia được xác định một cách chi tiết hơn, cụ thể hơn (30). Tuy nhiên, ngay cả ở đoạn này người ta cũng vẫn phát hiện ra nhiều sai sót đáng kể. Thí dụ: đảo Koh-Koki (Cù Lao Khánh Hòa) đã được sắc lệnh ngày 26/7/1942 sát nhập vào Nam Kỳ vẫn được ghi nhận là lãnh thổ Campuchia trên bản đồ của Pháp xuất bản năm 1951, hoặc ở đoạn biên giới từ Hà Tiên đến Tây Ninh, việc phân định ranh giới và cắm mốc đã được thực hiện theo công ước ngày 15-7-1873, nhưng các mốc lại chủ yếu bằng gỗ hay các vại đất nung, rất dễ bị hủy hoại hoặc chuyển dịch (31).

2. Giai đoạn từ cuối những năm 40 đến năm 1975

Đây là giai đoạn của những yêu sách lãnh thổ từ phía Campuchia. Khoảng 20 năm cuối của giai đoạn này được đặc trưng bởi các cuộc xung đột biên giới giữa chính quyền Việt Nam Cộng hòa và Campuchia cũng như thất bại của các cuộc đàm phán riêng biệt về biên giới giữa Campuchia với Việt Nam Cộng hòa cũng như với Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam.

Sau vụ Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945), về danh nghĩa Pháp đã mất chủ quyền trên toàn Đông Dương và hai nước Việt Nam, Campuchia trở thành những nước có chủ quyền. Nhưng trên thực tế, Nhật vẫn nắm giữ quyền quản lý toàn Đông Dương. Ngay sau sự kiện này, thông qua người Nhật, vua Campuchia N. Xihanuc đã gửi một bức thư tới Bảo Đại đưa ra những yêu sách về lãnh thổ đối với Nam Kỳ (32). Chúng tôi chưa sưu tầm được nội dung những yêu sách này của Campuchia. Theo Bảo Đại thì ông ta không trả lời và cũng không có thời gian và điều kiện để trả lời.

Cách mạng Tháng Tám 1945 đưa đến sự ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (VNDCCH) bao gồm cả ba miền Bắc, Trung, Nam. Cuộc đấu tranh ngoại giao của Chính phủ VNDCCH bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ đất nước đã dẫn tới việc hai nước Việt - Pháp ký kết Hiệp định Sơ bộ 6-3-1946 và Tạm ước 14-9-1946. Theo cả hai văn kiện này, nước Pháp công nhận quyền của Việt Nam được tự do thống nhất cả ba miền, nhưng phải trên cơ sở của một cuộc trưng cầu ý dân. Trên thực tế, cả hai hiệp định này đều không được Pháp thực hiện. Tháng 12-1946, cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Chính phủ VNDCCH rút lên Việt Bắc lãnh đạo kháng chiến. Từ cuối năm 1947, với ý đồ dựng một chính phủ bản xứ bù nhìn để bảo vệ quyền lợi của mình ở Việt Nam, Pháp tìm

đến vua Bảo Đại. Sau các hiệp ước Hạ Long 1 (tháng 12-1947), Hạ Long 2 (tháng 6-48) và Éliê (8-3-1949), ngày 4-6-1949 Tổng thống Pháp V. Auriol ký Luật 49-733 chấm dứt quy chế thuộc địa Pháp đối với Nam Bộ và trả lại vùng này cho chính quyền Bảo Đại (33). Như vậy, về mặt pháp lý, sau gần 100 năm bị tước đoạt, chủ quyền đối với vùng đất Nam Bộ lại thuộc về lãnh thổ Việt Nam.

Đối với Campuchia, sau một thời gian bị Nhật đảo chính, chiếm quyền, đầu năm 1946, Pháp quay lại tái lập chế độ bảo hộ. Ngày 7-1-1946, hai nước ký một tạm ước quy định mối quan hệ giữa hai bên. Theo văn kiện này, Campuchia là một nước tự trị thuộc Liên bang Đông Dương. Nhưng văn kiện này không nhắc gì tới vấn đề biên giới (34). Liệu có phải vào lúc này Campuchia đã từ bỏ những yêu sách lãnh thổ đối với Nam Kỳ, được chuyển cho Bảo Đại sau tháng 3-1945? Rõ ràng là không phải như vậy, vì chỉ chưa đầy 8 tháng sau, trong Hội nghị Đà Lạt lần thứ hai do d'Argenlieu tổ chức cùng đại biểu các lực lượng thân Pháp ở các nước Đông Dương với mục đích phá hoại Hội nghị Fontainebleau, đại biểu Campuchia một lần nữa đã đặt ra vấn đề chủ quyền của của Campuchia ở Nam Kỳ. Ông ta nói: *"Các ngài biết rằng đất Nam Kỳ là đất của Campuchia do Quốc vương Campuchia nhượng cho Hoàng đế An Nam, nhưng không được một tài liệu ngoại giao nào phê chuẩn. Rồi Pháp đến, Pháp đã tiến hành chiến tranh xâm lược và bình định toàn bộ Nam Kỳ... Chính phủ Campuchia đã ngầm thừa nhận quyền sở hữu của Pháp đối với vùng đất mà họ đã mất và về mặt pháp lý thì đất này chưa bao giờ thuộc về An Nam. Không có vấn đề trưng cầu dân ý vì Nam Kỳ là một và không thể phân chia và chưa bao giờ thuộc về An Nam"* (35).

Chúng ta cũng gặp lại những yêu sách này của Campuchia trong giai đoạn 1948-1949, khi Pháp tiến hành đàm phán với Bảo Đại về việc trao trả Nam Kỳ và trong tiến trình của Hội nghị Genève 1954. Những yêu sách đó được trình bày trong những tài liệu sau:

- Thư ngày 20-1-1948 của vua Campuchia Norodom gửi Cao ủy Pháp ở Đông Dương (36) và thư ngày 2-4-1949 gửi Chủ tịch Liên hiệp Pháp (37).

- Các bài phát biểu của Công chúa Yukanthor, đại diện của Campuchia tại các cuộc họp của Đại Hội đồng Liên hiệp Pháp tháng 5-1949 (38).

- Biên bản kèm theo Hiệp ước Pháp - Campuchia ngày 8-11-1949 (39)

- Giác thư của Campuchia về lãnh thổ của Campuchia ở Nam Việt Nam (Nam Kỳ), Tài liệu của phái đoàn Vương quốc Campuchia ở Hội nghị Genève 1954 (40).

Các yêu sách lãnh thổ của Campuchia thời gian này có thể tóm lược lại như sau:

- Nam Kỳ là lãnh thổ Campuchia đã bị Việt Nam thôn tính.

- Cho tới khi Pháp xâm lược, phần lớn các tỉnh miền Tây vẫn là lãnh thổ Campuchia. Chính Pháp đã chiếm các tỉnh miền Tây để cùng với các tỉnh miền Đông tạo thành thuộc địa Cochinchine.

- Campuchia chỉ nhường vùng này cho riêng Pháp. Nếu Pháp rút đi thì vùng này phải được trả lại cho Campuchia.

- Những công ước 1870 và 1873 là những quyết định đơn phương của Pháp (Giác Thư của Campuchia), do đó nó không có giá trị.

Đồng thời, tại Hội nghị Genève, Campuchia đã nêu ra sáu phương thức

khác nhau để giải quyết vấn đề biên giới với Việt Nam. Họ yêu sách :

“1/Hoặc tất cả hữu ngạn của sông Bassac, cộng với một phần của hữu ngạn sông Mê Kông tính từ kênh Tân Châu cũng như tỉnh Trà Vinh và Phú Quốc, và quyền được qua cảnh qua Sài Gòn.

2/ Hoặc lãnh thổ chạy dài tới tận hữu ngạn sông Mê Kông, các tỉnh Hà Tiên, Châu Đốc, Long Xuyên, Cần Thơ, Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long và Sa Đéc, đảo Phú Quốc, qua cảnh qua Sài Gòn và bảo vệ các dân Khơme thiểu số trong các tỉnh khác.

3/Hoặc một nửa các tỉnh Châu Đốc, Long Xuyên, Cần Thơ, Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sa Đéc, và đảo Phú Quốc, kênh Vĩnh Tế, sử dụng cảng Sài Gòn (dành một vùng cho Campuchia) và bảo vệ các dân Khơme thiểu số.

4/Hoặc các tỉnh Hà Tiên, Châu Đốc, Long Xuyên và một phần các tỉnh Rạch Giá, Sa Đéc, Tân An và Tây Ninh, đảo Phú Quốc, bảo vệ các dân Khơme thiểu số, sử dụng cảng Sài Gòn và quốc tế hóa sông Mê Kông.

5/Hoặc là quốc tế hóa Nam Kỳ, kênh Vĩnh Tế và quy chế miễn thuế đối với cảng Sài Gòn.

6/Đặt Nam Kỳ và đảo Phú Quốc dưới sự quản thác của Liên hợp quốc” (41).

Tuy nhiên, các yêu sách của Campuchia không được chấp nhận. Nam Kỳ vẫn được trả cho vua Bảo Đại (Việt Nam) năm 1949 và các nghị quyết của Hội nghị Genève cũng không ghi nhận những yêu sách của Campuchia. Điều duy nhất Campuchia đạt được là trong các cuộc hội nghị giữa Pháp, chính quyền Bảo Đại, Campuchia và Lào năm 1954 tại Paris để giải quyết những vấn đề tồn tại sau khi Đông Dương thuộc

pháp được giải thể. Theo kết quả của các cuộc hội nghị này, sau khi được độc lập, Campuchia được quyền đi lại tự do trên sông Mê Kông để ra biển và được quyền sử dụng Cảng Sài Gòn (42).

Sau hội nghị Genève, Việt Nam tạm thời bị chia cắt làm hai miền. Miền Nam do chính quyền Việt Nam Cộng hòa chiếm đóng và miền Bắc nằm dưới sự quản lý của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Sự phát triển của cuộc đấu tranh đòi thống nhất đất nước đã đưa đến sự ra đời của Mặt trận DTGPMNVN (tháng 12-1960) mà thực lực và uy tín quốc tế ngày càng lớn mạnh. Như vậy là từ thời điểm này, vấn đề biên giới - lãnh thổ Việt Nam - Campuchia liên quan trực tiếp, ít nhất tới Campuchia và hai chính quyền Việt Nam Cộng hòa và Mặt trận DTGPMNVN. Mặt khác, trong tiến trình của cuộc đấu tranh vũ trang chống Mỹ cứu nước, các lực lượng vũ trang của Mặt trận DTGPMNVN đã sử dụng những khu vực biên giới như những căn cứ của mình. Chính trong bối cảnh này những tranh chấp về biên giới lãnh thổ Việt Nam - Campuchia được đặt ra ngày càng gay gắt.

Từ đầu năm 1956, trong khi truy đuổi các lực lượng tôn giáo chống đối, quân đội Sài Gòn đã thâm nhập vào lãnh thổ Campuchia. Trong những năm 1957 - 1958, nhiều cọc mốc biên giới bị quân đội Sài Gòn dịch chuyển. Ủy ban giám sát quốc tế (CIC) được lập ra theo Hiệp định Giơnevơ đã ghi nhận việc này (43). Năm 1958, phái đoàn của Campuchia ở Liên Hợp Quốc cho phát hành tài liệu “Nam Kỳ đất Campuchia”, một lần nữa đặt lại vấn đề về quyền của Campuchia đối với Nam Bộ (44). Ngày 3-8-1959 Xi-hanuc đến Sài Gòn để dàn xếp và tỏ ý sẵn sàng từ bỏ “các quyền lịch sử” của Campuchia để đổi lấy sự công nhận chính thức đường biên giới. Nhưng những cố gắng

của Xi-hanuc không đem lại kết quả (45). Về phía mình, ngày 9-3-1960 và ngày 14-4-1960, chính quyền Sài Gòn đòi bảy hòn đảo ven biển Campuchia: Hòn Dừa, Hòn Năng Trong, Hòn Năng Ngoài, Hòn Tai, Hòn Tre Nấm, Hòn Kiến Vàng và Hòn Keo Ngựa, đều nằm ở phía Bắc đường Brêve và đang bị Campuchia chiếm đóng (46). Cùng với cuộc chiến ngoại giao thông qua các công hàm phản đối lẫn nhau, chiến sự cũng bùng nổ ở nhiều nơi trên biên giới và dẫn đến việc hai bên cắt đứt quan hệ ngoại giao vào ngày 27-8-1963. Sau khi Ngô Đình Diệm bị lật đổ (tháng 11-1963), phía Campuchia đưa ra 5 điều kiện khôi phục quan hệ giữa hai nước. Các cuộc đàm phán được tiến hành theo 3 đợt:

- Đợt 1 được tiến hành ngày 16-12-1963 tại Pnom Pênh.

- Đợt 2 được tiến hành ngày 24-12-1963 tại Sài Gòn.

- Đợt 3 được tiến hành từ ngày 21 đến 23-3-1964 tại Pnom Pênh.

Trong cả 3 cuộc đàm phán, phía Campuchia đưa ra yêu cầu đòi Sài Gòn rút lại Công hàm ngày 9-3-1960, nhưng bản thân họ tuyên bố vẫn bảo lưu chủ quyền của mình trên lãnh thổ Nam Kỳ và cả đảo Phú Quốc. Tuy nhiên, các cuộc đàm phán bị chấm dứt do các cuộc xung đột lại bùng nổ ở biên giới và không có thỏa thuận nào được ký kết. Nhận xét về thái độ của Campuchia trong 3 cuộc đàm phán này, nhà nghiên cứu người Pháp Raoul Jennar viết "... họ thực hiện công thức "những gì thuộc về tôi là của tôi, những gì thuộc về bạn là có thể thương lượng" (47).

Sau những cuộc đàm phán không thành với chính quyền Sài Gòn, Campuchia tìm tới thỏa thuận với Mặt trận DTGPMNVN. Ngày 20-6 và 18-8-1964, Xi-hanuc gửi thư cho Chủ tịch Mặt trận DTGPMNVN

Nguyễn Hữu Thọ, mong muốn hai bên gặp nhau để trao đổi ý kiến về vấn đề biên giới và tỏ lòng sẵn sàng "... từ bỏ mọi đòi hỏi về đất đai để đổi lấy một sự công nhận rõ ràng đường biên giới hiện tại và chủ quyền của chúng tôi đối với các đảo ven biển mà Chính phủ Sài Gòn đã đòi một cách phi pháp..." (48). Như vậy, đã có một sự thay đổi nhất định trong lập trường của Campuchia về những tranh chấp lãnh thổ với Việt Nam. Từ chỗ phủ nhận chủ quyền của Việt Nam đối với Nam Bộ, Campuchia đã đi tới chỗ cần một sự công nhận đường biên giới hiện tại. Tuy nhiên những diễn biến trên thực tế cho thấy sự quanh co, không nhất quán trong lập trường của Campuchia.

Tháng 10 và tháng 12-1964, hai bên đã tiến hành đàm phán tại Bắc Kinh. Trong những cuộc đàm phán, Campuchia đưa ra yêu sách đòi đảo Hải Tặc Nam và đảo Thổ Chu của Việt Nam (nằm ở phía Nam đường Brêviê); đồng thời đưa ra bản đồ với 9 chỗ tẩy xóa và vẽ lại đường biên giới trên bộ lẫn sang lãnh thổ Việt Nam. Mặt khác họ gắn vấn đề biên giới với những vấn đề khác như vấn đề đặc quyền của người Khơme ở miền Nam Việt Nam (49). Do đó, những cuộc đàm phán năm 1964 không đi đến kết quả.

Sau những thất bại của các cuộc thương thuyết nêu trên, chính quyền Pnôm Pênh lại quay lại với những yêu sách cũ của mình. Ngày 10-1-1965, thông qua Sứ quán Pháp ở Pnôm Pênh, Campuchia gửi cho chính quyền Sài Gòn Công hàm, tuyên bố bảo lưu chủ quyền của mình đối với Nam Kỳ, và nêu ra 5 vùng lãnh thổ mà tựa hồ như đã bị chính quyền thuộc địa sáp nhập vào Nam Kỳ một cách không hợp pháp (50):

1- Lãnh thổ của Commissariat Đắc Lắc trước đây (thuộc Trung Kỳ).

2- Các xã Thanh An, Cửu An, Minh Ngãi, Quang Lợi, và Phước Lê ở Thủ Dầu Một.

3- Các lãnh thổ Chong Ba din, Srok Tranh và Bang Chrum ở Tây Ninh.

4- Bờ hai con sông Vaico.

5- Làng Saky và làng Koh Chanlos.

Tháng 8-1966, vẫn theo theo đề nghị của Xihanuc, một Đoàn đại biểu Mặt trận DTGPMNVN đến Phnôm Pênh tiếp tục đàm phán về vấn đề biên giới (51). Một lần nữa phía Campuchia lại đòi sửa đổi thêm đường biên giới trên đất liền đã được thể hiện trên bản đồ tỷ lệ 1/100.000 của Sở Địa dư Đông Dương thuộc Pháp từ trước năm 1954, đồng thời đòi chủ quyền trên đảo Phú Quốc, gấn vấn đề biên giới với những vấn đề khác như: đặc quyền của người Khơme ở miền Nam Việt Nam; quyền di lại của Campuchia trên sông Mê Công và sử dụng cảng Sài Gòn. Do những yêu sách này, cuộc đàm phán phải hoãn lại và ngày 17-9-1966, Campuchia yêu cầu chấm dứt đàm phán (52).

Nhận định về các cuộc đàm phán của Campuchia năm 1964 và 1966 với Mặt trận DTGPMNVN, một nhà nghiên cứu viết: "... người ta (Campuchia) đã chuyển từ chủ nghĩa đòi lại đất về nguyên tắc sang chủ nghĩa đòi lại đất trong thương lượng. Người ta không còn đòi lại "đất bị mất" nữa, nhưng sự từ bỏ này không được thực hiện một cách im lặng mà được đưa ra như một sự nhượng bộ. Một lần nữa, cuộc đàm phán ngay lập tức lại bị mất cân đối vì một bên (Campuchia) đơn phương lựa chọn cái mà họ nhượng" (53).

Ngày 9-5-1967, Chính phủ Vương quốc Campuchia kêu gọi các nước tôn trọng toàn

vẹn lãnh thổ Campuchia trong đường biên giới hiện tại. Đáp ứng lời kêu gọi này, ngày 31-5-1967, Mặt trận DTGPMNVN ra tuyên bố khẳng định lập trường của mình là công nhận và cam kết tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia trong những đường biên giới hiện tại. Ngày 8-6-1967, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng ra tuyên bố tương tự (54). Tuy nhiên, như đã trình bày ở trên, khái niệm "*các đường biên giới hiện tại*" của Campuchia là vô cùng mâu thuẫn. Và trên thực tế, từ sau năm 1967 cho tới khi Xihanuc bị lật đổ đã không có cuộc đàm phán nào được tiến hành giữa các bên liên quan.

Tháng 3-1970, sau một cuộc đảo chính lật đổ Xihanuc, chính quyền của tướng Lon Nol thân Mỹ được thiết lập ở Campuchia. Ngay sau đó, với sự chấp nhận của chính quyền Lon Nol, quân đội Sài Gòn kéo vào Campuchia để "tấn công các căn cứ của quân đội cộng sản Bắc Việt". Bối cảnh lịch sử mới này thúc đẩy chính quyền Lon Nol tìm cách dàn xếp những tranh chấp lãnh thổ, và trước hết là trên biển với chính quyền Sài Gòn. Chúng tôi chưa xác định được địa điểm và nội dung cụ thể của các cuộc đàm phán này. Tuy nhiên, theo Jennar, vào tháng 7 và 8-1972 Campuchia ban hành 2 sắc lệnh quy định vùng thêm lục địa của Campuchia, theo đó, đảo Thổ Chu và Phú Quốc là thuộc Campuchia (55). Cũng theo tác giả Jennar, các cuộc đàm phán diễn ra vào tháng 5-1973 và tháng 3-1975. Có thể là đường phân chia này đã được Campuchia đưa ra trong các cuộc đàm phán. Trong mọi trường hợp, cho tới khi chính quyền Lon Nol bị sụp đổ (năm 1975) hai bên vẫn không đạt được bất cứ thỏa thuận nào.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

- (1). Xem Hà Văn Tấn: *Phù Nam và Óc Eo: Ở đâu? Khi nào? Bao giờ* trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học Biên giới Tây Nam, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2-1996.
- (2). Xem Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*. Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1994, tr. 234.
- (3). Chu Đạt Quan: *Chân Lạp phong thổ ký*. Trích lại từ bản thảo Hội KHL SVN: *Quá trình xác lập và thực thi chủ quyền của Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ*.
- (4). Xem bản thảo của Hội KHL SVN: *Quá trình xác lập và thực thi chủ quyền của Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ*.
- (5). Xem Báo cáo của GS-TSKH. Vũ Minh Giang: *Quá trình xác định chủ quyền...* trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học Biên giới Tây Nam, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2-1996.
- (6). Xem Nguyễn Dịch Dỹ, Đình Văn Thuận. *Biến đổi của môi trường tự nhiên vùng đất Nam Bộ từ đầu công nguyên đến nay và tác động của nó đến đời sống cư dân*. Báo cáo tại Hội thảo khoa học "Lịch sử vùng đất Nam Bộ đến cuối thế kỷ XIX", Tp. Hồ Chí Minh ngày 6-7/4/2006.
- (7). G. Maspéro, *L'empire Khmer*, Phnom Penh, 1904, tr. 61.
- (8). *Đại Nam thực lục*, Tập 1, Bản dịch của Viện sử học, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr. 72.
- (9). Xem Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, sdd, tr. 236
- (10), (11), (12). Trích *Đại Nam thực lục*, sdd, tr. 122, 111, 122.
- (13). Xem *Đại Nam thực lục*, sdd, tr. 164-165. Theo Đào Duy Anh, sdd, tr. 238 thì Tầm Bôn ở phía Bắc tỉnh Định Tường, còn Soi Rạp ở phía Bắc tỉnh Gia Định.
- (14). Xem *Đại Nam thực lục*, sdd, tr. 166. Theo Đào Duy Anh, sdd, tr. 238. Ba Thắc là Sóc Trăng.
- (15). Xem *Đại Nam thực lục*, sdd, tr. 166. Cũng vậy theo Đào Duy Anh, tr. 238-239, Tầm Phong Long là vùng Tân Châu. 5 vùng Hương Úc, Cần Vọt, Chân Sum, Sài Mạt, Linh Quỳnh được trả lại cho Campuchia vào thời Tự Đức.
- (16). Xem thư trong M. Jennar: *Các đường biên giới của nước Campuchia hiện đại*. Tập 2, Ban Biên giới, tr. 345. Bộ Ngoại giao Pháp còn lưu giữ 2 bản dịch ra tiếng Pháp bức thư này. Ngoài bức thư được Jennar dẫn, còn một bản nữa, trong đó phần tôi trích dẫn trên còn thêm một đoạn nhỏ nói rằng Ang Duong chỉ đòi lại những vùng miền Tây.
- (17). Điều 16 Hiệp định Hữu nghị và thương mại ký ở Udôn ngày 11-8-1863, trong *Nouveau Recueil général de Traités et autres actes relatifs aux rapports de droit international*, 2^{ème} série, Gottinge, Librairie de Dieterich, 1878, T. IX p. 626-630.
- (18). Theo Văn phòng Nha Địa lý, Vụ Tình báo và Nghiên cứu của Mỹ, công việc này được tiến hành từ những năm 1868-1869. (Xem bài *Đường Biên giới Campuchia-Việt Nam*, trích từ Tạp chí *Nghiên cứu biên giới quốc tế*, số 155, ngày 5-3-1976, bản dịch của Ban Biên giới, tr. 15).
- (19). Xem Philippe Langlet et Quach Thanh Tam, *Atlas historique des six provinces du sud du Vietnam du milieu du XIX au debut du XX siècle*. Les Indes savants, Paris, 2001, pp. 19, 21.
- (20). Nguyễn Thị Hảo, *Les relations khmero-sudvietnamiennes*, thèse doctorat en droit, Université de Droit et des sciences sociales de Paris, P. 1972, p. 127-128.
- (21), (22), (23). M. Jennar, sdd, tr. 414-415, 415, 416-417.
- (24). Xem: *Những tranh chấp giữa Việt Nam và Cambốt về đất đai và biên giới*, Tạp chí Quê hương số đặc biệt, S. 12/1961. Tài liệu do Vụ Luật pháp Quốc tế Bộ Ngoại giao cung cấp.
- (25), (26), (27). Toàn văn nghị định xem trong M. Jennar, sdd, tr. 439-441, 442-444, 444-446.
- (28). *Sự thật về vấn đề biên giới Việt Nam - Campuchia* (Tài liệu của Bộ Ngoại giao nước

CHXHCN Việt Nam), đăng trên Báo *Nhân dân* số ra ngày 8-4-1978.

(29). Bùi Chí Dũng: “Tóm tắt việc giải quyết đường biên giới trên đất liền trong thời kỳ thực dân Pháp qua các văn bản” trong Kỷ yếu hội thảo khoa học “Biên giới Tây Nam”, Hà Nội, 1996.

(30). Xem cụ thể trong Jeina, Nguyễn Thị Hảo, Blanchard, các sách đã dẫn.

(31). Xem Nguyễn Thị Hảo, *Les relations khmero-sudvietnamiennes*, thèse doctorat en droit, Université de Droit et des sciences sociales de Paris, sdd, tr. 153-157.

(32). Xem Bảo Đại: *Con rồng Annam*, và Michel Blanchard, *VIETNAM - CAMBODGE - Une frontière contestée (Việt Nam - Campuchia: Một đường biên giới còn tranh cãi)*, Nxb. L'Harmattan, Paris, 1999. Bản dịch của Ban Biên giới.

(33). Xem Luật 49-733, Tài liệu do Vụ Luật pháp Quốc tế Bộ Ngoại giao cung cấp, lưu trữ của tác giả.

(34). Xem Nguyễn Thị Hảo, *Les relations khmero-sudvietnamiennes*, Thèse pour le doctorat en droit, Paris, 1972, p 31 và M. Jennar, sdd, tr. 352.

(35). Trích lại từ M. Jennar, sdd, tập I. Ban Biên giới, tr. 75.

(36). Xem Nguyễn Thị Hảo, *Les relations khmero-sudvietnamiennes*, Thèse pour le doctorat en droit, Paris, 1972, pp. 87-90.

(37). Xem trích đoạn trong M. Jennar, sdd. T. 1, tr. 79.

(38). Bài phát biểu của Công chúa Yukanthor..., Tài liệu do Vụ Luật pháp Quốc tế Bộ Ngoại giao cung cấp, Lưu trữ của tác giả.

(39). Hiệp ước Pháp - Campuchia ngày 8-11-1949, Tài liệu do Vụ Luật pháp Quốc tế Bộ Ngoại giao cung cấp, Lưu trữ của tác giả.

(40). Giác thư của Campuchia về lãnh thổ của Campuchia ở Nam Việt Nam (Nam Kỳ), Tài liệu do Vụ Luật pháp Quốc tế Bộ Ngoại giao cung cấp, Lưu trữ của tác giả.

(41). Trích Michel Blanchard, sdd.

(42). Theo Jennar, sdd, T. 2, tr. 101-102; Nguyễn Thị Hảo, sdd.

(43), (45), (47), (53). Xem Jennar, sdd, T. 1, tr. 113, 114, 127, 161

(44). Xem “Nam Kỳ đất Campuchia”, Tài liệu Vụ Luật pháp quốc tế Bộ Ngoại giao cung cấp.

(46). Xem “Công hàm chính thức của Bộ Ngoại giao Cộng hòa Việt Nam gửi Bộ Ngoại giao Campuchia, ngày 9/3/1960” và “Công hàm chính thức của Bộ Ngoại giao Cộng hòa Việt Nam gửi Bộ Ngoại giao Campuchia, ngày 14/4/1960” trong phần phụ lục của Nguyễn Thị Hảo, sdd, tr. 264-267 và 270-271.

(48), (51). Tài liệu của Bộ Ngoại giao “Sự thật về vấn đề biên giới Việt Nam - Campuchia”, Báo *Nhân dân* ngày 8-4-1978.

(49). Tài liệu của Bộ Ngoại giao “Sự thật về vấn đề biên giới Việt Nam - Campuchia”, Tlđd. Và R. M. Jennar, sdd, T. 1, tr. 147-150.

(50). Xem toàn văn trong phần phụ lục của Nguyễn Thị Hảo, sdd, tr. 271-273.

(52). Tài liệu của Bộ Ngoại giao “Sự thật về vấn đề biên giới Việt Nam - Campuchia”, Báo *Nhân dân* ngày 8-4-1978.

(54). Xem Tuyên bố ngày 31-5-1967 của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam và Tuyên bố ngày 8-6-1967 của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Tài liệu Vụ Luật pháp Quốc tế Bộ Ngoại giao cung cấp.

(55). Xem Jennar, sdd, T. 1, tr. 167-172 và toàn văn các sắc lệnh này trong T. 2, tr. 483-485, 489-490.

THÔNG TIN LIÊN LẠC TRONG VIỆC BẢO VỆ VÙNG BIỂN DƯỚI THỜI VUA GIA LONG, MINH MẠNG

LÊ TIẾN CÔNG*

Là triều đại cuối cùng trong lịch sử phong kiến Việt Nam, triều Nguyễn đã tổng kết những tri thức, kinh nghiệm xây dựng và bảo vệ đất nước của các triều đại trước để xây dựng một quốc gia thống nhất, vững mạnh có vị trí trong khu vực. Đặc biệt, khi những cuộc thăm dò của thực dân phương Tây dưới danh nghĩa buôn bán và truyền đạo ngày một nhiều và lộ rõ ý đồ xâm lược thì nhu cầu bảo vệ quốc gia từ phía biển được đặt ra hiện hữu và cấp thiết.

Nguyễn Anh - Gia Long là người hiểu hơn ai hết vị trí quan trọng của biển bởi một phần đời của ông phải sống trên biển; con người ấy hẳn nhiên biết quý trọng biển cả. Bàn về cơ lược dùng binh, nhớ tới những năm tháng bôn ba, Gia Long dụ rằng: "Côn Lôn, Phú Quốc, Thị Nại, Cù Mông trăm cùng với các tướng sĩ các người đã trăm trận đánh vất vả mới có ngày nay. Lúc yên đừng quên lúc nguy. Đó thực là đạo giữ nước yên dân" (1). Chính vì thế, Gia Long là người rất quan tâm đến việc bảo vệ vùng biển.

Vị vua tiếp theo là Minh Mạng cũng đánh giá rất cao vị trí của biển, bản dụ năm 1829 nói rõ (tất nhiên mang tính giai cấp): bờ cõi nước ta dài theo ven biển, vốn dùng binh thuyền làm nghề sở trường.

Triều Lê bỏ việc vô bị ở ven biển, nhà Tây Sơn thao diễn hải quân không được tinh thực, để cho đến nỗi mất nước. Đức hoàng khảo Thế tổ Cao hoàng đế nhà ta, khôi phục đất cũ, uy danh dậy khắp bốn phương, phần nhiều nhờ sức thủy quân, nay dẫu ở lúc thừa bình, càng không nên bỏ qua, phải sức cho quân lính thao diễn ngày thêm thuần thực, lại nhân thể tuần tiễu ngoài khơi, cũng là làm một việc mà được cả hai điều tiện lợi. Mới khiến thủy quân tuần tiễu phận bể, từ Quảng Trị trở về phía bắc đi lại thao diễn, lại sai các địa phương ở gần hải phận, xem xét có những kê đá nằm ngầm đáy nước, sâu nông rộng hẹp thế nào, vẽ thành đồ bản giao cho thủy quân để biết chỗ nào hiểm trở, chỗ nào bằng phẳng" (2).. Bởi như ông quan niệm "việc binh có thể 100 năm không dùng đến nhưng không thể một ngày không phòng bị được" (3).

Để đảm bảo nắm bắt nhanh chóng tình hình trên biển, nhà Nguyễn cho xây dựng một hệ thống thành, đồn, pháo đài dọc khắp các cửa biển và những nơi quan yếu. Bên cạnh đó, hệ thống thông tin cũng được thiết lập để thông tin từ các thành, đồn biển được chuyển về kinh nhanh nhất.

Bước đầu phương tiện thông tin liên lạc ở các cửa biển được sử dụng bởi các "đài hoả phong", tuy nhiên đến năm Minh

*Hội Khoa học Lịch sử Thừa Thiên Huế.

Mạng thứ 17 (1836), thấy không tiện lợi bằng việc chạy ngựa trạm, bởi thế ông cho triệt các đài này và giao việc phòng giữ cho các địa phương tích cực đi tuần, gặp giặc thì cấp báo. Sử chép: “trước đây ở cửa bể Tư Dung và cửa bể Chu Mãi thuộc tỉnh Thừa Thiên, cửa bể Đà Nẵng thuộc tỉnh Quảng Nam đều có đài hỏa phong (một đài xây cao khi có giặc thì đốt lửa lên để làm hiệu). Nay vua ngự đến cửa bể Tư Dung dụ bảo rằng: “những bến ở vùng bể nếu gặp nhiều chỗ tuần phòng gặp việc khẩn cấp thời cho ngựa trạm chạy đi nhanh như bay khó gì không đến ngay được. Như thế với đài hỏa phong lại không hơn hay sao?”. Mới sai triệt hết đài hỏa phong mà sai Binh bộ bàn định chương trình 6 cửa bể từ tỉnh Quảng Nam đến tỉnh Quảng Trị đều do quan địa phương sai binh thuyền đi lại tuần tiễu chỗ hải phận của tỉnh mình, có tin gì thời báo ngay để nghiêm việc phòng giữ ngoài bể” (4).

Năm Minh Mạng 18 (1837), vua dụ bảo bộ Binh và bộ Công rằng: “cửa biển Thuận An là nơi thiết yếu ở vùng bể, ở ngay kế vách kinh đô. Trước đây thuyền bè ra vào phải căn cứ vào văn thư của đồn canh tại cửa bể ấy báo lên thời không phải chậm trễ, nay thuận cho mé trước kinh thành theo bờ biển đến thành Trấn Hải phải tùy chỗ mà đặt “vọng lâu” (lầu trông xa) may cho cờ hiệu để thứ đệ truyền báo nơi nọ đến nơi kia, mỗi lầu phải đặt chức Suất đội, chức Thơ lại và binh lính đều ở trên lầu trông đi xa, nếu thấy lầu ở bên dưới báo cờ hiệu sắc gì thời trên lầu kéo ngay cờ hiệu cũng theo màu sắc ấy, để tin tức được nhanh chóng, vậy Binh bộ và Công bộ phải bàn điều lệ để tâu lên.

Vua lại dụ rằng: “phép lấy cờ hiệu để báo hiệu, đức Thế tổ Cao Hoàng đế là Hoàng khảo của trẫm đã tính làm nhưng

chưa kịp thi hành, nay trẫm làm theo chí của tiên đế, dù ngựa chạy theo đường trạm và văn thư gửi theo đường bưu cục ở đường thủy, cũng không nhanh chóng được như thế”.

Hai bộ bàn rồi tâu lên, Minh Mạng chuẩn “cho lấy ngay lầu ở cửa chính đông và phía trái kinh thành làm một vọng lâu, và những nơi Đông Trí, Phổ Trí, Thạch Cẩn, Phù An, Dương Lỗ, Thuận Lan, Trảng Châu, Cáp Châu cùng gần nơi phía tả thành Trấn Hải, tất cả 10 nơi chiếu thứ tự gọi là đệ nhất vọng lâu cho đến đệ thập, kỳ lầu (lầu cấm cờ) cất lính để trông xa mà cấp cho cờ hiệu, thẻ bài để ghi nhận, nếu cứ chuyển cáo về chậm hay nhầm, thời tùy việc nặng nhẹ mà trị tội. Về sau lấy cờ việc báo tin bằng lầu cấm cờ không bằng báo tin bằng cửa bể truyền đi lại nhanh chóng hơn, nên lại bỏ các lầu cấm cờ” (5).

Như thế, việc thông tin gặp những khó khăn nhất định so với nhu cầu phải nhanh chóng và chính xác của công việc, việc cung cấp tin tức từ cửa biển là quan trọng và cần thiết nên rất được quan tâm. Vua Minh Mạng vừa cho thay các đài hỏa phong bằng chạy ngựa trạm và bưu cục thì năm sau lại thay bằng lầu cấm cờ nhưng ngay trong năm ấy hiệu quả không cao nên lại loại bỏ. Trên một trục từ Thuận An về Huế phải làm tới 10 lầu cấm cờ với số người túc trực không nhỏ mà hiệu quả không cao thì việc triệt tiêu nhanh chóng cũng là điều dễ hiểu.

Sách “Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ”, phần Binh chế chép rõ về “hiệu cờ, hiệu súng, hiệu đèn ở đài trên đồn biển” như năm Gia Long thứ 12 (1813) chuẩn định: đài Trấn Hải ở cửa biển Thuận An hề trông thấy lửa cháy ở đài đốt lửa trên núi Thái Lĩnh thuộc cửa biển Tư Hiền thì viên án thủ sai một mặt kéo cờ hiệu, một mặt phải

2 người nội hầu tiểu sai về tàu. Cho ghi điều này làm lệ. Năm Gia Long thứ 18 (1819), lại chuẩn định: từ nay về sau khi thuyền công sắp sửa vào cửa biển Thuận An, nếu gặp sóng gió không tiện vào bến, thì đài Trấn Hải dự trước kéo cờ đỏ và bắn hai phát súng, khiến cho thuyền ấy nghe biết. Tuỳ tiện đi thẳng (6).

Việc treo cờ là thể diện quốc gia, có khi cũng chỉ là "cho oai" với người Tây như năm 1823, Minh Mạng ban chỉ: đài Điện Hải, pháo đài Định Hải dinh Quảng Nam là nơi bề biển, cần phải nghiêm túc. Vậy cho đem 3 lá cờ vàng cấp phát cho viên ở đài ấy nhận lĩnh. Hễ đến các tiết Thánh thọ, Vạn thọ, Nguyên đán, Đoan dương và mừng một, ngày rằm đều theo lệ treo cờ. Trừ khi thuyền buôn qua lại buôn bán thì không kể. Phàm khi trông thấy tàu thuyền của các thành dinh trấn đi vận tải của công, cùng là tàu thuyền của Tây dương hoặc đi qua ngoài biển, hoặc đậu ở bến sông đều nên treo cờ để trông vào cho oai. Điều này cho làm lệ vĩnh viễn (7).

Những thuyền công ra vào cửa biển thì lệ "treo cờ, bắn súng" chào mừng rất cụ thể, tùy mức độ mà bắn chừng mực, có khi vừa treo cờ vừa bắn súng có khi chỉ treo cờ không thôi. Đối với tàu thuyền nước ngoài, năm Minh Mạng thứ 11 (1830) qui định: "phàm tàu thuyền nước ngoài tới đậu ngoài cửa biển, vào các ngày thả neo và nhổ neo, thuyền ấy nếu có treo cờ, thì không kể là hiệu cờ gì; nếu có bắn súng thì không kể là tiếng súng nhiều hay ít, trên đài chỉ bắn đáp lại 3 tiếng súng thôi, không cần phải treo cờ đỏ. Về viên quan coi giữ đài Trấn Hải, từ nay, phàm trên đài có những khoản nên treo cờ bắn súng, thì viên quan coi giữ ấy phải lưu tâm trông nom. Nếu vẫn đặt mình ra ngoài công việc, đến nỗi khi gặp việc có sự lầm lẫn, thì ngoài những biên

chuyên làm việc ấy đều phải trị tội thích đáng không kể, mà viên quan coi giữ cũng bị xử tội" (8).

Việc qui định bắn súng cũng có sự phân biệt, thay đổi. Đến năm Minh Mạng thứ 13 (1832) ban chỉ: "đài Điện Hải, An hải ở cửa biển Đà Nẵng Tỉnh Quảng Nam hiện nay phàm thuyền lớn đến hải phận cửa biển bắn 3 phát súng. Nếu khi có nhiều chiếc thuyền lớn cùng vào cửa biển, tiếng súng dù nhiều, 2 đài ấy cũng chỉ đều bắn 3 phát súng mà thôi. Điều này ghi làm mệnh lệnh mãi mãi" (9).

Đối với một đoàn thuyền, năm Minh Mạng thứ 15 (1834) qui định chỉ bắn súng khi chiếc đầu tiên và chiếc cuối cùng vào cửa biển. Phân biệt việc bắn súng lớn hay súng nhỏ tùy vào hạng thuyền như khi vào cửa Thuận An thì "nhân viên phòng thủ cửa biển cần phải xem xét kỹ lưỡng" (10). Tuy vậy, trên thực tế có khi quan coi cửa biển vẫn nhầm lẫn, như năm 1835, "thuyền buôn Tây dương đến cửa biển Đà Nẵng, họ bắn súng chào mừng chỉ là súng trường thế mà hai thành An Hải và Điện Hải lại không biết cân nhắc nên chẳng, lại dùng tiếng súng áo đỏ bắn đáp lại, đến nỗi tiếng súng lớn nhỏ không ngang nhau, thực là không đúng. Vậy viên chuyên quản hai thành ấy cho phạt một tháng lương, từ nay về sau các thuyền nước ngoài tới hải phận ấy, nếu không bắn súng lớn thì chỉ dùng súng điều thương bắn để chào mừng, cũng không cần trách lăm, chỉ là ở trên thành không cần bắn súng đáp lại (11).

Đối với thuyền công nước ngoài tới cửa Đà Nẵng, năm 1835, Minh Mạng qui định: nếu treo cờ bắn súng thì trên thành chỉ bắn 3 tiếng. Thuyền buôn có bắn 7 hay 9 tiếng thì cũng chỉ bắn 3 tiếng, nếu họ bắn 3 tiếng thì trên thành không cần bắn đáp trả (12).

Điều đặc biệt là chưa phân biệt ban ngày, ban đêm nên có khi không tiện cho việc bắn súng. Cho tới sự cố năm 1839, ở cửa biển Đà Nẵng bắn súng vào ban đêm làm "tiểu dân không biết gì, hoặc có kẻ kinh ngạc", từ đấy qui định không bắn súng vào ban đêm. Nhưng, trên các đài biển: duy ban đêm lệ trước chưa có ký hiệu, e ban đêm lái thuyền không ghi nhận vào đâu được, hoặc đến nỗi lầm lẫn. Vậy cho bộ sai thợ linh vật hạng làm một cái đèn lồng lớn, chu vi cốt được trên dưới 7, 8 thước, trong bọc giấy trắng, ngoài bọc vải the, khi thắp đèn lên trông xa như một cái quàng đỏ lớn (...), trừ đêm nào mưa, gió, các thuyền vào cửa biển không tiện, thì không cần thắp đèn treo lên, còn những đêm trời tạnh thì đèn lồng ấy treo lên cột cờ, thắp đèn suốt đêm, khiến cho các thuyền ngoài biển được nhận làm chuẩn đích của cửa biển (13).

Nhằm phục vụ cho việc nhận diện các tàu phương Tây được chính xác, năm 1836 cho phát ra bản vẽ hiệu cờ các nước ngoài chia cho cửa biển Thuận An, cửa biển Đà Nẵng và cửa ải Hải Vân mỗi nơi đều 1 bức. Do viên quan ở cửa biển và cửa ải nhận giữ. Nếu có thuyền nước ngoài đến đậu ở cửa biển, thì lập tức đối chiếu hiệu cờ ở trong bản vẽ, xem là hiệu cờ của nước nào, rồi kẻ rõ vào trong tờ tàu, lại vẽ riêng hình cờ của thuyền ấy vào một miếng giấy nộp lên bộ để "phòng khi chiếu nghiệm" (14).

Bên cạnh đó nhà Nguyễn đã áp dụng phổ biến kính Thiên lý và đánh giá rất cao hiệu quả của nó. Sách *Đại Nam hội điển sự lệ* cho biết nhiều thông tin về kính Thiên lý được sử dụng rộng rãi để quan sát phục vụ trong quân đội.

Hầu hết các tỉnh được cấp kính Thiên lý. Các đồn biển, thuyền tuần biển, thuyền công đi ra nước ngoài, đều được cấp kính và

cử người thông thạo đi theo phục vụ đắc lực cho việc nhìn ngắm rõ ràng. Bởi "vùng biển mênh mông, chỉ có kính Thiên lý có thể trông xa được, vậy cho trích ra 3 chiếc, giao cho một tên thị vệ, do đường trạm chạy từ Nghệ An trở ra Bắc, chuyển tới các thuyền binh ấy chia cấp, để phòng khi nhìn xem tình hình giặc biển, khi việc xong lại đem về nộp" (15).

Bắt đầu từ việc nhìn sai ở cửa Thuận An năm 1825, thuyền công trở về cửa Thuận An lại nhìn nhầm, báo cáo là "có thuyền Tây dương tới đậu, trên treo cờ đỏ". Minh Mạng lấy làm tức giận, "thật là càn rỡ quá lắm", ông ban chỉ: từ nay về sau cần đem kính Thiên lý nhìn rõ, tuy việc báo về kỹ lưỡng, nếu còn sai lầm, ắt theo mức nặng mà trị tội, nếu quan hệ đến quân cơ, đến nỗi bị sai lầm, thì lập tức chiếu theo quân pháp mà nghiêm trị, dứt khoát khó khoan dung (16).

Tiếp đó là liên tục các chỉ dụ về việc sử dụng kính Thiên lý ở các nơi quan yếu như Hải Vân quan, Đà Nẵng, Thuận An:

- Cửa ải Hải Vân có đặt đồn phòng thủ là để trông các thuyền ở ngoài biển. Từ nay về sau, người phải đến thay ban, cho do viên cai quản nhận lấy người nhìn ngắm kính Thiên lý thông thạo đi thay ban phòng thủ (17).

- Cửa biển Đà Nẵng ở tỉnh trực phía nam, đường biển mênh mông, sương mù mờ mịt, về màu thuyền, kiểu buồm đối với người nhìn ngắm, cũng có khi không khỏi sức mắt có thể thấy được, đã có ban cấp 1 ống kính Thiên lý. Từ nay, phạm biên binh ở các vệ Cảnh tất, Hộ vệ, Kim thương, Thượng tứ theo lệ phải đến ở lâu dài ở cửa ải Hải Vân. Mỗi khi đến kỳ thay đổi, thì viên cai quản ắt phải lựa chọn người nhìn ngắm kính Thiên lý thông thạo, cam kết

với bộ phái đi, và định mỗi tháng 2 lần đem mặt kính hiện giữ lau chùi đúng phương pháp cốt cho được luôn luôn sáng sủa, gặp khi nhìn ngắm, thăm dò, phải lưu tâm nhận định, mười phần chính xác, cho khỏi đến khi tàu báo mơ hồ (18).

- Cửa biển Thuận An là nơi quan trọng của xứ Kinh kỳ. Viên quan giữ thành và giữ cửa biển, cần phải nhìn ra cửa biển thông thạo, để biết rõ tình trạng. Vậy cấp thêm cho sở ấy một ống kính Thiên lý. Phái ra một người Thị vệ hoặc Kim thương, cảnh sát, hộ vệ, mà ngắm nhìn thông thạo, đến đây dạy tập các viên quân vệ, suất đội, tấn thủ, thủ ngự, đội trưởng ở thành và cửa biển ấy(19).

Các hiệu cờ được qui định rất cụ thể, năm 1837 qui định: "Thuyền binh của các nước Tây dương, thả neo ở ngoài biển, thì dùng cờ hiệu "Đình tam", khi thuyền ấy chạy đi thì dùng cờ hiệu "Mậu cửu". Thuyền nước ngoài gặp nạn gió thả neo ở ngoài biển thì dùng cờ hiệu "Đình ngũ", khi thuyền ấy chạy đi thì thêm cờ hiệu "Mậu cửu"; "thấy kiểu thuyền giặc nước Thanh lãng vãng qua lại ở ngoài biển thì dùng cờ hiệu "Mậu tứ", nếu thấy thuyền ấy đã chạy đi thì thêm cờ hiệu "Mậu cửu". Thấy kiểu thuyền giặc phương Tây lãng vãng qua lại ở ngoài biển thì dùng cờ hiệu "Mậu ngũ", khi thuyền ấy chạy đi thì thêm cờ hiệu "Mậu cửu"... thấy rất nhiều thuyền binh, hoặc có chiếc phát cờ, đánh trống, bắn súng, như có tình hình hung ác, thì dùng cờ hiệu "Mậu thất"... , thấy có nhiều thuyền binh kiểu lạ, không phải là thuyền công, thuyền vận tải, thuyền buôn của triều đình ta thì dùng cờ hiệu "Mậu bát"... , thuyền ở ngoài xa, chưa phân biệt được thì dùng cờ hiệu "Mậu cửu" (20)...

Chỉ riêng cửa biển Đà Nẵng là nơi thường có tàu phương Tây qua lại nhiều

nên năm 1840 nghị chuẩn: "pháo đài Phòng Hải ở cửa biển Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam. Phàm bất kỳ trông thấy thuyền nhiều dây ở ngoài biển, còn chưa phân biệt được rõ ràng là của ta hay của nước ngoài, nếu thấy 1,2 chiếc thì treo cờ đỏ, 3,4 chiếc thì trở lên thì treo cờ gấm trắng đỏ. Đến khi nhận biết là thuyền công nước ta thì lại treo cờ vàng, nếu là thuyền nước ngoài thì lại treo cờ gấm trắng lam" (21).

Tuy nhiên việc dùng cờ hiệu không phải bao giờ cũng có hiệu quả, như bản dụ năm 1838: cửa biển Thuận An là nơi bờ biển then chốt xứ Kinh kỳ, từ trước tới nay công việc thông báo, lệ do các viên tấn thủ, thủ ngự báo bằng giấy tờ. Trước đây dùng thuyền và người truyền đưa, hoặc khi hơi có chậm trễ, đã chuẩn y lời bộ Binh bàn, đặt ra các ở lâu cờ (đặt năm 1837) để truyền báo cho nhau là muốn được nhanh chóng. Nhưng hiệu cờ do các lần ấy báo ra, về sự nhanh chóng so với cửa biển Thuận An báo bằng giấy tờ cũng không hơn là mấy, mà số biên binh dùng để coi giữ lại tổn rất nhiều người. Hơn nữa nhìn xem màu cờ thường thường sai lầm, đến nỗi phải ghi nhận trở đi trở lại, rất là phiền phức, lại không bằng cửa biển Thuận An một mặt chạy báo còn hơn. Vậy các sở "lâu cờ" đã đặt ra, cho lập tức đình bãi. Phàm tất cả các công việc cần phải thông báo ở cửa biển Thuận An, cho do viên quan ở cửa biển ấy chiếu theo lệ cũ mà làm"(22)

Một hoạt động thường xuyên khác là tuần tra trên biển, chủ yếu tuần tiểu giặc biển. Khi tuần tra, để phân biệt tàu công hay bọn cướp biển, Minh Mạng năm thứ 9 (1828) qui định: "nếu trong biển thấy có tàu thuyền từ xa, họ lập tức đem cờ vàng treo lên, thuyền lớn thì treo ở cột cờ đuôi thuyền, thuyền nhỏ thì treo ở trên cây cột buồm để nhận rõ quốc hiệu của thủy quân.

Nếu không có cờ, tức là thuyền của giặc(23). Khi phát hiện thuyền giặc, "ban ngày thì bắn 3 phát đại bác, ban đêm cũng bắn 3 phát đại bác và bắn 5 chiếc pháo thẳng thiên làm hiệu. Phàm xa gần nghe thấy thì lập tức khẩn cấp tiếp viện. Nếu thuyền giặc nhân gió bão chạy thì lấy thuyền nhanh nhẹ mà đuổi theo(24) .

Dưới triều Nguyễn, sự tiếp xúc với phương Tây chủ yếu bằng đường biển và các vua Nguyễn cũng nhanh chóng hiểu ra rằng cần phải thay đổi cái nhìn truyền thống và hướng tới việc chú trọng bảo vệ quốc gia là phòng thủ vùng biển. Tuy còn những hạn chế nhất định song những biện pháp đó đương thời phát huy tác dụng

không nhỏ trong mục tiêu bảo vệ quốc gia nói chung.

Cần lưu ý thêm rằng hệ thống các đồn biển ngoài nhiệm vụ đóng giữ cửa biển còn có nhiệm vụ thông tin bằng việc treo cờ hay chạy trạm. Bên cạnh đó là hệ thống thuyền buôn và thuyền đánh cá của các địa phương cũng tham gia tích cực vào việc thông báo tin tức trên biển. Chính họ đóng góp một phần không nhỏ trong việc bảo vệ, bởi "bất cứ lúc nào nhà vua cũng có thể huy động thêm thuyền buôn và thuyền chài đi lại chi chít ngoài ven biển" (25). Chính nó là cơ sở để những thông tin trên biển được chuyển về nhanh chóng chứ không phải chỉ bằng con đường chính qui.

CHÚ THÍCH

(1). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tái bản lần thứ nhất, tập I, Nxb Giáo Dục, Hà Nội, 2002, tr. 811.

(2). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Minh Mạng chính yếu*, tập 2, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1994, tr. 293.

(3). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (Hội điển), tập 5, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 2005, tr. 406.

(4). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Minh Mạng chính yếu*, tập 3, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1994, tr. 259.

(5). *Minh Mạng chính yếu*, tập 3, sdd, tr. 265

(6), (7). Hội điển, trang 587.

(5), (9). Hội điển, tr. 589.

(10), (11). Hội điển, tr. 590.

(12), (14). Hội điển, tr 591.

(13). Hội điển, tr. 595.

(15), (23). Hội điển, tr. 425-426.

(16). Hội điển, tr 596

(17), (18). Hội điển, tr 597.

(19). Hội điển, tr. 598.

(20). Hội điển, tr. 594.

(21), (22). Hội điển, tr 595-596.

(24). Hội điển, tr. 432.

(25). Dẫn lại: Nguyễn Phan Quang *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2002, tr. 24.

CÁC CUỘC VẬN ĐỘNG BẦU CỬ VÀ TRANH CỬ TRONG CUỘC ĐẤU TRANH VÌ CÁC QUYỀN DÂN SINH, DÂN CHỦ (1936-1939)

PHẠM HỒNG TUNG*

Sau khi chinh phục và biến Việt Nam thành thuộc địa của họ, người Pháp đã lập ra một hệ thống cai trị thực dân mà mục đích chủ yếu không phải là du nhập hệ thống chính trị dân chủ đại nghị từ “Mẫu quốc” vào để “khai hóa văn minh” cho xứ thuộc địa mà nhằm cai trị và bóc lột dân chúng bản xứ hữu hiệu hơn. Ở Nam Kỳ, Trung Kỳ và Bắc Kỳ, từ sau Thế chiến I thực dân Pháp đã cho cải tổ các cơ quan tư vấn và lập ra một số cơ quan “dân cử”, như Viện Dân biểu Bắc Kỳ (*Chambre des Représentants du peuple du Tonkin*), Viện Dân biểu Trung Kỳ (*Chambre des Représentants du Peuple du l’Annam*) và Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ (*Conseil Colonial*, thành lập từ 1880). Nhưng tất cả các cơ quan gọi là “dân cử”, “dân biểu” đó thực ra chỉ là các thiết chế bù nhìn, hữu danh vô thực, hoàn toàn không có vai trò đáng kể gì trong cơ cấu quyền lực và quá trình chính trị ở cả ba Kỳ. Các vị “dân biểu” và các “ông hội đồng” phần lớn là do người Pháp chọn ra từ trong tầng lớp người thượng lưu bản xứ, có thái độ thân chính quyền thực dân. Một số thành viên của các viện và hội đồng đó được chọn lựa thông qua bầu cử, nhưng quyền bầu cử và ứng cử

cũng chỉ dành riêng cho tầng lớp thượng lưu bản xứ, trong khi quảng đại dân chúng hoàn toàn bị gạt ra ngoài quá trình chọn lựa ra các vị “dân biểu”.

Do những điều kiện như trên mà chưa bao giờ đấu tranh nghị trường thực sự trở thành một bộ phận của phong trào vận động dân tộc, dân chủ ở Việt Nam. Trừ *Đảng Lập hiến* ở Nam Kỳ, là một tập hợp của các phần tử thân chính quyền thực dân, thì không một tổ chức hay chính đảng yêu nước và cách mạng nào ở Việt Nam có thể tham gia vào lĩnh vực đấu tranh này, bởi lẽ tuyệt đại đa số các tổ chức này đều là tổ chức bí mật, bị loại ra ngoài vòng pháp luật thực dân và do đó chỉ có thể hoạt động bất hợp pháp.

Ngay từ khi ra đời cho tới trước năm 1936, Đảng Cộng sản Đông Dương chưa bao giờ đặt vấn đề tiến hành đấu tranh trên địa hạt này. Trong bối cảnh của Nam Kỳ những năm 1933 - 1935, một số cán bộ cộng sản đứng đầu là Nguyễn Văn Tạo (1) đã cùng liên danh với Nguyễn An Ninh và Tạ Thu Thâu tham gia các cuộc tranh cử vào Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ dưới danh nghĩa “*Sổ lao động*”, chủ yếu nhằm thông

* TS. Đại học Quốc gia Hà Nội

qua cuộc tranh cử đó mà công khai lên án chính sách của thực dân Pháp, đồng thời tuyên truyền, giác ngộ quần chúng. Chính thông qua các cuộc đấu tranh này mà các chiến sĩ cộng sản và yêu nước thu thập được *những kinh nghiệm đầu tiên* về đấu tranh nghị trường, công khai (2).

Cuối năm 1936, trong không khí sôi sục của phong trào Đông Dương Đại hội, nhóm cán bộ cộng sản hoạt động công khai ở Hà Nội tập trung trong tòa báo *Le Travail* là những người đầu tiên đã mạnh dạn phối hợp với một số nghị viên cấp tiến của Viện Dân biểu Bắc Kỳ do Vũ Văn An đứng đầu để đấu tranh chống lại âm mưu phá phong trào của nhóm nghị viên bảo thủ thân thực dân do Phạm Huy Lục cầm đầu (3). Đầu năm 1937, Viện Dân biểu Bắc Kỳ khuyết một ghế nghị viên, nhóm *Le Travail* đã vận động giới thiệu Trịnh Văn Phú đại diện cho nhóm đứng ra tranh cử. Giới tư sản thân thực dân thì vận động cho con trai chủ hiệu thuốc Phúc Bình. Kết quả là đại biểu của *Le Travail* đã giành thắng lợi và trở thành nghị viên của Viện Dân biểu Bắc Kỳ. Đây là lần đầu tiên những người cộng sản tham gia vào một cuộc vận động tranh cử và đã giành được thắng lợi.

Trên cơ sở kinh nghiệm và kết quả đấu tranh bước đầu của nhóm *Le Travail* ở Bắc Kỳ trên địa hạt "nghị trường", ngày 20 tháng 3 năm 1937 Ban Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đã chính thức chỉ thị cho các cơ sở Đảng trên phạm vi toàn quốc:

"Vô luận là cuộc tuyển cử gì, đảng ta có thể tham gia được, là nên tham gia. Chúng ta cần lợi dụng các thời kỳ tranh cử mà tuyên truyền khẩu hiệu của ta, phải lợi dụng vào các cơ quan gọi là lập hiến mà bênh vực quyền lợi cho quần chúng lao động và các lớp dân chúng bị áp bức. Các cấp bộ đảng tương đương phải dự bị những

người ra ứng cử trong các viện dân biểu, các hội đồng thành phố... thảo ra những chương trình hành động tối thiểu có thể thích hợp chung cho các lớp dân chúng để cho dễ kéo họ đi theo mình" (4).

Chỉ đạo của Đảng đối với cuộc đấu tranh trên lĩnh vực này như vậy là rất rõ ràng, dứt khoát và có kèm theo hướng dẫn cụ thể. Đây chính là một trong những yếu tố quan trọng nhất, đảm bảo cho thắng lợi của phong trào.

Cuộc vận động bầu cử đầu tiên mà Đảng Cộng sản Đông Dương phát động và lãnh đạo quần chúng tham gia dưới danh nghĩa "Mặt trận Bình dân" là cuộc bầu cử Viện Dân biểu Trung Kỳ tổ chức vào tháng 8 năm 1937. Ngay sau khi nhận được chỉ thị của Ban Trung ương Đảng, Xứ ủy Trung Kỳ đã chỉ đạo cho các cấp bộ đảng cơ sở chuẩn bị tích cực cho cuộc vận động tranh cử. Mục đích chính là nhân dịp này tố cáo mạnh mẽ, hạ uy tín chính trị của bọn tay sai, đồng thời thông qua đó lôi kéo được đông đảo các tầng lớp nhân dân lao động, thức tỉnh họ về quyền lợi, ý thức chính trị và củng cố niềm tin của họ vào sức mạnh đoàn kết của chính họ, biến cuộc tranh cử thành một phong trào phản kháng mạnh mẽ của quần chúng. Giống như trong các cuộc vận động Đông Dương đại hội và "đón rước" Godart trước đây, hàng trăm cán bộ, đảng viên đã được cử về các làng xã, nhà máy, khu phố vv... của hầu hết các tỉnh ở Trung Kỳ, nhất là ở Huế, trung tâm điểm của cuộc "đấu tranh nghị trường" của toàn xứ.

Để phục vụ cho công tác vận động quần chúng và hướng dẫn phong trào trong cuộc tranh cử, Xứ ủy Trung Kỳ chủ trương tiếp tục đẩy mạnh hoạt động trên mặt trận báo chí công khai. Lúc này tờ *Nhàn lúa* do Xứ ủy chủ trương, trong thời gian hoạt động từ ngày 15-1-1937 đến ngày 19-3-1937 đã ra được 9 số, đã bị cấm. Nhân lúc tờ báo *Sông*

Hương của Phan Khôi do khó khăn về tài chính đang phải tạm đình bản, cán bộ Đảng đã chủ động mua lại tờ báo này và cho tái bản dưới tên gọi *Sông Hương tục bản* từ ngày 19 tháng 6 năm 1937. Trên thực tế, tờ báo này vừa là cơ quan tuyên truyền, vừa là trung tâm chỉ huy toàn bộ cuộc đấu tranh của quần chúng do Đảng lãnh đạo trong cuộc vận động tranh cử ở Trung Kỳ.

Tại các cơ sở, một mặt các cán bộ Đảng thông qua các tổ chức quần chúng tổ chức hàng trăm cuộc mít-tinh, hội họp qua đó giải thích ý nghĩa của cuộc vận động tranh cử và thuyết phục dân chúng, dù họ không có quyền bầu cử và ứng cử, thì cũng nên tham gia tích cực vào các cuộc vận động tranh cử, vì đây chính là cơ hội để họ biểu thị nguyện vọng và bảo vệ lợi ích chính đáng của mình, không nên phó thác tất cả cho các ngài "nghị gặt".

Mặt khác, dưới danh nghĩa "Mặt trận Bình dân", các cán bộ Đảng đã chủ động mở một cuộc vận động mạnh mẽ trong tầng lớp thân hào, nhân sĩ tiến bộ ở Trung Kỳ. Họ chính là những người có quyền bầu cử và ứng cử. Trong tầng lớp này, tuy một phần đông hợp tác chặt chẽ với chính quyền thực dân, song cũng có nhiều người có tinh thần yêu nước và có danh vọng, uy tín lớn trong dân chúng. Nhờ quán triệt đúng đường lối mặt trận của Đảng, dựa chắc vào sức ủng hộ mạnh mẽ của quần chúng và với sự khéo léo, bền bỉ, các cơ sở Đảng ở Trung Kỳ, nhất là ở Huế, Thanh Hoá, Nghệ An, đã rất thành công trong công tác vận động thân hào, nhân sĩ. Một số người đã đồng ý nhận là ứng cử viên của "phe Bình dân", rất nhiều người khác là cử tri đã cam kết sẽ bỏ phiếu cho "phe Bình dân".

Đi đôi với vận động, lôi kéo, tuyên truyền, tờ *Sông Hương tục bản* cũng vừa

chân thành, vừa nghiêm khắc tuyên bố rõ nguyên tắc tham gia cuộc vận động bầu cử của "phe Bình dân": "Không kể thanh niên hay lão đại, tân học hay cựu học, hễ thành tâm vì dân vì nước mà mưu việc công ích thì chúng tôi hết sức ủng hộ" (5). Tờ báo này cũng nhắc nhở các ứng cử viên sắp ra tranh cử và cả các cử tri thuộc "phe Bình dân": "Xin các ông đi ứng cử nên xét trước tư cách mình đã, không đủ sức thì nên tự cáo lui trước đi. Xin các ngài đi bầu cử phải xem xét cho kỹ càng, chọn hạng người dám nói, dám làm mới có thể thay mặt cho mình mà mưu cầu quyền lợi cho dân chúng được" (6). Trong số 5 (ra ngày 14. 07.1937) nhân danh "Phe Bình dân", *Sông Hương tục bản* đã nêu ra bản "*Chương trình của chúng tôi*". Đây là bản chương trình tranh cử tối thiểu do Xứ uỷ Trung Kỳ thảo ra nhằm hướng dẫn cho toàn bộ cuộc vận động. Bản chương trình gồm 4 phần, trong đó nêu ra các mục tiêu cải cách nhằm đảm bảo các quyền dân sinh, dân chủ thiết thực và tối thiểu cho các tầng lớp dân chúng. Chẳng hạn: "Mở rộng quyền hạn Viện Dân biểu"; "Đi đến phổ thông đầu phiếu"; "Sửa đổi chế độ thuế thân"; "Giảm thuế điền thổ và bỏ hẳn bách phân phụ nạp, bỏ tu ích"; "Bỏ các độc quyền về rượu, muối và thuốc phiện"; "Trừ cái nạn thất học ở dân gian"; "Mở mang cứu tế"; "Thi hành luật lao động" "án xá chính trị phạm" (7)... Do nêu cao tinh thần đoàn kết và thiết thực đáp ứng đúng nguyện vọng cụ thể của nhiều tầng lớp nhân dân nên bản *Chương trình* được đông đảo dân chúng Trung Kỳ hoan nghênh và trên thực tế đã trở thành chương trình tranh cử tối thiểu của "phe Bình dân".

Càng gần đến ngày bầu cử cuộc vận động tranh cử càng trở nên sôi nổi, quyết liệt. Các nghị sĩ thuộc phe thân chính quyền thực dân như Lê Thanh Cảnh, Trần Bá Vinh, Nguyễn Quốc Tuý, Nguyễn Văn

Nguyên, Phan Văn Giáo, Hoàng Văn Giao ... đều ỷ thế chính quyền mở nhiều cuộc vận động nhằm tranh thủ sự ủng hộ của cử tri. Thủ đoạn chủ yếu của số ứng cử viên này là mua chuộc hàng ngũ kỳ hào, lý dịch, thành phần chính của "cử tri". Các cơ sở Đảng đã kịp thời phát động quần chúng thông qua các cuộc mít-tinh, biểu tình kịch liệt lên án thủ đoạn này của bọn tay sai. Sông Hương tục bản nghiêm khắc lên án: "Vì sẵn có một bọn người khốn nạn lợi dụng cái chỗ làm qua chuyện của các bạn đó để lọt vào nghị trường kiếm một chân nghị viên, để mưu đồ lợi ích riêng, để chạy của này, chui cửa nọ, kiếm miếng này miếng khác, mặc kệ dân, miễn mình có đồ lãnh thâu, có thuốc phiện hút, có tiền đánh bạc, có lương thường trực để chơi gái sông Hương, để lập tiệm nhảy đầm". Vì vậy: "Các bạn chớ vì một chén rượu, một số tiền, một tiếng hứa suông, một lời dọa dẫm mà là sai lạc mất cái phận sự của một người dân đi bầu cử trong cái giờ nghiêm trọng này" (8). Trên số 6 (ra ngày 22-7-1937) Sông Hương tục bản còn tố cáo cả việc chính phủ thực dân ngăn trở quyền tự do bầu cử của cử tri, đồng thời nêu ra lời đề nghị không khoan nhượng: "Phải để cho họ (cử tri - TG) tỏ rõ ý muốn của họ, ai là người xứng đáng thay mặt họ, họ có quyền bầu ra, ai là người lừa dối, phỉnh phờ họ, họ có quyền lờ đi. Không cho dân dùng lá thăm của họ, tức là Chính phủ chống với ý muốn của dân, đi trái với lợi ích của dân" (9).

Để hạ uy thế của các ứng cử viên phe thân chính quyền thực dân, nhiều bài về đã được sáng tác và lưu truyền rộng rãi trong dân chúng (10). Báo *Sông Hương tục bản* có hẳn một mục có tên là "*Chiếu điện*" chuyên đả kích các ứng cử viên ôm chân thực dân Pháp (11). Cuộc vận động tranh cử ở Trung Kỳ đã thực sự trở thành một cuộc đấu

tranh công khai chống lại chính quyền thực dân và bọn tay sai, thu hút được đông đảo quần chúng tham gia. Kết quả là "phe Bình dân" đã giành thắng lợi áp đảo: toàn bộ 18 ứng cử viên do "phe Bình dân" ủng hộ, trong đó có ba chiến sĩ cộng sản, đều đắc cử, trở thành nghị viên của Viện Dân biểu Trung Kỳ (12).

Sau thắng lợi của cuộc vận động tranh cử, Xứ ủy Trung Kỳ tiếp tục chỉ đạo cuộc "đấu tranh nghị trường" dưới hình thức mới. Bên trong Viện Dân biểu, nhóm nghị viên của "phe Bình dân" đã chủ động liên kết thành công với một nhóm nghị viên tiến bộ thuộc "nhóm cải cách" gồm 9 người, lập thành phe đa số trong Viện Dân biểu (13). Để tăng cường sức mạnh và uy tín cho liên minh này, cán bộ Đảng cơ sở tiếp tục vận động quần chúng nhân dân, nhất là nông dân và thị dân nghèo ở Huế, tổ chức hàng chục cuộc biểu tình quần chúng ở bên ngoài trụ sở của Viện Dân biểu. Nhờ đó mà "phe Bình dân" đã đủ sức bác bỏ một số đề xuất của chính quyền thực dân, kể cả dự án tăng thuế thân vào tháng 9 năm 1938 (14).

Thắng lợi của "phe Bình dân" trong và sau cuộc vận động tranh cử và Viện Dân biểu Trung Kỳ năm 1937 là đóng góp rất có ý nghĩa vào cuộc vận động chung vì các quyền dân sinh, dân chủ của quần chúng nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương. Hội nghị Ban Trung ương Đảng ngày 5-4-1938 đã đánh giá đây "*thật là một sự thắng lợi lớn lao, ảnh hưởng hết sức rộng*" (15).

Ở Bắc Kỳ cuộc "đấu tranh nghị trường" bắt đầu thực sự vào khoảng đầu tháng 2 năm 1938, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Xứ ủy Bắc Kỳ. Các phương pháp, hình thức và sách lược đấu tranh đã đem lại thành công lớn trong cuộc vận động ở Bắc Kỳ cuối năm 1936 và ở Trung Kỳ giữa năm 1937 tiếp tục

được tiếp thu và áp dụng ở Bắc Kỳ. Tháng 2 năm 1938 Xứ ủy chủ trương lập ra tờ báo công khai bằng chữ Quốc ngữ, tờ *Tin tức*, làm cơ quan vận động tuyên truyền hợp pháp cho cuộc vận động tranh cử của "Mặt trận Dân chủ", do Trường Chinh, Xứ ủy viên, trực tiếp phụ trách. Ngay trong số 1 (ra ngày 2-4-1938), báo *Tin tức* đã có bài "*Làm thế nào để có đại biểu xứng đáng?*" một mặt vừa phê phán chế độ bầu cử và ứng cử đương thời, mặt khác, đưa ra những ý kiến chỉ đạo cụ thể cho cuộc vận động tranh cử của "Mặt trận Dân chủ". Trong các số tiếp theo *Tin tức* tiếp tục công kích kịch liệt chế độ bầu cử và ứng cử phản dân chủ do chính quyền thực dân đặt ra nhằm loại bỏ quảng đại dân chúng Bắc Kỳ ra khỏi cuộc tranh cử nói riêng và đời sống chính trị - xã hội nói chung. Tờ báo chia mũi nhọn đả kích vào bọn tay sai, những kẻ đã nhiều lần được "bầu" vào Viện Dân biểu, nhưng không biết đến đời sống và nguyện vọng của dân chúng, chỉ cốt giữ cho yên bốn phận của "bù nhìn" và chỉ chăm chăm lo cho miếng ăn béo bở của bản thân họ (16).

Trong một loạt các bài khác, báo *Tin tức* tập trung vào việc vận động đông đảo quần chúng nhân dân tham gia vào cuộc vận động tranh cử, nhằm biến cuộc vận động này thành một phong trào đấu tranh mạnh mẽ của quần chúng vì các quyền dân sinh dân chủ. Trước hết, *Tin tức* chỉ ra rằng mặc dù quảng đại dân chúng vẫn tiếp tục bị gạt ra khỏi số người được bầu cử và ứng cử, nhưng đây cũng chính là cơ hội để họ biểu thị nguyện vọng, ý chí và sức mạnh của mình (17). Dưới danh nghĩa "Mặt trận Dân chủ", "nhóm *Tin tức*" đã chủ động liên kết với các nhóm xã hội cấp tiến khác, như nhóm *Ngày nay*, nhóm *Demain* (của chi nhánh Đảng Xã hội Pháp ở Bắc Đông Dương) để cùng phối hợp hành động và hình thành một "liên danh" tranh cử không

chính thức. Trong số 13 (ra ngày 25-29 tháng 6 năm 1938) báo *Tin tức* đã công bố *Chương trình tối thiểu về cuộc tuyển cử của các đoàn thể mặt trận*. Trong số 14 (ra ngày 2-6 tháng 7 năm 1938), *Tin tức* giới thiệu một danh sách gồm 30 ứng cử viên do "liên danh Mặt trận Dân chủ" đề xuất. Đây chính là những cơ sở rất quan trọng cho cuộc đấu tranh của quần chúng ở Hà Nội và các địa phương khác ở Bắc Kỳ.

Dưới sự chỉ đạo của Xứ ủy, cơ sở Đảng ở Hà Nội và nhiều tỉnh đã ra sức vận động các tầng lớp dân chúng tham gia tích cực và cuộc vận động tranh cử và trên thực tế đã biến cuộc vận động này thành một cuộc đấu tranh công khai, hợp pháp rộng lớn của quần chúng. Tại Hà Nội, nhóm *Tin tức* đã tổ chức hàng chục cuộc mít-tinh, hội họp dưới danh nghĩa là để giới thiệu ứng cử viên, phổ biến chương trình tranh cử, nhưng trên thực tế là nhằm tuyên truyền đường lối, sách lược của Đảng Cộng sản Đông Dương và hô hào quần chúng đấu tranh đòi các quyền dân sinh, dân chủ tối thiểu.

Ở nhiều tỉnh khác, đặc biệt là ở Thái Bình, Nam Định và Hải Phòng, cuộc vận động tranh cử đã diễn ra rất sôi nổi, trở thành cuộc đấu tranh khá quyết liệt giữa quần chúng nhân dân do Đảng lãnh đạo với chính quyền thực dân và bọn tay sai. Ở Thái Bình, trên cơ sở phong trào quần chúng đang phát triển rất rầm rộ, ngay sau khi nhận được chỉ thị của Xứ ủy, đảng bộ tỉnh đã chủ trương mở rộng hơn nữa Mặt trận Bình dân để là cơ sở phát động quần chúng trong cuộc vận động tranh cử. Ngay trong tháng 2 và tháng 3 năm 1938 nhiều cuộc "họp Mặt trận Bình dân" đã được tổ chức với sự tham gia của đại diện nhiều tổ chức quần chúng và của cả nhiều hào lý tiến bộ. Tại các cuộc họp này, dưới danh nghĩa "đại diện của Mặt trận Bình dân"

cán bộ Đảng cơ sở đã giới thiệu chương trình tranh cử tối thiểu và đề xuất các ứng cử viên của "phe Bình dân". Một cán bộ Đảng ở huyện Kiến Xương nhớ lại không khí cuộc họp này như sau: "Đại biểu ngồi chật ba gian nhà, chuyện trò thoải mái, không khí có vẻ công khai dàng hoàng, thật chưa bao giờ tôi được dự một cuộc họp đông vui và tự do như cuộc họp này. Có lẽ đây là cuộc họp mặt trận đầu tiên ở quê tôi" (18).

Sau đó, một "chiến dịch vận động tranh cử" cho các ứng cử viên "phe Bình dân" đã được phát động với hàng chục, hàng trăm cuộc mít-tinh, biểu tình quần chúng ở khắp các làng, tổng trong nhiều phủ huyện, lôi kéo được đông đảo dân chúng các giới, các lứa tuổi tham gia. Hai cuộc dọ sức gay go, quyết liệt và sôi nổi nhất giữa "phe Bình dân" và "phe Hào lý" diễn ra ở Kiến Xương và Hưng Nhân-Duyên Hà. Ở Kiến Xương "phe Bình dân" giới thiệu Nguyễn Công Truyền, một cán bộ Đảng xuất thân trong gia đình họ Nguyễn ở Động Trung vốn nổi tiếng nhiều đời về truyền thống yêu nước. Phe Hào lý thân thực dân thì giới thiệu Lại Mấn, một tộc phú giàu có ra ứng cử. Lại Mấn vung tiền của ra mua chuộc cử tri, mời cử tri về nhà ăn uống, cung phụng hàng tháng trời. Mấn còn cho xe ô-tô đi các làng vận động hào lý. Đi tới đâu Mấn cũng bị nhân dân đả kích hàng trăm bài vè. Dân làng đào đường, chặn xe, vạch mặt Mấn là tay sai của đế quốc. Trong khi đó, hàng trăm cuộc mít-tinh, biểu diễn văn nghệ, biểu tình đã được tổ chức để cổ vũ cho Nguyễn Công Truyền. Phần đông hào lý (là cử tri) cũng cam kết bỏ phiếu cho Nguyễn Công Truyền. Cuối cùng chỉ nhờ vào mảnh khoẻ gian lận của chính quyền thực dân mà Lại Mấn đã thắng cử. Ở Hưng Nhân-Duyên Hà cuộc tranh cử giữa Nguyễn Văn Liên (Tư Liên, phe Hào lý thân thực dân)

và Trần Văn Mô (Chánh Mô, phe Bình dân) cũng diễn ra rất sôi nổi và quyết liệt. Cuối cùng phe Bình dân đã giành thắng lợi (19).

Ở Hải Phòng, Nam Định và một số tỉnh khác, tuy phong trào không rầm rộ như ở Thái Bình nhưng các cơ sở Đảng cũng đã nhân dịp này mở được một cuộc vận động khá rộng rãi trong quần chúng nhân dân (20). Hình thức đấu tranh chủ yếu là tổ chức mít-tinh, hội họp, phân phát truyền đơn, sách báo, thông qua đó mà thức tỉnh ý thức chính trị của quần chúng, củng cố uy tín và ảnh hưởng chính trị của Đảng.

Sau 5 tháng vận động, đấu tranh sôi nổi, cuộc bầu cử đã được tổ chức vào giữa tháng 7 năm 1938. Trong số 30 ứng cử viên do Mặt trận Dân chủ giới thiệu, 14 người đã trúng cử, trong đó có một số đảng viên cộng sản. Tuy nhiên, cuộc "đấu tranh nghị trường" do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo ở Bắc Kỳ dường như đã kết thúc ngay sau phiên họp thứ nhất của Viện Dân biểu Bắc Kỳ. Khác với ở Trung Kỳ, ở đây, mặc dù Xứ ủy Bắc Kỳ cũng có chủ trương, có chuẩn bị và hướng dẫn cho một số nghị viên là cán bộ của Đảng tổ chức cuộc đấu tranh trong Viện Dân biểu Bắc Kỳ. Tuy nhiên, phe cánh nghị viên bảo thủ thân thực dân do Phạm Huy Lục và Phạm Lê Bổng đã rất kiên quyết trong việc vung tiền ra mua chuộc, đồng thời gây sức ép với các nghị viên khác thuộc "phe Bình dân". Kết quả là phần lớn những nghị viên này, vốn nhờ sức đấu tranh, ủng hộ mạnh mẽ của quần chúng mà đắc cử, đã nhượng bộ và ngã về phe thân thực dân (21).

Tại Nam Kỳ, mặc dù các "chiến sĩ cộng sản" đã thu được một vài kinh nghiệm quý báu trong các cuộc "đấu tranh nghị trường" từ thời kỳ 1933-1935, nhưng trong thời kỳ này họ lại không đạt được kết quả đáng kể nào trong cuộc vận động tranh cử vào Hội

đồng Quản hạt Nam Kỳ (22). Nguyên nhân trực tiếp dẫn đến thất bại của Đảng ở Nam Kỳ là sự bất đồng ý kiến giữa Xứ ủy Nam Kỳ và nhóm cán bộ hoạt động công khai. Trong khi Xứ ủy đề nghị Nguyễn Văn Tạo, Nguyễn An Ninh và Võ Công Tôn ra ứng cử thì nhóm cán bộ hoạt động công khai lại đề nghị Nguyễn Văn Tạo, Nguyễn An Ninh và Dương Bạch Mai ra ứng cử. Bên cạnh đó còn có cả bất đồng ý kiến về việc có hợp tác hay không với các nhóm Trotskyist. Vì những bất đồng trên mà danh sách ứng cử viên và chương trình tranh cử của Mặt trận Dân chủ đưa ra quá muộn, không kịp tuyên truyền đến các tầng lớp dân chúng. Do đó, trong khi các ứng cử viên của nhóm Lập hiến và Trotskyist đều đắc cử thì nhóm ứng cử viên cộng sản chỉ thu được rất ít phiếu bầu. Không những thế, cơ sở Đảng ở Nam Kỳ cũng không thực hiện được chủ trương của Ban Trung ương là biến cuộc vận động tranh cử thành phong trào tranh đấu của quần chúng để tăng cường ý thức chính trị của quần chúng và củng cố uy tín chính trị của Đảng. Đây chính là nhược điểm lớn nhất của phong trào đấu tranh ở xứ này, nhất là ở vào thời điểm cuộc Thế chiến sắp bùng nổ và cuộc vận động dân chủ ở Đông Dương cũng đang đi tới hồi kết thúc (23).

*

Các cuộc vận động tranh cử và "đấu tranh nghị trường" là một bộ phận đặc biệt trong cuộc đấu tranh vì các quyền dân sinh, dân chủ ở Việt Nam trong thời kỳ 1936-1939 do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo (24). Sau những kinh nghiệm "đấu tranh nghị trường" công khai của một số chiến sĩ cộng sản và yêu nước ở Nam Kỳ trong thời kỳ 1933-1935, đây là lần đầu tiên Đảng ta đã chủ động mở ra một cuộc vận động, một hình thức đấu tranh đặc biệt trên địa bàn này. Quyết định đó của Đảng

nằm trong chủ trương chung chuyển hướng chiến lược cách mạng, cả về mục tiêu, hình thức tổ chức và phương pháp tranh đấu. Thực tiễn đã cho thấy quyết định của Đảng là hoàn toàn đúng đắn, đã khai thác được triệt để điều kiện khách quan tương đối thuận lợi ở Đông Dương lúc đó để phát động một phong trào vận động đặc sắc, với sự tham gia mạnh mẽ của nhiều tầng lớp dân chúng, thuộc nhiều giai tầng khác nhau ở cả thành thị và nông thôn.

Cần phải nhấn mạnh thêm rằng đây là lần duy nhất trong toàn bộ lịch sử Cận đại Việt Nam "đấu tranh nghị trường" công khai thực sự trở thành một bộ phận của phong trào yêu nước và cách mạng; đồng thời, trong tất cả các đảng cộng sản ở các dân tộc thuộc địa, Đảng Cộng sản Đông Dương là Đảng duy nhất đã phát động được một cuộc đấu tranh giàu tính sáng tạo và thành công đến như vậy.

Mặc dù diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau và kết quả của cuộc đấu tranh trên địa hạt này ở các xứ và các tỉnh cũng rất khác nhau, nhưng nhìn chung Đảng Cộng sản Đông Dương đã thực hiện thành công chủ trương lợi dụng các điều kiện công khai, hợp pháp biến các cuộc vận động tranh cử, vốn trước đây chỉ là trò hề chính trị của thực dân Pháp và tay sai, thành phong trào đấu tranh mạnh mẽ của quần chúng nhân dân cả ở thành thị và nông thôn. Thông qua các cuộc vận động này hàng triệu quần chúng được thức tỉnh về ý thức chính trị, đường lối, chủ trương của Đảng đã thực sự có ảnh hưởng mạnh mẽ trong quảng đại dân chúng. Uy tín chính trị của Đảng do đó mà được tăng cường thêm một bước. Đó chính là kết quả quan trọng nhất của cuộc vận động dân chủ trên địa hạt "đấu tranh nghị trường" do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo.

CHÚ THÍCH

(1). Lúc đó Nguyễn Văn Tạo là đảng viên của Đảng Cộng sản Pháp.

(2). Về các cuộc vận động tranh cử và "đấu tranh nghị trường" đầu tiên ở Nam Kỳ do Nguyễn Văn Tạo, Nguyễn An Ninh tổ chức và lãnh đạo xem: Trần Văn Giàu, *Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh*, Quyển I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 892 - 895.

(3). Xem: Viện Sử học, *Hồi ký Trần Huy Liệu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 185-187.

(4). *Văn kiện Đảng toàn tập*, t. 6, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 213-214. PHT nhấn mạnh.

(5), (6). *Sông Hương tục bản*, số 2 (26-6-1937).

(7). Theo: Nguyễn Thành, *Báo chí cách mạng Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984, tr. 218.

(8). *Sông Hương tục bản*, số 3 (4-7-1937).

(9). *Sông Hương tục bản*, số 6 (22-7-1937). PHT nhấn mạnh.

(10). Ví dụ sau đây là một bài về được đăng trên báo *Sông Hương tục bản* số 4:

"Các cử tri ơi: ở đời nhiều thử nghị viên:

Nghị thì giết heo đãi khách, nghị thì xuất tiền mua thăm.

Làm ông nghị trên thì đưa đai vật cầm,

Làm ông nghị, dưới thì phải tốn kém đến bạc trăm, bạc nghìn."

(11). Xem: Nguyễn Thành, *Báo chí cách mạng Việt Nam*, sdd, tr. 219.

(12). Xem: Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thừa Thiên - Huế, *Lịch sử Đảng bộ Thừa Thiên - Huế*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 135-138.

(13). Đứng đầu nhóm nghị viên "cải cách" này là Ngô Đình Diệm. Xem: *Văn kiện Đảng toàn tập*, t.6, sdd, tr. 379.

(14). Xem: Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam*, t. 2, Viện Sử học xuất bản, Hà Nội, 1962, tr. 370-373.

(15). *Văn kiện Đảng toàn tập*, t.6, sdd, tr. 379-380.

(16). Xem *Tin tức* các số 1 (2-4-1938), số 2 (8-4-1938) và số 3 (16-4-1938).

(17). Xem bài "Hỡi các bạn cử tri!", *Tin tức*, số 14, ra ngày 2 - 6-7-1938.

(18). Nguyễn Văn Kiệm, "Tranh cử nghị viên dân biểu Bắc Kỳ ở Kiến Xương", in trong: Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng, Tỉnh ủy Thái Bình, *Dưới ngọn cờ dân chủ*, Thái Bình, 1972, tr. 46.

(19). Xem: *Dưới ngọn cờ dân chủ*, sdd, tr. 45-76.

(20). Xem: BCHĐB ĐCSVN thành phố Hải Phòng, *Lịch sử Đảng bộ Hải Phòng*, t.1, Nxb. Hải Phòng, 1991, tr. 151-152; Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng - Tỉnh ủy Hà Nam Ninh, *Sự kiện lịch sử Đảng Hà Nam Ninh*, Nxb. Hà Nam Ninh, 1976, tr. 65-66.

(21). Xem: Hồ Sỹ Đào, "Đấu tranh nghị trường", in trong: *Dưới ngọn cờ dân chủ*, sdd, tr. 77-89; Trần Huy Liệu, *Hồi ký*, sdd, tr. 208-209.

(22). Cuộc bầu cử này được tổ chức vào ngày 16 tháng 4 năm 1939.

(23). Xem: Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam*, t. II, sdd, tr. 416-419; Nguyễn An Tịnh, *Nguyễn An Ninh*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 1995, tr. 63-64.

(24). Ngoài những cuộc tranh cử lớn nói trên, Đảng Cộng sản Đông Dương còn chỉ đạo cho các nhóm cán bộ hoạt động công khai ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ tiếp tục tham gia vào các cuộc vận động tranh cử bổ sung vào tháng 4 năm 1939. Ở cả hai nơi "phe Bình dân" đều giành thắng lợi.

CHÍNH QUYỀN PHÁP VỚI VIỆC TỔ CHỨC QUẢN LÝ NHƯỢNG ĐỊA ĐÀ NẴNG CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẦU THẾ KỶ XX

NGUYỄN THỊ ĐÀM*

Trong nền cai trị của Pháp ở Việt Nam, cuối thế kỷ XIX đã xuất hiện một mô hình tổ chức quản lý hành chính mới, đó là việc tổ chức quản lý các thành phố hiện đại theo kiểu thành phố tư bản phương Tây. Việc tìm hiểu cách tổ chức, quản lý đô thị của Pháp ở các thành phố đó có thể giúp ích cho bài toán quản lý đô thị trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngày nay. Bài viết này nhằm đề cập đến việc tổ chức quản lý đô thị ở nhượng địa Đà Nẵng cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

1. Việc tổ chức hành chính

Việc tổ chức thành phố được thể hiện bằng hệ thống văn bản pháp quy của các cấp chính quyền thực dân, từ cấp cao nhất là Toàn quyền Đông Dương đến Khâm sứ Trung Kỳ và thấp nhất là Đốc lý thành phố.

Liên quan đến việc tổ chức hành chính có hàng loạt nghị định, quyết định từ năm 1888 khi Đà Nẵng trở thành nhượng địa của Pháp đến quyết định thành lập thành phố ngày 24-5-1889, tiếp theo là các quyết định điều chỉnh địa giới và các quy chế tổ chức thành phố như quyết định 20-1-1931,

31-3-1892, 3-1-1893, 11-4-1899, 17-12-1897, 25-1-1901, 15-7-1902 cho đến quyết định 20-1-1931 quy định về chức năng, quyền hạn tổ chức quản lý thành phố ngày càng đầy đủ rõ ràng hơn.

Đầu tiên, theo quyết định 25-4-1889 quy định áp dụng quy chế tổ chức đơn vị hành chính thành phố cấp II đối với Đà Nẵng, theo đó Thành phố trực thuộc chế độ bảo hộ của Pháp trong các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, các ủy viên thành phố nhượng địa Pháp ở Đà Nẵng đặt dưới sự trực thuộc Hội đồng bảo hộ Pháp. Người đứng đầu thành phố - Đốc lý (Maire) chịu trách nhiệm giải trình mọi vấn đề của thành phố trước Hội đồng nói trên.

Các ủy viên Hội đồng thành viên có quyền đặt các khoản thuế, dự toán ngân sách thu, chi và tổ chức thực hiện sau khi Toàn quyền Đông Dương De Lanessan phê chuẩn (theo đó Ủy ban Thành phố Đà Nẵng có chức năng quyền hạn như Hội đồng Thành phố Hà Nội). De Lanessan đã hoàn thiện vấn đề này bằng quyết định ngày 3-1-1893. Quyết định này "tách Đà Nẵng khỏi các tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi, giao cho chủ tịch Thành phố Đà Nẵng cai trị độc

* TS. Đại học Sư phạm Huế.

lập khu nhượng địa, đặt dưới sự quản lý trực tiếp của Khâm sứ Trung Kỳ”.

Người đứng đầu thành phố được lựa chọn trong số quan cai trị thuộc địa đệ trình lên Toàn quyền Đông Dương phê chuẩn và bổ nhiệm. Người này có chức năng quyền hạn rất lớn đối với thành phố và đích thân được Toàn quyền Đông Dương trả lương: ví như tháng 1-1903 Toàn quyền Đông Dương quyết định tăng lương cho ông Gautrat, Đốc lý Đà Nẵng từ 15.000 lên 18.000 Francs (1). Chức năng quyền hạn đó được thể hiện khá đầy đủ trong quyết định ngày 31-1-1908. Căn cứ theo quyết định trên: Thành phố nhượng địa Pháp Đà Nẵng đặt ra một Đốc lý kiêm Chủ tịch tòa thị chính và một ủy ban thành phố (Chủ tịch thành phố do Khâm sứ Trung Kỳ đề xuất và Toàn quyền Đông Dương quyết định bổ nhiệm) (Điều 2). Đốc lý thành phố đặt dưới sự lãnh đạo của Khâm sứ Trung Kỳ.

Đốc lý phụ trách công việc hành chính của nhượng địa như: Cai quản toàn bộ lãnh thổ của thành phố và làm tất cả mọi việc liên quan đến việc duy trì pháp luật, phải là người đại diện thành phố công minh, chặt chẽ, có trách nhiệm quản lý lợi tức, giám sát việc xây dựng đô thị như công việc xây dựng đường xá, tổ chức đấu thầu xây dựng theo pháp luật và quyết đoán, cấp giấy phép hoạt động cho các hợp đồng trao đổi, mua bán, giao dịch, phân chia tài sản (Điều 4) (2).

Quyền hạn của Đốc lý được quy định đầy đủ và hoàn thiện hơn qua quyết định ngày 20-1-1931 của Toàn quyền Đông Dương. Đốc lý có một Ủy ban thành phố giúp việc theo nhiệm kỳ của ông, phụ trách toàn bộ việc hành chính, pháp luật, các chế định và thanh quyết toán ngân sách của khu vực Đà Nẵng. Khi Đốc lý đi vắng thì

Phó chủ tịch sẽ đứng ra điều hành công việc hành chính của thành phố.

Cơ quan hành chính cao nhất của thành phố là Ủy ban thành phố. Số ủy viên của Ủy ban có sự biến động theo thời gian. Khi tách ra khỏi các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, thành đơn vị hành chính độc lập trực thuộc Khâm sứ Trung Kỳ 1893, Ủy viên ủy ban thành phố gồm 9 người, trong đó có 5 người Pháp, 2 người Việt và 2 người Hoa. Ủy ban này hoạt động đến ngày 17-12-1894, khi De Lanessan quyết định rút số lượng thành viên Ủy ban xuống còn 5 người trong đó có 3 người Pháp, 1 người Hoa và 1 người Việt... Quyết định ngày 15-7-1902 của Toàn quyền Đông Dương M. Broni quy định ủy viên Ủy ban Thành phố Đà Nẵng lên thành 8 người, trong đó có 5 người Pháp, 2 người Việt, 1 người Hoa.

Số ủy viên người Pháp do Khâm sứ lựa chọn là những thương nhân hoặc không, ngoài số viên chức của chế độ bảo hộ. Hai người An Nam do Hội đồng làng xã trên lãnh thổ nhượng địa lựa chọn nằm ngoài số viên chức hành chính An Nam, và đại diện cho Hiệp hội người Hoa của thành phố.

Ủy ban thành phố đặt dưới sự điều hành của một nhân viên phủ Toàn quyền Đông Dương trên cơ sở đề nghị của Khâm sứ Trung Kỳ. Nhân viên này với tư cách là quan cai trị thành phố của nhượng địa Pháp ở Đà Nẵng và là ủy viên thành phố. Nhiệm kỳ của ủy viên Ủy ban là 3 năm.

Trong nhiệm kỳ hoạt động, số ủy viên cũng có sự thay đổi, theo thời hạn nhiệm kỳ 3 năm, hoặc từ chức, hay họ về Pháp không trở lại Đà Nẵng. Chẳng hạn như ngày 31-10-1902, Khâm sứ Trung Kỳ ra quyết định bổ nhiệm ông Hugon thay ông Bauton xin từ chức (3). Năm 1903, số ủy viên thành phố rút xuống còn 7 thành viên, trong đó 5

người Pháp, 2 người Việt, không có người Hoa. 5 người Pháp do Khâm sứ Trung Kỳ lựa chọn, 2 người Việt do bầu cử, Quyết định ngày 14-4-1903 của Khâm sứ Trung Kỳ ghi rõ các ủy viên người Pháp gồm:

1. Moulié, Đốc lý Thành phố Đà Nẵng làm chủ tịch.
2. Derobert, đại diện Phòng Thương mại và Canh nông.
3. Dessec Inspecteur, đại diện sở thuế và thuế quan.
4. Imbert, người hướng dẫn thành phố
5. Limousin, Dược sĩ

Năm 1905, ông Limousin về Pháp không trở lại Đà Nẵng. Khâm sứ Trung Kỳ bổ sung thương gia Wakin Charles thay ông Limousin, ông Guignos Giám đốc Công ty tàu và than Đà Nẵng thay ông Grayelle (4).

Trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, chính quyền Pháp quy định những tiêu chuẩn của các ủy viên thành phố càng rõ ràng cụ thể. Theo Điều 6, nghị định ngày 31-7-1908 của Toàn quyền Đông Dương quy định 5 ủy viên Ủy ban thành phố người Pháp phải là "những người có danh tiếng, là thương nhân hoặc không, ngoài viên chức của chế độ bảo hộ Pháp và được Khâm sứ Trung Kỳ chỉ định.

Hai người An Nam phải là những người có danh tiếng, hiểu biết tiếng Pháp, được Hội đồng làng xã trên địa phận nhượng địa bình chọn và không phải là viên chức hành chính bản xứ" (5).

Trong cuộc khủng hoảng kinh tế (1929-1933) Toàn quyền Đông Dương ra nghị định tổ chức lại Ủy ban Thành phố Đà Nẵng. Điều này thể hiện rõ qua nghị định ngày 20-1-1931. Nghị định quy định Ủy ban thành phố gồm 7 người, trong đó có 5

người Pháp 2 người Việt. Nhiệm kỳ của Ủy ban thành phố là 3 năm theo nhiệm kỳ của Đốc lý thành phố. Đặc biệt nghị định nêu rõ, cụ thể tiêu chuẩn của các ủy viên Ủy ban thành phố, phải là những địa chủ ở nhượng địa Pháp, những thương nhân có thuế môn bài và những công dân danh tiếng, những người khác các đối tượng trên thì phải có điều kiện sau: tuổi đời ít nhất là 25 tuổi, không là cá nhân đứng địa vị thầy khoán một công việc, hoặc nhân viên một công sở, không bị ràng buộc với làng xã theo một hợp đồng hành chính; được hưởng quyền dân sự và chính trị. Những chức vụ của các ủy viên Ủy ban, không được trả tiền lương (Điều 3).

Vai trò của cộng đồng người Hoa giảm dần đến mất hẳn trong cơ cấu bộ máy cai trị của Pháp, từ chỗ có 2 ủy viên trong Ủy ban thành phố giảm xuống còn 1, đến 1903 thì không còn nữa. Bộ máy chính quyền do Pháp nắm với sự cộng tác của một vài người Việt. Ủy ban có quyền hạn như Hội đồng thành phố Hà Nội, Hải Phòng, cụ thể là:

1. Có quyền bàn bạc, ra quyết định đối với các vấn đề có liên quan đến thành phố, thuộc riêng của thành phố. Những quyết định đó sẽ được thực hiện sau khi đã được Khâm sứ Trung Kỳ thông qua.
2. Góp ý kiến về những vấn đề mà chính quyền cấp trên yêu cầu.
3. Đề đạt nguyện vọng có liên quan đến lợi ích của thành phố lên cấp trên hoặc những vấn đề liên quan đến việc cai trị chung.
4. Có quyền triệu tập hội họp tại tòa thị chính trên cơ sở yêu cầu của đa số ủy viên trong nhiệm kỳ.

Dưới Ủy ban thành phố là các cơ quan hành chính có chức năng riêng biệt: Sở

Cảnh sát kiểm dịch hàng hải (Service de la police sanitaire maritime), Sở Công chính (Service des travaux publics), Sở Lục lộ (Service de la voirie), Sở Y tế vệ sinh và dân sự (Service médicaux d'hygiène et de l'état civil), Sở Học chính (Service de l'enseignement), Sở Hiến binh (Service de Gendarmerie), Sở Đăng lục. Mỗi cơ quan có chức năng quản lý những mảng công việc cụ thể. Sở Cảnh sát, Kiểm dịch giải quyết vấn đề an ninh; Sở Công chính phụ trách việc xây dựng cơ sở hạ tầng; Sở Lục lộ chuyên phụ trách làm đường xá. Người đứng đầu Sở Lục lộ là một viên chức công chính ngoại hạng do tòa thị chính chỉ định (Sở Lục lộ của Thành phố thành lập ngày 16-12-1892). Viên chức này chịu trách nhiệm nắm giữ tất cả các doanh nghiệp, công việc xây dựng, lao động, các công việc chuyên biệt trên các tuyến đường công cộng, việc xây dựng nhà ở trong thành phố, các ban công, các ô văng, lắp đặt các công trình đường công, xây dựng các con đường mới...

Bên cạnh các cơ quan hành chính là các cơ quan chuyên môn cần thiết hỗ trợ cho việc cai trị như Sở Thuế quan (Direction des Douanes et Régies). Do có cảng Đà Nẵng lớn nhất Trung Kỳ, tập trung hàng hóa xuất nhập khẩu, nên về thương chính tại Đà Nẵng có 3 bộ phận thuế: cơ quan thuế và công quản Trung Kỳ, Ty kiểm hóa quan thuế và Ty hành thu quan thuế.

Đặc biệt tại Đà Nẵng có Phòng tư vấn tổng hợp Thương mại và Canh nông Trung Kỳ (La chambre consultative mixte de Commerce et d'Agriculture en Annam) được thành lập theo quyết định ngày 4-5-1897 của Toàn quyền Đông Dương và thuê trụ sở làm việc và được cấp đất xây dựng. Ngày 29-3-1902, Phòng được cấp lô đất thứ 2 đối diện với đường Jules Ferry. Năm

1903 chính thức xây dựng công sở mới. Ngày 19-6-1903, Phòng được Khâm sứ Trung Kỳ cấp 6.000\$ (đồng Đông Dương - TG) để xây dựng văn phòng cơ quan (6). Điều hành cơ quan là một Hội đồng gồm 5 ủy viên do Đốc lý thành phố làm chủ tịch. Trong đó có 4 người Pháp và 1 người Việt (7). Hội đồng này được tổ chức theo nguyên tắc: bầu cử từ dưới lên. Tất nhiên người đi bầu là giới doanh gia, chứ không phải dân chúng. Các ủy viên này được bầu cử công khai theo "tiêu chuẩn quy định ở các phần 5 đến 14, 18, 20, 21 của quyết định ngày 3-8-1897" (8). Danh sách cử tri đi bầu được duyệt cẩn thận, có một hội đồng riêng để làm việc đó. Quyết định ngày 30-7-1903 của Khâm sứ Trung Kỳ về việc xem xét duyệt lại danh sách cử tri của Phòng tư vấn hỗn hợp Thương mại và Canh nông Trung Kỳ, quy định Hội đồng gồm có: Đốc lý Đà Nẵng được Khâm sứ Trung Kỳ ủy nhiệm làm Chủ tịch; Thẩm phán và 3 ủy viên chỉ định của Phòng tư vấn tổng hợp Thương mại và Canh nông làm ủy viên" (Điều 2) (9).

Trong công cuộc khai thác thuộc địa, chính quyền Pháp rất coi trọng các cơ quan chuyên môn, nhất là Phòng Thương mại và Canh nông. Bởi vậy, nó được thiết lập rất sớm, thậm chí trước cơ quan hành chính có thẩm quyền rất lớn: Phòng Thương mại và Canh nông Sài Gòn lập năm 1868, trước khi Thành phố Sài Gòn được thành lập (1877), Phòng Thương mại Hà Nội, Phòng Thương mại Hải Phòng thành lập năm 1886, trước khi thành lập các Thành phố Hà Nội, Hải Phòng (1888). Hội đồng tối cao Canh nông Bắc Kỳ lập năm 1892, Phòng Canh nông Bắc Kỳ lập năm 1894 trước khi thành lập Thống sứ Bắc Kỳ (1897). Phòng Tư vấn tổng hợp Thương mại và Canh nông Trung Kỳ ra đời muộn hơn và đặt tại

Thành phố Đà Nẵng. Các phòng này đều có đại biểu tham gia Hội đồng tối cao Đông Dương. Ngày 3-7-1897, Tổng thống Pháp ký sắc lệnh lập Hội đồng tối cao Đông Dương gồm: Toàn quyền Đông Dương, 5 quan đầu xứ (Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Cao Miên, Lào), Tổng chỉ huy lực lượng hải quân Pháp ở Viễn Đông. Chủ tịch Phòng Thương mại và Canh nông và Chủ tịch Phòng Tư vấn tổng hợp Thương mại và Canh nông.

Rõ ràng trong bộ máy cai trị, Phòng Thương mại và Canh nông có vị trí rất quan trọng, chủ tịch các phòng này có vị trí tương đương Khâm sứ.

Năm 1901, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định quy định chức năng và số lượng ủy viên của các phòng chuyên môn này. Các phòng thương mại có nhiệm vụ góp ý với chính phủ Đông Dương về tất cả các vấn đề có liên quan đến các ngành kỹ nghệ và thương mại, có quyền lập trường thương mại, trường dạy nghề, ra tập san. Ủy viên mỗi phòng thương mại quy định tối thiểu là 10 người (8 ủy viên người Pháp, 2 người Việt) tối đa là 20 người (16 người Pháp, 4 người Việt). Số ủy viên này phải thông qua bầu cử, người Pháp và người Việt bầu riêng. Người Pháp phải là người đã từng hoạt động về kỹ nghệ và thương mại, người Việt phải là người đóng thuế môn bài cao (10). Trong quá trình hoạt động, các ủy viên này có thể thay đổi. Việc bổ sung một ủy viên mới phải qua bầu cử, chẳng hạn “ngày 26-8-1903, Phòng Tư vấn tổng hợp Thương mại và Canh nông họp để bầu một ủy viên mới thay cho ông Paris từ chức” (11). Đó là công việc thường xuyên bảo đảm sự hoạt động của tổ chức này.

Ngoài ra, tại Đà Nẵng còn có các cơ quan chuyên môn khác như: Sở Y tế đường sắt

(Service médical des chemins de fer), kho bạc, bưu điện, chi nhánh ngân hàng Đông Dương thiết lập năm 1891, Hội đồng vệ sinh thành phố do Đốc lý làm chủ tịch.

2. Về tổ chức tư pháp

Tổ chức tư pháp của Đà Nẵng theo hệ thống “Tòa án Tây”, Đà Nẵng có một Tòa hòa giải mở rộng, được thành lập theo Nghị định ngày 25-3-1899 của Toàn quyền Đông Dương, do Đốc lý thành phố làm chánh án. Nhưng sự phát triển của thành phố khiến Tòa hòa giải trở nên bất cập. Trước tình hình đó Phòng Tư vấn Thương mại và Canh nông đề nghị lập Tòa án sơ thẩm để giải quyết các vụ tranh tụng ngày càng tăng do sự phát triển ngày càng mạnh của thành phố. Năm 1906, Phòng này đã làm văn bản kiến nghị lập Tòa án sơ thẩm cho Thành phố Đà Nẵng. Nhưng phải đến năm 1913 điều đó mới được thực hiện. Ngày 18-5-1913, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh tái tổ chức ngành tư pháp ở Đông Dương, đã bãi bỏ Tòa hòa giải mở rộng và lập Tòa sơ thẩm (12).

Quy mô tòa án của Đà Nẵng nhỏ hơn các thành phố lớn cấp I. Các thành phố cấp I (Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn) tòa án xếp vào loại ngoại hạng. Còn Thành phố Đà Nẵng - thành phố cấp II, quy mô tòa án xếp loại tòa hạng nhất. Song về cấu trúc Tòa sơ thẩm hạng nhất của Đà Nẵng lại giống cấu trúc của Tòa án Hải Phòng. Tòa án sơ thẩm Đà Nẵng có 3 thẩm phán đảm nhận 3 chức năng riêng: một phụ trách truy tố (biện lý), một thẩm phán phụ trách thẩm cứu (dự thẩm) và một thẩm phán xử án (Chánh án). Các vụ án phải được xét xử theo luật pháp của người Pháp, hoặc quốc tịch Pháp. Đối với người Việt, Tổng thống Pháp có sắc lệnh riêng cho các thủ tục tố tụng riêng. Tòa án sơ thẩm hoạt động đến năm 1916 thì bị bãi bỏ và tái lập Tòa hòa giải mở

rộng. Tòa này hoạt động đến năm 1930 thì bãi bỏ và tái lập Tòa án sơ thẩm.

Địa bàn xét xử của Tòa án sơ thẩm Đà Nẵng, ngoài địa phận Đà Nẵng còn xử các vụ án từ Quảng Trị đến Quảng Nam.

3. Các công cụ thống trị

Để tổ chức cai trị và khai thác kinh tế có hiệu quả, thực dân Pháp đã xây dựng lực lượng quân sự làm công cụ thống trị. Lực lượng gồm có quân đội và cảnh sát hay còn gọi là hiến binh (Gendarmerie). Lực lượng quân đội gồm có lính Pháp, lính Âu, lính khố xanh. Thực dân Pháp quy hoạch Việt Nam thành các quân khu và các tiểu quân khu. Đến ngày 5-4-1890, lực lượng quân viễn chinh Pháp ở Việt Nam có 4 lữ đoàn đóng quân ở 11 quân khu Bắc Kỳ, 1 quân khu Trung Kỳ và 27 tiểu quân khu ở Nam Kỳ. Quân khu Trung Kỳ do Lữ đoàn III đóng giữ, gọi là quân khu Huế gồm 3 tiểu quân khu: Huế, Đà Nẵng, Thuận An (13).

Như vậy, Đà Nẵng biên chế thành 1 tiểu quân khu. Lực lượng quân đội gồm một đại đội bộ binh, một đội pháo binh là lính Pháp và một đại hội lính khố xanh hay vệ binh bản xứ gồm 50 người. Họ hoạt động lưu động dưới sự chỉ huy của một giám thị và phụ thuộc vào Đốc lý (14).

Khu vực quân sự của thành phố được dựng lên phía sau Tòa đốc lý, trong đó có trại lính cho bộ binh, pháo binh và các đơn vị yểm trợ, kho quân nhu, kho khí giới.

Lực lượng quân sự nhỏ bé này làm nhiệm vụ bảo vệ thành phố nhượng địa và giới kinh doanh Pháp tại Đà Nẵng. Năm 1929, chính quyền thực dân rút bộ phận lính Pháp ở Đà Nẵng về đóng ở Huế, giao việc bảo vệ thành phố cho lính bản xứ. Tuy nhiên, giới doanh gia Pháp ở Đà Nẵng đã phản ứng mạnh mẽ. Họ cho rằng vệ binh

bản xứ không đủ sức chống lại các phần tử “phiến loạn” hay “một đội quân Pháp nhỏ cũng giữ được hải cảng này, đem lại một tương lai to lớn. Trong tình hình đó, chính quyền thực dân lại cho lính Pháp đóng ở Đà Nẵng như trước kia”. Lực lượng cảnh sát có sắc phục riêng, cùng với mật thám đóng vai trò công cụ bảo vệ sự thống trị của các quan chức thực dân, chính quyền thực dân trên địa bàn Đà Nẵng.

Phục vụ cho bộ máy cai trị còn phải kể đến hệ thống các cơ quan văn hóa - xã hội, y tế. Đến năm 1945, Đà Nẵng vẫn chỉ có hệ giáo dục ở bậc tiểu học, chưa có trường trung học. Cả thành phố có 3 trường tiểu học công lập, trong đó một trường cho con em người Pháp và hai trường cho người Việt; trường nam và nữ sinh. Ban đầu có hai trường, một trường dành cho người Pháp, một trường dành cho người Việt. Khoảng năm 1927-1928, số học sinh tăng lên và chính quyền thực dân phải mở thêm một trường và tách nam, nữ sinh học riêng, do đó có hai trường người Việt. Học trò học đến trung học thì phải ra Huế hoặc vào Quy Nhơn hoặc lên Đà Lạt học tiếp.

Giáo dục tư thực đã hình thành. ở Đà Nẵng có 4 trường tiểu học tư thực và đến năm 1940 xuất hiện hai trường trung học tư thực đệ nhất cấp: là trường Chấn Thanh do ông Phan Bá Lân, tốt nghiệp trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội về mở, một trường do ông Huỳnh Hoa mở khoảng năm 1943. Nhiều giáo sư nổi tiếng đã dạy ở các trường này.

Hoạt động văn hóa, ngoài mấy câu lạc bộ của người Âu, người Hoa, người bản xứ, chủ yếu cho các doanh gia sinh hoạt. thành phố không có các cơ quan văn hóa quy mô như ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn, chỉ có một cơ sở văn hóa là Bảo tàng Chàm, đây là một công trình được tổ chức từ 1891 do Công sứ

Quảng Nam Lemire thực hiện, thu thập các di tích quý báu của Vương quốc Champa ở Quảng Nam. Năm 1915 bắt đầu xây dựng Bảo tàng cổ vật Chăm, năm 1916 Bảo tàng Chăm ở Đà Nẵng hoàn thành. Ngày 22-6-1918, toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập ở Đà Nẵng một Bảo tàng Đông Dương ngành cổ tích Chăm, dưới sự kiểm soát của Trường Viễn Đông Bác Cổ trực thuộc Phủ toàn quyền Đông Dương. Sau khi được thiết kế, sắp xếp theo công trình mỹ thuật, Bảo tàng Cổ vật Chăm trở thành cơ sở văn hóa nổi tiếng để người Pháp khai thác giá trị văn hóa - du lịch.

Chính quyền Pháp cho xây dựng hai cơ sở y tế, một cơ sở dành cho người Pháp, một cơ sở dành cho người Việt, 1 quân y viện - Nhà thương Tây phục vụ người Pháp, ở phía Nam đèo Hải Vân; một cơ sở nhà thương cho người Việt gọi là bệnh viện bản xứ Đà Nẵng. Các cơ sở y tế đặt dưới cơ quan y tế là Ủy ban vệ sinh Đà Nẵng do Đốc lý thành phố làm chủ tịch. Ủy ban này có quyền điều động nhân viên y tế thi hành nhiệm vụ kiểm soát vệ sinh thành phố.

4. Ngân sách thành phố

Hoạt động của thành phố dựa vào ngân sách địa phương và một số hỗ trợ của ngân hàng xứ Trung Kỳ (An Nam).

Ngân sách địa phương thành phố tự cân đối thu chi có quyết toán tài khóa hàng năm. Các khoản thu hàng ngày của thành phố bao gồm các khoản thuế và một số nguồn lợi khác như sau:

- Từ thuế môn bài
- Từ thuế thân
- Từ thuế cá nhân người Âu
- Từ thuế điền trong thành phố

- Từ thuế điền trong các làng nhượng địa Pháp
- Từ thuế cá nhân với việc giao dịch
- Từ % phụ thu đóng góp trực tiếp
- Từ hoa lợi của làng xã
- Từ bán động sản và bất động sản của làng xã
- Từ thuế vụ của cảnh sát
- Từ giấy phép neo đậu thuyền và thời gian dừng lại
- Từ định suất thuế của các thuyền và cầu tàu phải nộp có kỳ hạn vì sự chiếm giữ tạm thời đất công làng xã
- Từ giá nhượng trong các nghĩa địa
- Từ thuế qua cầu của các làng xã
- Từ thuế đường xá, chuyên chở súc vật, việc xây dựng hợp pháp
- Từ công văn giấy tờ hành chính dân sự, tiền phạt của cảnh sát
- Từ hàng hóa, đồ, phà, lò mổ lợn (15)... có thể nói nguồn thu chủ yếu của ngân sách thành phố là các loại thuế. Ngoài ra thành phố còn nhận được sự hỗ trợ của ngân sách hàng xứ. Năm 1902, Khâm sứ Trung Kỳ trích từ ngân sách Trung Kỳ tài khóa 1902, cấp cho ngân sách Thành phố Đà Nẵng một khoản tiền 500\$ (16). Các năm sau cũng có những quyết định tương tự, có thể thống kê như sau:

Thời gian cấp	Số tiền
1902	500\$
1903 (17)	3.000\$
1904 (18)	1.000\$
1905 (19)	3000\$
1909 (20)	3.000\$
1911 (21)	4.500\$
1913 (22)	3.500\$

Phần hỗ trợ ngân sách Trung Kỳ cho ngân sách Thành phố Đà Nẵng thường cao hơn các thị xã khác. Chẳng hạn năm 1903. Thành phố Đà Nẵng được cấp 3.000\$ trong đó Huế được 2.000\$, Thanh Hóa được 1.000\$. Như vậy, ngân sách Trung Kỳ, hỗ trợ cho Đà Nẵng gấp 1,5 lần Huế và Thanh Hóa. Năm 1911, Đà Nẵng không thu đủ, thì số kinh phí hỗ trợ của Ngân sách Trung Kỳ tăng lên gấp 2 lần, với số tiền là 4.500\$.

Phần chi hàng ngày của thành phố, có những khoản bắt buộc như sau:

- Trả lương nhân viên và phí tổn quản lý thành phố;
- Chi bảo dưỡng khách sạn của thành phố;
- Chi phí cho nhân viên và cơ sở vật chất của công an đô thị;
- Chi phí các khoản phụ cấp bồi thường...
- Duy trì bảo dưỡng đường xá nội đô, diện nước công cộng;
- Duy trì các chợ, phòng bệnh, vệ sinh y tế;
- Duy trì các nghĩa địa;
- Sửa sang đô kê;
- Trả nợ nghĩa vụ;

- Trợ cấp y tế và rất nhiều các khoản chi khác. Thành phố phải tự cân đối thu chi ngân sách và quyết toán tài chính hàng năm. Chẳng hạn tài khóa năm 1902, tính đến tháng 1-1903, Đà Nẵng thu 35.940\$15 thì chi 34.951\$00. Trong đó thu chi của Huế là 17.700\$00. Quy Nhơn là 4.771\$39 (23). Điều đó cho thấy thu chi ngân sách Đà Nẵng lớn hơn nhiều các tỉnh khác ở Trung Kỳ, gấp 2 lần Huế, gấp 7 lần Quy Nhơn.

Một điều đáng lưu ý là khi số thu của thành phố bất cập việc chi tiêu thì Đà Nẵng được ngân sách Trung Kỳ hỗ trợ ngay, hoặc cấp bù kinh phí nhiều hơn, như năm 1911, hoặc như năm 1912 ứng trước 8.000\$ tiền thuế, năm 1928 cấp cho ngân sách Đà Nẵng 15.445\$, bằng toàn bộ số tiền hoàn lại thuế của ngân sách địa phương trên lãnh thổ nhượng địa.

Ngân sách thành phố đảm bảo cho bộ máy hành chính hoạt động đều đặn nhằm duy trì và bảo vệ nền thống trị của thực dân Pháp, phục vụ đắc lực cho việc khai phá thuộc địa của thực dân Pháp tại Đà Nẵng.

Như vậy, có thể thấy rõ guồng máy cai trị Thành phố Đà Nẵng là cả một hệ thống các cơ quan công quyền gồm các cơ quan hành chính, tư pháp, giáo dục, y tế, văn hóa. Tất cả đều nhằm phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa tại Đà Nẵng đạt hiệu quả cao nhất.

*

Từ việc tổ chức quản lý thành phố Đà Nẵng có thể rút ra một số nét đặc trưng như sau:

1. Đà Nẵng là khu vực hành chính áp dụng cách quản lý đô thị theo mô hình tư bản phương Tây sớm nhất ở Trung Kỳ và vào hàng sớm nhất ở Việt Nam. Quy mô thành phố nhỏ hơn Hà Nội, Hải Phòng nhưng Ủy ban thành phố có chức năng như Hội đồng Thành phố Hà Nội, Hải Phòng.

2. Người Pháp thu tóm toàn bộ quyền lực. Trong guồng máy cai trị người Pháp chiếm số lượng áp đảo tuyệt đối. Thành phố được điều hành theo Luật của nhà nước Pháp với công cụ thống trị là quân đội Pháp và binh lính người Việt. Không có quan lại Việt Nam trong bộ máy cai trị.

3. Cách tuyển chọn và bổ nhiệm quan chức được tiến hành theo hệ thống dọc có quy định tiêu chuẩn cụ thể. Tiêu chuẩn tham gia vào guồng máy cai trị thành phố đối với người Pháp phải là các thương nhân, các kỹ nghệ gia hoặc địa chủ; người Việt phải là những người có danh tiếng, biết tiếng Pháp hoặc người nộp thuế môn bài cao. Khâm sứ Trung Kỳ tuyển chọn và Toàn quyền Đông Dương ra quyết định bổ nhiệm người đứng đầu thành phố.

- Khâm sứ Trung Kỳ lựa chọn và ra quyết định bổ nhiệm các quan chức khác của thành phố.

- Người Việt do các Hội đồng làng xã thuộc nhượng địa bầu chọn và được Khâm sứ Trung Kỳ chuẩn y.

Trong công tác quản lý đô thị thì tổ chức hoạt động công - thương chiếm vị trí quan trọng nhất, đây là nét khác biệt đặc trưng giữa quản lý đô thị với quản lý nông thôn làng xã.

4. Thu chi ngân sách của Đà Nẵng nhiều hơn các tỉnh và đô thị khác của miền Trung và Đà Nẵng luôn nhận được nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách Trung Kỳ nhiều hơn các địa phương khác ở Trung Kỳ.

CHÚ THÍCH

(1). *Bulletin administratif de L'Annam* 1903, tr. 397.

(2), (5). J1502. *Journal officiel de l'Indochine française* 1908, tr. 1345-1348. Arrêté le 31-7-1908.

(3). *Bulletin administratif de L'Annam*, 1902, tr. 273.

(4). *Bulletin administratif de L'Annam*, 1905, tr. 1122.

(6). Arrêté 19-6-1903, *Bulletin administratif de L'Annam*, 1903, tr. 583.

(7), (12). Võ Văn Dật: Lịch sử Đà Nẵng, Luận văn tốt nghiệp cao học sử Viện Đại học Huế 1974, tài liệu đánh máy, tr. 340, 296.

(8), (11). Arrêté le 20-5-1903, *Bulletin administratif de L'Annam*, 1903, tr. 509, 509.

(9). 20-7-1903, *Bulletin administratif de L'Annam*, tr. 548-549.

(10), (13). Dương Kinh Quốc: *Việt Nam những sự kiện lịch sử* (1858-1919). Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr. 273, 204-205.

(14). *Bulletin administratif de L'Annam* 1902, tr. 189.

(15). *Journal officiel de l'Indochine française* 1902, tr. 346-348.

(16). *Bulletin administratif de L'Annam* 1902, tr. 274.

(17). *Bulletin administratif de L'Annam* 1903, tr. 400.

(18). *Bulletin administratif de L'Annam* 1904, tr. 817.

(19). *Bulletin administratif de L'Annam* 1905, tr. 1320.

(20). *Bulletin administratif de L'Annam* 1909, tr. 13.

(21). *Bulletin administratif de L'Annam* 1911, tr. 69.

(22). *Bulletin administratif de L'Annam* 1913, tr. 378.

(23). *Bulletin administratif de L'Annam* 1903, tr. 411.

ĐỒN ĐIỀN CỦA NGƯỜI PHÁP Ở BẮC TRUNG KỲ TỪ 1897 ĐẾN 1945

TRẦN VŨ TÀI*

Bắc Trung Kỳ là khu vực có tiềm năng phát triển một nền nông nghiệp đa dạng nên thu hút sự quan tâm của các nhà thực dân. Sau khi hoàn tất công cuộc “bình định”, chính quyền thuộc địa tuyên bố: “Không còn sợ các lực lượng đối kháng quấy rối nữa, có thể bắt tay vào việc mở mang và đẩy mạnh phát triển kinh tế”. Tiến hành công cuộc khai thác, thực dân Pháp đã chú trọng đến việc mở mang kinh tế đồn điền. Một quan chức thực dân cho rằng: “Cái mà người Âu đến đây tìm kiếm không phải là 1 lô đất để tự trồng cấy. Đó là 1 cơ sở kinh doanh lớn để điều khiển” (1). Ngoài mục đích kinh tế (tìm kiếm lợi nhuận), đồn điền còn mang sứ mệnh chính trị (“đảm bảo sự yên ổn ở những vùng rối loạn”) và xã hội (“đưa các loại cây mới vào trồng để thu hút bớt dân cư ra khỏi đồng

bằng đông dúc”) (2).

1. Quá trình thiết lập và phát triển của các đồn điền ở Bắc Trung Kỳ

So với Nam Kỳ và Bắc Kỳ, đồn điền ở Trung Kỳ được thiết lập muộn hơn, Bắc Trung Kỳ còn muộn hơn nữa. Phải đến khi Toàn quyền Paul Dumer đề ra Chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất (1897), Bắc Trung Kỳ mới được người Pháp chú ý. Ở Bắc Kỳ, trong giai đoạn từ 1884 - 1896 đã có khoảng 106 đồn điền của người Pháp được thiết lập (3). Nhưng ở Bắc Trung Kỳ, đến những năm cuối của thế kỷ XIX, mới xuất hiện những đơn của người Pháp xin cấp đất lập đồn điền. Đến năm 1900, *Niên giám thống kê Đông Dương* đã ghi tên những điền chủ đầu tiên, đó là các cố đạo Charles, Rigain. Theo chân họ, các điền chủ khác đã đến khai khẩn vùng

Bảng 1: Đơn xin nhượng đất nông nghiệp ở Bắc Trung Kỳ từ 1900 đến 1910 (4)

Thời gian làm đơn	Điền chủ	Diện tích	Khu vực
19/01/1900	Gendreau	2 ha	Mục Sơn, Thọ Xuân - Thanh Hóa
8/01/1904	Bordet	1.500 ha	Hà Tân- Hương Sơn -Hà Tĩnh
18/3/1907	Charet	500 ha	Voi Bó, Hương Sơn - Hà Tĩnh
10/01/1908	Leclerc	450 ha	Di Linh, Nông Cống, Thanh Hóa
19/6/1909	Bourlet	23 ha	Sầm Sơn, Thanh Hóa
9/12/1909	Prompt, Jean Marie	96 ha	Bỉm Sơn - Hà Trung - Thanh Hóa
Tổng diện tích		2.621. ha	

* Th.S. Khoa Lịch sử, Đại học Vinh

trung du. Các đồn điền này có tổng diện tích khoảng 3.000 ha. Đến những năm đầu thế kỷ XX, số đơn xin nhượng đất lập đồn điền ngày một lớn. Thống kê trong bảng 1 về các đơn xin nhượng đất đã chứng tỏ điều đó.

Buổi đầu thiết lập đồn điền, do thiếu vốn và kinh nghiệm, các điền chủ chủ yếu trồng lúa, nuôi trâu bò. Một số điền chủ ở Hà Tĩnh đã mạnh dạn trồng trầu, cau và thử nghiệm trồng cà phê. “Tất cả đất cao, nghĩa là miền thượng du còn bỏ hóa. Các công trình khai khẩn của người Âu tại nơi đây vấp phải nhiều trở ngại. Những vùng đất mà hầu như lúa không mọc được, chỉ có thể dung nạp được những loại cây trồng có năng suất cao như chè, cà phê... nhưng phải nhiều năm mới thu hoạch được” (5). Bên cạnh đó, các điền chủ cũng gặp nhiều

khó khăn trong việc tuyển dụng nhân công, “người Mường biếng nhác, dân số cũng ít và chẳng nghĩ đến lợi lộc, không chịu làm công cho người Âu. Còn người Việt ở đồng bằng thì họ không muốn lên vùng thượng du, vùng này họ sợ, có lên thì cũng chỉ ở một thời gian ngắn” (6). Những khó khăn đó khiến cho kinh tế đồn điền trong giai đoạn này hiệu quả thấp. Tuy vậy, đã có một ít điền chủ thành công bước đầu. Ông Charet có một đồn điền rộng 550 ha ở Hương Sơn - Hà Tĩnh. Hai phần ba diện tích đã được khai khẩn và trồng trọt, 150 ha trở thành ruộng lúa, 200 ha biến thành đồng cỏ. Trên diện tích này, ông đã trồng 1.500 gốc cây trầu, 10.000 cây cau; ngoài ra, ông có 1 ha trồng chè và bắt đầu thử nghiệm trồng thuốc lá và gai (7). Hai ông D. Robert và J. Fiard có một đồn điền rộng 1.000 ha (200

Bảng 2 : Đơn xin nhượng đất lập đồn điền ở Bắc Trung Kỳ giai đoạn 1910-1918 (8)

Thời gian	Tên đăng ký xin nhượng	Diện tích	Khu vực
07/06/1911	Lejeune Jean	300 ha	Đồng Cốc- Vinh - Nghệ An
25/07/1911	M.Ferey	280 ha	Sông Con-Hương Sơn-Hà Tĩnh
31/10/1912	Coudoux	200 ha 1.000 ha	Tây An, Hương Khê, Hà Tĩnh. Thăm Dầu, Hương Khê, Hà Tĩnh
02/04/1912	Gauthier	498 ha	Yên Định - Thanh Hóa
16/04/1913	Gauthier	420 ha	Như Xuân-Thanh Hóa
29/05/1913	Prompt	87 ha	Hà Trung-Thanh Hóa
10/10/1913	Kuter Emile	180 ha	Quỳnh Lưu - Nghệ An
24/07/1914	Prompt	270 ha	Hà Trung - Thanh Hóa
07/05/1914	Garand	425 ha	Như Xuân - Thanh Hóa
02/06/1916	Société Civile des plantations de Yên Mỹ	210 ha	Ngọc Chằm-Nông Cống-Thanh Hóa
06/05/1916	Landrieu	49 ha	Tĩnh Gia- Thanh Hóa
16/03/1916	Moreau	500 ha	Hà Trung- Thanh Hóa
18/08/1916	Mayzoué Bernard	480 ha	Thọ Xuân - Thanh Hóa
19/08/1916	Chavannon	127 ha	Vinh- Nghệ An
28/01/1917	Société Civile des Plantations Agricoles en Indochine	500 ha	Phúc Do, Cẩm Thủy, Thanh Hóa
28/01/1917	Société Civile des Plantations Agricoles en Indochine	200 ha	Huyện Cẩm Thủy, Thanh Hóa
25/08/1917	Hug Guilbume	250 ha	Lai Triệu- Nông Cống- Thanh Hóa
08/12/1917	Société des Plantations à Sơn Tây	600 ha	Mã Hùm - Thọ Xuân-Thanh Hóa
23/12/1917	Macquin	308 ha	Nghĩa Hưng, Nghĩa Đàn, Nghệ An
01/02/1918	De Villeroy	800 ha	Thạch Thành- Thanh Hóa
Tổng		8. 940 ha	

ha trồng lúa, 20 ha trồng thảo và 10 ha trồng ngô, 540 ha được sử dụng trồng cỏ để phục vụ ý định chăn nuôi đại quy mô cừu và trâu bò). Ông Victor Chaget có một đồn điền trồng lúa và các cây hoa màu khác. Ông Boraet và Girard có đồn điền khoảng 200 ha trồng lúa và chăn nuôi trâu bò... Nhìn chung trong các đồn điền, lúa vẫn là cây trồng chủ đạo, bởi đầu tư ít vốn và cho thu hoạch nhanh, không mạo hiểm. Lực lượng điền chủ xuất thân từ nhiều nghề khác nhau như cố đạo, binh lính giải ngũ, thương nhân. Đó là cố gắng của những cá nhân, trước tình trạng đất đai bị hoang hóa, xin lập đồn điền. Họ thiếu vốn và thiếu cả kinh nghiệm canh nông. Giống như tình trạng chung ở Trung Kỳ, khai khẩn đồn điền là “sáng kiến tư nhân ở thời kỳ mò mẫm, bước đầu” (9).

Từ năm 1910 trở đi, kinh tế đồn điền ở Bắc Trung Kỳ đã có nhiều khởi sắc. Qua hoạt động thăm dò địa chất của các nhà khai mỏ, nhiều vùng đất màu mỡ được phát hiện, đặc biệt là đất đỏ bazan ở phía Tây Thanh Hóa và Nghệ An. Gauthier là người tiên phong trong công việc này. Khi khảo sát địa chất ở Thanh Hóa, ông đã thấy những vùng đất có thể trồng cây công nghiệp và chăn nuôi đại gia súc. “những bãi cỏ lượn sóng, những khu rừng thưa gọi lên phong cảnh đầu dãy của nước Pháp” (10). Từ một người khai mỏ, ông chuyển sang kinh doanh nông nghiệp và trở thành một nhà canh nông có tiếng, mở đầu cho các hoạt động khai khẩn vùng đất đỏ Thanh Hóa. Theo chân Gauthier, nhiều nhà thực dân đã xin đất lập đồn điền để trồng cây công nghiệp. Từ Thanh Hóa, đồn điền được mở rộng sang Nghệ An. Cũng trong thời gian này, cây cà phê xuất hiện ở Thanh Hóa. Từ Nam Ninh Bình, vượt qua đèo Đồng Giao, cây cà phê du nhập vào

Thanh Hóa. Năm 1908, cà phê được trồng thử nghiệm ở vùng khai hoang giữa Bìm Sơn và Phố Cát (Ngọc Trạo). Nhờ sự khuyến khích của viên Công sứ tỉnh, cây cà phê được nhân rộng nhiều nơi. Năm 1912, Gauthier bắt đầu khai khẩn đồn điền ở Yên Mỹ. Buổi đầu, công việc gặp rất nhiều khó khăn, “vài người mới di cư đến đây bị sốt rét dày vò, trâu bò bị cọp tha đi, vất vả lắm mới làm được ít ruộng lúa ở cuối tổng Lạc Thiện giáp châu Như Xuân” (11). Từ đó, người ta mới bắt đầu vỡ một ít đất đồi xung quanh ruộng lúa để trồng cà phê. Ban đầu người ta áp dụng kinh nghiệm ở Bắc Kỳ, trồng cà phê vào tháng 4, tháng 5, nhưng kết quả thất bại vì gió Lào đã nhanh chóng làm cho cây cà phê khô héo. Sau nhiều lần mò mẫm, Gauthier nhận ra rằng: “tháng 9 sau mùa mưa lớn, trồng cây cà phê là thích hợp nhất” (12). Nhờ sự kiên trì, bền bỉ, công việc khẩn hoang trồng cà phê của ông cũng gặt hái những kết quả nhất định. Đồn điền của Gauthier đã trồng được 10.000 gốc cà phê Arabica. Năm 1914, Garand lập đồn điền ở Như Xuân, tiếp đó là hàng loạt đồn điền khác được lập ở Thọ Xuân, Cẩm Thủy, Yên Định. Cũng trong năm 1914, ở vùng Phủ Quỳ, một số đồn điền được đưa vào sử dụng như đồn điền của Walthert, đồn điền của Hội Lapique và Công ty (P.A. Lapicque et Cie). Từ năm 1910 đến Chiến tranh thế giới thứ Nhất, số lượng đồn điền ở Bắc Trung Kỳ càng được mở rộng, diện tích cũng tăng lên đáng kể, đơn xin nhượng đất lập đồn điền cũng nhiều hơn (xem bảng 2).

Đến hết Chiến tranh thế giới thứ Nhất, hệ thống đồn điền đã hình thành ổn định ở Bắc Trung Kỳ. So với thời kỳ trước 1910, lực lượng điền chủ đã trở nên đông đảo, nhiều thành phần xã hội khác nhau: từ nhà khai mỏ chuyển sang kinh doanh nông

nghiệp đến cổ đạo đã tập hợp con chiền cạnh những cá nhân. trong giới điền chủ có
 khai khẩn đất đai, nhiều đồn điền chủ ở Bắc Kỳ cả đại diện cho những tổ chức như: Hội
 cũng xin đất đai lập đồn điền ở đây. Bên khai khẩn Yên Mỹ. Hội khai khẩn và trồng

Bảng 3: Danh mục đồn điền của người Pháp ở Bắc Trung Kỳ từ 1919 đến 1945 (13)

TT	Chủ đồn điền	Đồn điền	Diện tích (ha)
1	Loisy	Bím Sơn – Hà Trung- Thanh Hóa	300
2	Moreau	Cổ Đàm – Hà Trung – Thanh Hóa	500
3	Prompt	Quý Hương - Hà Trung – Thanh Hóa	600
4	Léon Michelin	Ngọc Trọ – Thạch Thành- Thanh Hóa	500
5	Người Pháp	Vân Du –Thạch Thành – Thanh Hóa	500
6	Marcou	Điền Trạch – Thọ Xuân – Thanh Hóa	240
7	Ellis Mathee	Mã Hùm – Thọ Xuân-Thanh Hóa	600
8	Hartin	Phúc Địa – Thọ Xuân – Thanh Hóa	400
9	Louis Thomar	Mỹ Lộc – Yên Định – Thanh Hóa	440
10	Vergnieres	Phúc Do – Cẩm Thủy – Thanh Hóa	1.500
11	Delavet	Phong Ý – Cẩm Thủy – Thanh Hóa	90
12	Canilhac	Hữu Thủy – Quan Hóa - Thanh Hóa	540
13	Louis Sreycra	Vạn Lại – Ngọc Lạc – Thanh Hóa	1.000
14	Martine	Nạp Bạng – Tĩnh Gia – Thanh Hóa	200
15	Guyăngtoan	Yên Tập – Hoàng Hóa - Thanh Hóa	50
16	Cty Nông lâm nghiệp Yên Mỹ	Yên Mỹ – Nông Cống – Thanh Hóa	4.500
17	Gauthier	Ngọc Chấm – Nông Cống – Thanh Hóa	360
18	Anould	Ác Nun – Nông Cống – Thanh Hóa	500
19	Hug Guillaume	Mỹ Cái – Triệu Sơn – Thanh Hóa	300
20	Jarpin	Ban Thai – Nông Cống – Thanh Hóa	40
21	Người Pháp	Bãi Áng – Nông Cống – Thanh Hóa	1.000
22	Công ty đất đỏ Thanh Hóa	Xuân Hoà - Như Xuân – Thanh Hóa	1.500
23	Jean Alause	Đông Kinh – Như Xuân – Thanh Hóa	50
24	C.ty Nông lâm nghiệp Đông Dương	Bến Nại (Phố Cát)- Như Xuân- Thanh Hóa	50
25	Cổ đạo	Nga Sơn – Thanh Hóa	50
26	Bournet Jacques	Nam Bao – Thạch Thành – Thanh Hóa	22
27	Lapic et Société	Nghĩa Hưng – Nghĩa Đàn- Nghệ An	7.560
28	Walther	Đông Hiếu, Tây Hiếu- Nghĩa Đàn	6.000
29	Saintard	Nghĩa Hợp – Nghĩa Đàn- Nghệ An	500
30	Marothe	Cát Mộng – Quỳnh Châu – Nghệ An	418
31	Sato	Nghĩa Hưng – Nghĩa Đàn – Nghệ An	350
32	Brunteau	Thạch Khê – Nghĩa Đàn- Nghệ An	300
33	Maccanh	Cao Trại – Nghĩa Đàn – Nghệ An	130
34	Galie	Hữu Lập – Nghĩa Đàn- Nghệ An	40
35	Muton	Yên Tâm – Nghĩa Đàn- Nghệ An	60
36	Thoma	Nghĩa Hưng – Nghĩa Đàn – Nghệ An	100
37	Klingler	Phương Mỹ – Yên Thành- Nghệ An	400
38	Paul Hugon	Võ Liệt- Thanh Chương – Nghệ An	300
39	Kuter Emile	Quỳnh Lâm – Quỳnh Lưu – Nghệ An	180
40	Chavanon	Văn Lâm – Quỳnh Lưu – Nghệ An	120
41	Coudox	Tây An, Thảm Dâu (Hương Khê)- Hà Tĩnh	1.000
42	Bordet	Hà Tân – Hương Sơn- Hà Tĩnh	1.500
43	Ferrey	Sông Con – Hương Sơn – Hà Tĩnh	280
44	Charet	Voi Bồ – Hương Sơn – Hà Tĩnh	500
Cộng			37.114

trọt Đông Dương, Hội khai khẩn Sơn Tây...

Từ những bước đi ban đầu này, trong đợt khai thác thuộc địa lần thứ hai, các nhà canh nông đã đổ xô xin nhượng đất lập đồn điền. Số lượng, quy mô đồn điền ở Bắc Trung Kỳ không ngừng được mở rộng. Tình hình đồn điền của người Pháp ở Bắc Trung Kỳ được phản ánh như trong bảng 3.

Đến Cách mạng Tháng Tám năm 1945, các điền chủ người Pháp đều bỏ chạy, các đồn điền không có người quản lý. Tiếp quản các cơ sở kinh tế này, chính quyền cách mạng đã sắp xếp và tổ chức lại thành các nông trường quốc doanh.

2. Vấn đề nhân công trong các đồn điền

Theo *Niên giám thống kê Đông Dương*, tính đến năm 1930, công nhân đồn điền ở Thanh Hóa là 2.950 người; ở Phủ Quy có trên 3.000 công nhân đồn điền trong những năm 1935-1936. Số lượng công nhân đồn điền không thật ổn định, ngoài bộ phận làm thuê lâu dài còn có một lực lượng lớn nhân công mùa vụ. Họ chỉ được lao động hợp đồng theo từng mùa, từng công việc, làm xong thì hồi hương. Trên thực tế, số lượng nhân công làm việc trong các đồn điền nhiều hơn con số thống kê. Ở Thanh Hóa, chỉ tính riêng đồn điền Yên Mỹ đã có tới 2.000 công nhân. Đồn điền Như Xuân có khoảng 400 công nhân. Đồn điền Vạn Lại có 490 công nhân làm kíp, đồn điền Phúc Do có khoảng 300 người... Vụ mùa thu hoạch năm 1925, đồn điền Ngọc Chấm đã sử dụng số lượng nhân công lên tới 600 người (14) ở Nghệ-Tĩnh, thống kê từ 9 đồn điền thì số lượng công nhân đã lên tới 1.200 người: Đồn điền Bruneteau [400], Chavanon [50], Lejeur [150], Marothe [70], Mouton [170], Bordet [50], Coudox [150], Bùi Huy Tín [150] (15).

Nguồn nhân công làm việc trong các đồn điền rất dồi dào. Thứ nhất là nông dân nghèo khổ ở vùng đồng bằng bị đẩy ra khỏi ruộng đất do xu hướng chiếm đoạt của thực dân, địa chủ phong kiến hoặc do phá sản, nợ nần. Họ bị bắt cùng hóa buộc phải lên trung du làm nhân công trong các đồn điền. Đa số nông dân không muốn đi xa mà bám trụ ở làng quê mình phải làm việc cho các địa chủ lớn. Nhưng vào những lúc bất thường như hạn hán, ruộng đất bị bỏ hoang (năm 1931, 3/5 số ruộng không được tưới nước ở Thanh Hóa phải bỏ hoang vì hạn), nông dân buộc phải đi làm cho các đồn điền. Với bộ phận nhân công này, ít khi họ di cư cả gia đình mà thường đi đơn lẻ và trở về nhà vào dịp Tết hay vụ thu hoạch lúa ở quê nhà. Nguồn nhân công này tương đối tự do và thường không ký giao kèo với chủ nên số lượng không ổn định, biến động tùy theo tính chất công việc. "Họ liên tục đi lại giữa các đồn điền và các vùng duyên hải - quê quán họ. Quãng đường càng ngắn thì họ đi lại càng nhiều. Như ở Phủ Quy, hơi một tý là họ trở về vùng ven biển" (16). Cũng có một bộ phận nhỏ bám trụ ở các đồn điền, "họ trung thành với điền chủ, biết đến tập quán, phương pháp làm việc và cách sắp xếp của điền chủ" (17).

Nguồn nhân công thứ hai là nông dân Bắc Kỳ di cư hoặc do mộ phu đem vào. Họ có mặt tại nhiều đồn điền ở Thanh Hóa và Phủ Quy. Theo thống kê của Tòa sứ Thanh Hóa, trong số 2.893 công nhân làm việc trong các đồn điền của người Pháp thì có 1.639 người quê quán Bắc Kỳ (18). Đồn điền Mỹ Hóa có dân của 26 huyện, tỉnh, chủ yếu là người ngoài Bắc như Ninh Bình, Nam Định, Hưng Yên... Khi đồn điền càphê ở Nông Cống giải thể, "dân 21 tỉnh tụ tập về lập nên làng Vạn Thắng gồm dân gốc Hà Nam, Quảng Ninh, Hà Đông" (19).

Trong các đồn điền Nhà Chung như Phúc Địa, Điền Trạch thì nhân công chủ yếu là con chiên từ Bùi Chu - Phát Diệm (Ninh Bình). Lực lượng nhân công quê Bắc Kỳ là những công nhân chuyên nghiệp, gắn bó lâu dài với đồn điền. Một số nhân công đem theo gia đình, lập thành các xóm nhỏ xung quanh đồn điền.

Nguồn nhân công thứ 3 là lao động thuộc các tộc người thiểu số xung quanh đồn điền. Lực lượng này thường làm việc vào mùa đông, tranh thủ thời gian nông nhàn sau vụ thu hoạch và trước khi chuẩn bị làm mùa rẫy mới. Nguồn nhân công này không chắc chắn nên các điền chủ chỉ sử dụng trong trường hợp không có lao động người Kinh. Tuy nhiên, có những công việc mà điền chủ rất muốn sử dụng nguồn nhân công này như phát hoang, đốn gỗ, đào hố trồng cây và thường làm việc theo chế độ khoán.

Cách tuyển dụng nhân công rất đa dạng, bằng nhiều hình thức khác nhau. Đội ngũ công nhân chuyên nghiệp thường là do mộ phu cung cấp. Mộ phu đi đến các làng quê khó khăn, nói về công việc ở đồn điền với nhiều hứa hẹn để tuyển mộ. Giao kèo được ký với từng cá nhân hoặc thông qua các quan chức địa phương. Một bộ phận điền chủ người Việt quê Bắc Kỳ lại đưa các gia đình ở quê quán họ đến khai thác đồn điền. Lực lượng công nhân thời vụ thường được tuyển dụng qua bộ phận cai thầu. Đa phần nhân công thời vụ không ký giao kèo mà thỏa thuận bằng lời. Lý do là điền chủ không muốn có sự ràng buộc và nông dân thì không muốn có hợp đồng văn bản vì không biết chữ. Một bộ phận nhân công theo đạo Thiên chúa đi theo các lời khuyến dụ của cha xứ...

Cách sử dụng nhân công trong đồn điền cũng tồn tại nhiều phương thức khác nhau.

Với bộ phận công nhân chuyên nghiệp, họ định cư trong các lán trại thô sơ ở đồn điền và được trả lương tháng. Để lôi kéo công nhân gắn bó lâu dài với đồn điền, điền chủ cho công nhân linh canh một phần ruộng đất theo hình thức cấy rẽ hoặc thuê ruộng, "cho vay tiền trước để làm nhà ở, trâu bò để cày cấy" (20). Bằng cách này, đồn điền Yên Mỹ đã thiết lập được 150 hộ, đồn điền Coudox có 60 hộ, đồn điền của Lejeur có 70 hộ. Ở Phủ Quỳ, công nhân được ở trong những ngôi nhà "tương đối đầy đủ tiện nghi", được "bán cho những thứ cần thiết cho đời sống, chủ yếu là lúa gạo với giá bán buôn". Thật ra đó là các hình thức bóc lột nhân công bằng cho vay nặng lãi và bán hàng hóa với giá cao của điền chủ và lực lượng cai ký. Trong các đồn điền của cố đạo, nhân công theo đạo Thiên chúa "được cấp gạo, 1 mảnh đất tự làm nhà ở và làm vườn trong những ngày nông nhàn". Một số ít công nhân có tay nghề được sử dụng trong các công việc có tính chuyên môn và hưởng lương cao hơn chút ít so với công nhân chuyên nghiệp. Các điền chủ "cố gắng giữ lại những người công nhân thông minh và khéo tay bằng cách trả lương cho họ cao hơn người thường và trao cho họ những công việc đòi hỏi sự khéo léo hơn là sức lực" (21). Đội ngũ nhân công làm việc trong các vườn ươm hay thu hoạch ("công việc quan trọng quyết định đến tương lai của công cuộc khai thác") được trả lương cao hơn. Thợ chuyên môn như thợ mộc, thợ nề, thợ máy được ưu đãi, nếu lương của công nhân chuyên nghiệp là 0.5\$ thì lương của thợ là 0.7 đến 0.8\$ (22). Một số ít thợ đặc biệt, có thể là kỹ sư hoặc là thợ kỹ thuật có trình độ cao được bố trí trong các công việc nghiên cứu địa chất, theo dõi kỹ thuật cây trồng, kiểm tra thú y... thì lương của họ gấp 10 lần lao động thông thường. Những

công nhân “ưu tú” có thể được sử dụng làm cai phụ trách nhân công. Họ được “cấp nhà ở, nuôi cơm, được phát quần áo và mỗi tháng lĩnh từ 9 đến 10\$ hoặc từ 20 đến 30\$ nếu không được hưởng quyền lợi hiện vật nào khác” (23). Trong một số đồn điền, điền chủ còn thực hiện nhiều biện pháp để “động viên” nhân công như mở hội, mổ trâu bò khao người làm vào dịp Quốc khánh Pháp, Tết Dương lịch, Tết Nguyên đán... Chủ đồn điền Mỹ Hóa (Thanh Hóa) còn tổ chức tiệc sinh nhật khao tá điền. Một số điền chủ cho lập đền, chùa, nhà thờ (đồn điền có giáo dân) để thỏa mãn nhu cầu tâm linh của người lao động.

Ngoài hình thức sử dụng nhân công ăn lương ổn định trong các đồn điền, các điền chủ còn sử dụng hình thức trả công nhật hay khoán công trong các công việc như thu hoạch cà phê hay khai hoang. Vào mùa vụ thu hái cà phê, cần một lực lao động lớn, các điền chủ thường thuê công nhân thời vụ. Lực lượng lao động này thường ở gần đồn điền và lao động trong một thời hạn nhất định.

3. Canh tác trong các đồn điền

Cà phê là loại cây trồng được phát triển trong các đồn điền đất đỏ ở Bắc Trung Kỳ. Sau Chiến tranh thế giới thứ Nhất, nhiều nhà canh nông đổ xô xin nhượng đất lập đồn điền trồng cà phê. Từ những hoạt động mò mẫm của một số điền chủ đầu thế kỷ XX, nghề trồng cà phê đã được tổ chức và phát triển mạnh mẽ trong thập niên 20 của thế kỷ này. Đến năm 1934, cuộc khủng hoảng của cây cà phê khiến cho diện tích trồng loại cây này bị ngưng lại. Các điền chủ tập trung vào việc củng cố, chăm sóc số lượng cây cà phê đã trồng. Diện tích trồng cà phê ở Bắc Trung Kỳ vào thời điểm cao nhất vào khoảng hơn 2.500 ha, sản lượng đạt khoảng 1.000 tấn, năng suất bình quân từ 4 đến 5 tạ/ha. Trên thực tế, diện tích trồng cà phê lớn hơn con số thống kê. Qua nhiều nguồn tài liệu mà chúng tôi tổng hợp, riêng Thanh Hóa đã có 15 đồn điền chuyên canh cà phê, diện tích trồng lên tới 2.000 ha bao gồm các đồn điền: Ngọc Trọ, Mỹ Lộc, Phúc Do, Vạn Lại, Phúc Địa, Mã Hùm, Yên Mỹ, Ngọc Chằm, Đông Kinh,

Bảng 4: Diện tích, số cây và sản lượng cà phê một số đồn điền ở Thanh Hóa (24)

Đồn điền	Năm	Diện tích (ha)	Số cây cà phê	Sản lượng (tấn)
Yên Mỹ	1927	450	320.000 Arabica, 200.00 Chari	80
	1932	600	400.000 cây	250
Như Xuân	1927	130	117.000 Arabica	80
	1932	260	125.000 Arabica, 75.000 Excelsa	
Vạn Lại	1927	30	15.000 Arabica	
	1932	170	158.000 Arabica, 30.000 Chari	20
Phúc Do	1928	200	400.000 Arabica	7
	1932	160	150.000 Arabica, 50.000 Chari	11
Phúc Địa	1932	100	100.000 Arabica	6
Mã Hùm	1924	105	60.000 Arabica, 40.000 Chari	30
Ngọc Chằm	1928		50.000 Arabica	12
	1932	80	85.000 Arabica và Chari	
Mỹ Lộc	1932	150	120.000 Arabica, 30.000 Chari	30
Ngọc Trọ	1932	30	30.000 Arabica	
Đông Kinh	1932	16	16.000 Arabica	2
Cộng		1.671		441

Như Xuân, Cổ Đàm, Quý Hương, Bến Nại, Mỹ Cái, Ác nun. Ở Nghệ An, có 10 đồn điền chuyên canh cà phê tập trung ở vùng Phủ Quỳ bao gồm đồn điền của Lapic và Công ty (Nghĩa Hưng), Walther (Đông, Tây Hiếu), Saintard (Nghĩa Hợp), Marothe (Cát Mộng), Sato (Nghĩa Hưng), Brunteau (Thạch Khê), Maccanh (Cao Trại), Galie (Hữu Lập), Muoton (Yên Tâm), Thoma (Nghĩa Hưng). Ở Hà Tĩnh có 4 đồn điền trồng cà phê tập trung ở Hương Sơn và Hương Khê bao gồm đồn điền của Ferrey ở Sông Con (Hương Sơn), Bordet ở Hà Tân (Hương Sơn), Bùi Huy Tín ở Yên Lập (Hương Khê), đồn điền của Hội nông nghiệp Bắc Trung Kỳ (Société Agricole du Nord-Annam) ở Hương Sơn. Chỉ tính riêng đồn điền của Walther ở Đông, Tây Hiếu (Phủ Quỳ) đến năm 1927 đã có 17.000 gốc cà phê cho thu hoạch, 6.000 gốc trồng được 2 năm, 145.000 gốc trồng được 1 năm, 100 ha sẵn sàng nhận cây con và 1.200 ha đã phá hoang. Sản lượng cà phê trong năm 1927 là 10 tấn, lên tới 60 tấn trong năm

1930. Theo Ch. Robequain, năm 1928 “Thanh Hóa có khoảng 200 tấn cà phê ngon không kém gì các nẻo xa”; đến năm 1932, sản lượng lên tới 500 tấn. Các điền chủ hy vọng: “nếu tương lai thuận lợi, có thể thu hoạch được hàng vạn tấn cà phê mỗi năm”. Giống cà phê được trồng bao gồm Arabica, Robusta, Chari, Excelsa, nhưng phổ biến hơn cả là cà phê Arabica. Tình hình canh tác cà phê ở Thanh Hóa được thể hiện trong bảng 4.

Thống kê trên chưa tính đến một số đồn điền trồng cà phê khác như Cổ Đàm, Quý Hương, Bến Nại, Mỹ Cái, Ác nun... nhưng diện tích trồng cà phê đã là 1.671 ha và sản lượng thu hoạch lên tới 441 tấn (tính đến thời điểm năm 1932). Vào những năm tiếp theo, khi cà phê đến lúc thu hoạch thì sản lượng cà phê ở Thanh Hóa sẽ lớn hơn rất nhiều. Theo đánh giá của các nhà nghiên cứu đương thời, trước khi phát hiện ra vùng Kon Tum, Đắc Lắc, Đồng Nai thượng thì Thanh Hóa là tỉnh trồng cà phê vào loại lớn nhất Đông Dương.

Bảng 5: Những đồn điền kết hợp trồng trọt với chăn nuôi tại Thanh Hóa (1930) (25)

TT	Đồn điền, trại ấp	Trồng trọt	Chăn nuôi
1	Yên Mỹ	Cà phê, lúa	600 bò, 400 trâu, 300 dê, 500 cừu, 50 ngựa; Năm 1932 với 2.500 trâu bò
2	Mã Hùm	Cà phê, lúa	650 bò, 60 trâu
3	Ngọc Trọ	Cà phê, mía	300 trâu, bò
4	Mỹ Lộc	Cà phê, lúa	270 trâu, bò
5	Phúc Do	Cà phê, mía, lúa	450 bò, 126 cừu
6	Vạn Lại	Cà phê, lúa, bồ đào	370 trâu bò
7	Phúc Địa	Cà phê, lúa	500 bò, 100 cừu
8	Ngọc Chằm	Cà phê, mía	500 trâu, bò
9	Đông Kinh	Cà phê, lúa	170 trâu, bò
10	Như Xuân	Cà phê, chè, lúa	400 trâu, 10 bò, 5 ngựa
11	Cổ Đàm	Lúa, cà phê, trâu	30 bò, 20 cừu
12	Quý Hương	Lúa, cà phê	200 bò
13	Mỹ Cái	Lúa, cà phê	300 trâu, bò
14	Ác-nun	Lúa, cà phê	500 trâu, bò

Trồng cà phê đem lại những mối lợi lớn cho các điền chủ, theo tính toán của các nhà thực dân, kinh doanh cà phê lãi gấp 3 lần so với trồng lúa, 4 lần so với trồng ngô. Chủ đồn điền Mã Hùm - ông Marius Borel - từ kinh nghiệm trồng cà phê ở Bắc Kỳ đã cho rằng: "Cà phê là cây trồng thành công nhất, khi trực tiếp hoặc thuê người quản lý khai thác". Tiền lãi đầu tư trong những năm đầu là 5%, sau độ 5-6 năm, tiền lãi tăng lên 16 đến 20%; một số năm tiền lãi chỉ đạt 10%, bù lại có những năm lên tới 60% (26).

Ngoài cà phê, các điền chủ còn trồng các loại cây khác như mía, chè, bông, các loại cây lấy sợi (gai, đay), cây lấy dầu (trấu), cây ăn quả (cam, quýt)... biến miền trung du thành nơi chuyên canh cây công nghiệp, phá vỡ thế độc canh lúa trong cơ cấu cây trồng của nông nghiệp Bắc Trung Kỳ.

Bên cạnh trồng các loại cây công nghiệp, các điền chủ còn kết hợp chăn nuôi đại gia súc (nhất là trâu, bò) trong các đồn điền. Theo tính toán của các điền chủ ở Phủ Quý, muốn trồng 1 ha cà phê cần phải có 7 ha đất trồng cỏ nuôi trâu bò để cung cấp phân bón cho cây. Đó là lý do mà mô hình trồng cà phê kết hợp với chăn nuôi đại gia súc trở nên phổ biến trong các đồn điền ở Bắc Trung Kỳ (Xem bảng 5).

Chúng tôi chưa có số liệu về các đồn điền và trại ấp khác ở Bắc Trung Kỳ, nhưng nhìn chung, trên phần diện tích trên 50 ha, các điền chủ đều thực hiện phương thức trồng trọt kết hợp với chăn nuôi. Năm 1927, một người Pháp đã lập trại chăn nuôi lớn ở Bãi Áng (tiếp giáp giữa Nông Cống và Như Xuân) rộng khoảng 1.000ha. Đây là một mô hình chăn nuôi tương đối hiện đại với hệ thống chuồng trại vững chãi, đồng cỏ được chăm sóc bảo đảm thức ăn cho gia súc, công tác thú y được theo dõi thường xuyên; dịch bệnh gia súc được hạn chế đáng kể... Trại chăn nuôi Bãi

Áng vừa cung cấp gia súc cho các lò mổ, con giống cho các đồn điền vừa cung cấp sữa tươi trong vùng.

4. Một vài nhận xét

1. So với cả nước, đồn điền của người Pháp ở Bắc Trung Kỳ thiết lập muộn hơn, bởi khu vực này là trung tâm của phong trào Cần Vương - thực dân Pháp phải lo "bình định". Hệ thống đồn điền phân bố chủ yếu ở trung du, nơi có đất đỏ bazan màu mỡ. Từ những cố gắng đơn lẻ của những cá nhân, hoạt động khai khẩn đồn điền đã được chính quyền tổ chức lại và thu hút sự quan tâm của các nhà canh nông sau sau Thế chiến I.

2. Hoạt động khai khẩn ở Bắc Trung Kỳ có thể được xem là một sự "nới tay" từ Bắc Kỳ vào. Là vùng đất có tiềm năng để phát triển nông nghiệp đa dạng, lại tiếp giáp với Bắc Kỳ nên khu vực này đã thu hút được sự quan tâm của các điền chủ có nguồn gốc hoặc kinh nghiệm canh nông ở Bắc Kỳ. Hoạt động khai khẩn của họ đã có tác dụng trong việc mở rộng các đồn điền và du nhập những cây trồng, vật nuôi mới.

3. Cà phê là loại cây trồng thành công nhất trong các đồn điền. Trước khi phát hiện ra Tây Nguyên, các điền chủ có ý định biến Bắc Trung Kỳ thành nơi trồng và xuất khẩu lớn nhất Đông Dương. Với nhãn hiệu "cà phê Tonkin", phần lớn sản phẩm cà phê ở khu vực được xuất khẩu sang Pháp.

4. Sự mở rộng của các đồn điền đã có tác dụng đáng kể trong việc khai khẩn đất đai hoang hóa ở trung du, tiềm năng tự nhiên ở Bắc Trung Kỳ được tận dụng. Các đồn điền cũng thu hút được một lực lượng lao động nhất định, nhưng còn xa mới đạt được mục tiêu giải quyết nạn "nhân mãn" ở đồng bằng. Tuy nhiên, sự phát triển của kinh tế đồn điền là một nhân tố quan trọng thúc đẩy sự chuyển biến nông nghiệp ở khu vực thời thuộc Pháp.

CHÚ THÍCH

(1). (2). (3). Tạ Thị Thuý. *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ (1884-1914)*. Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1996, tr. 12, 13, 87.

(4). *État statistique des essais de culture ou d'exploitation agricole en Annam*. - A.F.C. Tài liệu lưu trữ.

(5). (6). (7). Hội đồng tư vấn hỗn hợp Thương mại và Canh nông Trung Kỳ. *Trung Kỳ 1906*. Tài liệu địa chí, Thư viện Nghệ An, tr. 11, 20.

(8). *Concessions et exploitation agricoles des provinces de l'Annam* - A.F.C. Tài liệu lưu trữ.

(9). Aumiphin. *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1858-1939)*. Hội Sử học Việt Nam, Hà Nội, 1994, tr. 53.

(10). (11). (12). Ch. Robequain. *Le Thanh Hóa*, (Nguyễn Xuân Lênh dịch). Thư viện Thanh Hóa, tr. 300, 307.

(13). Tổng hợp từ các Địa chí tỉnh Thanh Hóa, lịch sử Nghệ - Tĩnh...

(14). Tỉnh uỷ - HĐND - UBND tỉnh Thanh Hóa. *Địa chí Thanh Hóa*. Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2000, tr. 748.

(15). Ban Nghiên cứu và biên soạn Lịch sử Nghệ Tĩnh. *Lịch sử Nghệ Tĩnh*, tập I. Nxb. Nghệ Tĩnh, Vinh, 1984, tr. 321.

(16). (17). (18). Y. Henry. *Kinh tế nông nghiệp Đông Dương*. Hà Nội, 1932. Bản dịch của Hoàng Đình Bình. *Tư liệu khoa Sử. Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn*, tr. 27, 28.

(19). Huyện uỷ - UBND huyện Nông Cống. *Địa chí Nông Cống*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 706.

(20). Ch. Robequain. *Le Thanh Hóa*, sdd, tr. 309.

(21). (22). (23). Y. Henry. *Kinh tế nông nghiệp Đông Dương*, Sdd, tr. 27, 28, 34.

(24). H.Cucherousset. *Cuộc khủng hoảng và các đồn điền cà phê ở Thanh Hóa*. Tạp chí *Kinh tế Đông Dương*, năm 1932. Tài liệu địa chí, Thư viện Thanh Hóa.

(25). Tạ Thị Thuý. *Đồn điền người Pháp ở Bắc Kỳ (1884-1914)*, Sdd, tr. 304.

(26). H.Cucherousset. *Cuộc khủng hoảng và các đồn điền cà phê ở Thanh Hóa*. Tài liệu đã dẫn.

GÓP THÊM MỘT HƯỚNG TIẾP CẬN...

(Tiếp theo trang 8)

CHÚ THÍCH

(1). Phù Nam - tiếng Khơ me cổ "Bnam", "phnôm" có nghĩa là núi, tiếng Trung Quốc gọi là FOUNAM.

(2). Phan Ngọc Liên (Chủ biên), *Lược sử Đông Nam Á*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.

(3). Võ Sĩ Khải. *Giai đoạn chuyển tiếp từ Phù Nam đến Chân Lạp*. Hội thảo Vùng đất Nam Bộ đến thế kỉ XIX, Tp. Hồ Chí Minh, tháng 4-2006.

(4). Chân Lạp được phiên âm từ tiếng Trung Quốc "Chenla".

(5). Vương Hồng Sển, *Sài Gòn năm xưa*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1997.

(6). Trần Văn Giàu (Chủ biên), *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1987.

(7). Châu Đạt Quan. *Chân Lạp phong thổ kí*, Kỉ Nguyên, Sài Gòn, 1973, tr. 23.

(8). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 345.

NHÂN VẬT LÊ VÕ TRONG PHONG TRÀO DUY TÂN - ĐÔNG DU ĐẦU THẾ KỶ XX

NGUYỄN PHAN QUANG*
(Sưu tầm, giới thiệu)

I. TIỂU SỬ LÊ VÕ

(Lược trích nguồn tư liệu của dòng họ Lê) (1).

Lê Võ sinh năm Giáp Tuất, đời vua Tự Đức, Tây lịch năm 1874 tại làng Trung Lễ (tức là Quy Nhơn, Lạc Thiện), xã Cổ Ngu, tổng Văn Lâm, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, là con thứ năm của Bố chánh Lê Văn Khanh và bà Nguyễn Thị Thục (kế thất), người làng Khương Trung, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông (2).

Ông lấy vợ là Nguyễn Thị Năm, con gái song khoa tú tài Nguyễn Xuân Tuy, người làng Nguyễn Xá, xã Nguyệt Ao, tổng Lai Thạch, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Lê Võ đã từng cùng một số văn thân lên sơn phòng yết kiến vua Hàm Nghi và nhận chức Bang biện quân vụ. Khi thay chân người anh là Lê Trực (tử trận ở Trung Lễ) làm Thương biện quân vụ, Lê Võ mới 19 tuổi.

Bấy giờ, phong trào Cần Vương ở Nghệ Tĩnh đã bị người Pháp dẹp yên, quan tiền phủ sứ Hà Tĩnh là Phan Huy Quán (người Phủ Diễn, Nghệ An) khuyên Lê Võ nên

theo đòi học tập, vì sinh ra gặp binh cách, thất học đã lâu. Lê Võ thông minh, ham học mau tiến bộ, trong ba năm đã nổi tiếng văn chương...

Năm 23 tuổi, Lê Võ vào Huế xin khai ẩm sinh; nhưng lúc này Nghệ Tĩnh mới yên, người bị tình nghi và can án rất nhiều, phải chờ đợi cứu xét, nên việc tập ẩm của Lê Võ chưa được chuẩn y...

Nghê nói ở Quảng Nam nhiều danh sĩ, Lê Võ bèn vào học với quan đốc học Quảng Nam là Trần Đình Phong (người Phủ Diễn, Nghệ An). Trong một năm ở đây, Lê Võ đã được biết tiếng về văn học, kết bạn với nhiều danh sĩ ở Quảng Nam, như các ông Trần Quý Cáp, Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng. Năm 25 tuổi, Lê Võ trở về Huế xin tập được ẩm sinh và vào học Trường Quốc Tử Giám. Quan Tế tửu Quốc Tử Giám là cụ Khiếu Năng Tĩnh xem bài vở của Lê Võ đã phục là người có tài.

Đang học ở Quốc Tử Giám thì có ông Phan Bội Châu vào tìm, bàn bạc chí hướng. Khi ấy, cuộc chiến tranh Nhật - Nga (1905) vừa xong, phong trào đã bắt đầu tràn vào nước mình, ông Phan khuyên Lê Võ không

*PGS. TS. Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh.

nên theo đòi khoa cử, lại là con nhà đại gia thế tộc, theo phong trào đã lâu, thấy tổ còn đông, vây cánh còn nhiều, không cần chi lấy cái hư danh khoa cử mà người ta vẫn phục tùng, khác với ông Phan là con nhà bách tính, phải mượn cái hư danh khoa cử để thu phục lòng người... Nghe lời khuyên, Lê Võ lấy làm tương đắc, không còn khuynh hướng gì về khoa cử nữa.

Hai người lại tìm các bạn đồng chí đang ở trong quan trường, như các cụ Trần Đình Phúc (Thừa Thiên Phủ doãn). Cụ Trần là người theo phái quân chủ, bàn với hai ông Phan Bội Châu và Lê Võ rằng: muốn cho cuộc vận động được bành trướng thì phải tìm một người trong hoàng gia làm minh chủ để cho thiên hạ hướng vào đó mà vui lòng đi theo. Cụ Trần bèn giới thiệu với hai người ông Kỳ ngoại hầu Cường Để là chất 5 đời của Hoàng tử Cảnh, là người đức độ, có thể làm minh chủ được. Vả lại người Nam Kỳ phần nhiều giàu có, đã từng biết tiếng Đông cung Cảnh, nếu được họ giúp đỡ về phương diện kinh tế, mới có thể vận động sự xuất dương được.

Hai người đồng ý với cụ Trần và đến yết kiến ông Kỳ ngoại hầu; ông cũng lấy làm hân hạnh và khảng khái nhận lời. Tiếp đó, hai ông Phan Bội Châu và Lê Võ bèn ấn định công việc.

Ông Phan trở ra Bắc chiêu tập các bạn đồng chí, còn ông Lê Võ thì vào Nam, Nghĩa [Quảng Nam, Quảng Ngãi] và Nam Kỳ để cổ động. Các nhà hữu chí ở Nam Kỳ nô nức đã lâu, nay nghe nói có cuộc vận động quốc gia rất chính đáng, đều có lòng ái mộ. Trong hai tháng mà đã góp được số tiền 2 vạn đồng và đã tìm được một số học sinh xuất dương rất đông, do ông hội đồng Hiếu và ông Thất Sơn chiêu tập.

Trong ba tháng, hai ông Phan Bội Châu và Lê Võ lại gặp nhau, sắp xếp việc đưa ông Kỳ ngoại hầu xuất dương. Sang năm sau, hai ông đều xuất dương, giao công việc ở nhà cho các ông Long Sơn, Ngư Hải, Thần Sơn, Đại Đầu. Các ông sang Đông Kinh (Tokyo) rồi liên lạc với đảng cách mạng Tàu là Tôn Văn và Hoàng Hưng, lập một nhà trường gọi là Đồng Văn học hiệu do người Nhật quản lý, để dạy các học sinh ta và Tàu.

Được ít lâu, học sinh cả ba kỳ trong nước xuất dương rất nhiều. Các ông bèn đặt tên hội là Việt Nam Duy Tân Hội. Ông Phan lưu trú ở Đông Kinh sắp xếp công việc ngoại giao, còn ông Lê Võ thì sang Tàu và Xiêm để cổ động Việt kiều. Sang Xiêm, Lê Võ gặp hoàng thân Ba Chạc (Tổng thống binh mã Nguyên soái) có lòng chiều cố cho người Việt Nam mình; ông che chở và giúp đỡ được nhiều công việc.

Lê Võ ở Xiêm được hơn ba tháng, xin được thông hành ra chơi bờ sông Khổng (Mékong), nhân đó ông trở về nước, theo con đường Lào xuyên sơn về Thanh Chương (Nghệ An). Khi trở về thì các bạn đồng chí như ông Lê Văn Huân, ông Ngô Đức Kế, Đặng Văn Bá, Đặng Nguyên Cẩn, Huỳnh Thúc Kháng, Phan Chu Trinh đã bị đày ở Côn Lôn, còn ông Trần Quý Cáp và Lê Tự Khiết thì đã bị diệt rồi.

Lê Võ lại trở ra Bắc Kỳ tìm các bạn đồng chí, như các ông Võ Hoàn, Hoàng Tăng Bí, Lương Văn Can, Lê Đại. Rồi ông lại lên Bắc Giang đàm phán với ông Hoàng Hoa Thám (Đề Thám) về việc hành động trong nước. Ông Đề Thám khuyên Lê Võ nên lập một nơi căn cứ ở Nghệ Tĩnh, để làm thế ỷ dốc với nhau. Ba năm sau, ông Đề Thám thất bại, các đảng ở Nghệ Tĩnh cũng tan tành; các bạn đồng chí, người thì theo hồn đạn lát gươm, kẻ thì bị Côn Lôn,

Lao Bảo. Lê Võ lại trở ra Bắc để tìm các bạn còn sót lại và sắp xếp việc xuất dương. Suốt hai năm Lê Võ lẩn quẩn ở Bắc, chưa đi ra được vì bị đau nặng ở Bắc Ninh (Thuận Thành, Đại Đồng), sáu tháng trời mới bình phục. Ông đang mưu tính việc xuất dương thì bị một kẻ phản bội lập mưu bắt ông tại Hà Nội, phố Hoàn Kiếm, trong tháng Giêng năm 1911. Ông bị kêu án tử hình, nhưng sau đó ông Toàn quyền Albert Sarraut xóa án tử hình và đem ông ra yên trí tại Côn Lôn. Từ đấy, bạn bè đồng chí của Lê Võ tản mát mỗi người một xứ, âm tín trong ngoài bị đoạn tuyệt, người thì sang Tàu làm ăn, người thì sang Xiêm cày cấy...

Được ba năm, lửa chiến tranh ở Âu châu bùng lên, trận Pháp - Đức chiến tranh rồi thành ra cuộc Thế chiến I (1914-1918). Nước Nhật Bản gia nhập đồng minh với Anh, Pháp, Đức, cho nên theo lời yêu cầu của chính phủ Pháp ở Đông Dương, nước Nhật phải giải tán hết các đảng Việt Nam ở Nhật, duy chỉ để ông Kỳ ngoại hầu lại Đông Kinh mà thôi. Khi ấy, ông Phan phải trốn sang Tàu làm nghề viết báo; đến năm 1925 ông bị bắt tại Thượng Hải. Dịp quan Toàn quyền Varenne sang ta, ông Phan được ân xá và yên trí ông ở Huế. Sang đầu năm 1926, Lê Võ cũng được ân xá và yên trí ở Hà Tĩnh... Năm 1927, ông đi trưng khẩn trại Công Khanh (Nghị Xuân), đến năm 1930 thì vào Thị xã Hà Tĩnh làm thuốc bắc ở phố Hoàn Thị, số nhà 23 - 25..

Đến năm 1941, Lê Võ bị đau bệnh vị thư [ung thư dạ dày], thuốc bắc thuốc tây điều trị vô hiệu. Ngày 28 tháng Giêng năm Tân Tỵ (1941), ông bị xuất huyết dạ dày, từ đó bệnh tình ngày một trầm trọng. Ông nghe lời các ông y sĩ, bảo phải mổ để làm một cái vị khẩu [lỗ thông bao tử]

khác, để cho trường vị có thể lưu thông. Đến ngày mồng 8 tháng ba năm Tân Tỵ (1941) khi ba giờ chiều, ông vào bệnh viện mổ. Tuy mổ rồi, song cái vị đã bị âm thư [ung thư] chiếm mất nhiều, dầu có mổ cũng vô hiệu. Đến đêm mồng 10 tháng ấy, hồi 9 giờ đêm, lại đem ông về nhà. Đến ngày 12 tháng ba năm Tân Tỵ, năm Bảo Đại thứ 6, tức là ngày 8-4-1941, khi 10 giờ sáng 10 phút, ông từ trần tại nhà riêng số 23 - 25 phố Hoàn Thị, Hà Tĩnh, hưởng thọ 68 tuổi. Tên huý là Võ, tên chữ là Ngoạn Ngọc, thụy là Văn Nghị, hiệu là Trúc Khê tiên sinh, lại có hiệu là Dật Trúc tiên sinh. Ngày 14 tháng ba (10-4-1941) hồi 7 giờ sáng, rước linh cữu ông về quê nhà, an táng khi 12 giờ trưa tại nghĩa trang riêng ở làng Lạc Thiện, xứ Mộ Âm...

Lê Võ, 18 tuổi đi theo Cần Vương, đến 38 tuổi bị bắt, 15 năm bị giam tù tại Côn Lôn... Khi từ trần, các thân bằng cố hữu rất lấy làm hâm mộ, hoặc đến đưa đám, hoặc gửi liên đối phúng điếu rất long trọng, Câu đối điếu của ông Huỳnh Thúc Kháng như sau:

Vãng sự nhất hồi đầu, bút vô công, kiếm diệp bất linh, tráp niên bốn tẩu phong trần, thiết tự lục châu thành thác chú.

Cổ giao trùng khát chữ, sinh thâu gian tử, giả trường dĩ tứ cố thương mang quốc thổ, hồn kinh cửu chiết não quy trì.

Dịch nghĩa:

Việc trước ngoảnh đầu nhìn, bút không công, gươm cũng chẳng thiêng, bao năm lần lộn phong trần, sắt vết sáu châu mà dúc hồng.

Bạn cũ bấy tay đếm, sống thì giả, chết thì mất thật, bốn phía mệnh mang đất nước, hồn từng chín huyện luống về chầy.

II. HAI BỨC THƯ CỦA LÊ VÕ GỬI PHAN BỘI CHÂU VÀ TỔNG ĐỐC NGHỆ AN

Thư của Lê Võ gửi Phan Bội Châu ngày 23-2-1912 (3)

"Đã lâu không nhận được tin tức, tôi không rõ tình hình của ông hiện nay ra sao: tôi sốt ruột mong tin ông.

"Về phần tôi, năm ngoái bị bệnh, phải nằm lại Bắc Kỳ và chẳng nhận được tin gì ở quê làng. Tôi bị bắt hồi tháng 11 ở Hà Nội. Chính phủ bảo hộ đối xử tốt với tôi, theo đúng luật pháp văn minh của nước Pháp. Hôm nay, tôi được giải về Nghệ An; ngài Công sứ và các quan tỉnh nói chuyện với tôi rất tử tế. Mặc dầu, theo tôi hiểu, tội của tôi là tội chết, nhưng các đại quan chưa làm điều gì xúc phạm tôi và bảo tôi viết thư cho ông.

Mong muốn thiết tha của các đại quan là sẽ nhận được thư trả lời của ông và được biết rõ ý định của ông. Các ngài không phải chỉ muốn mang lại điều lợi cho chúng ta - cho ông và cho tôi - mà còn muốn mang lại hạnh phúc cho dân chúng nước ta.

Ông là con người thông minh, ông cần trả lời ngay cho tôi biết điều ông mong muốn, thì tôi xin cảm ơn ông vô cùng.

Ký tên: Lê Võ.

Thư của Lê Võ gửi Tổng đốc Nghệ An tháng 4-1911 (4)

Thưa Ngài Tổng đốc,

Tôi xin được trình bày mấy điều như sau:

Tôi mồ côi cha từ nhỏ. Đến tuổi trưởng thành, tôi tự hứa với mình phải hết lòng chăm nuôi mẹ và phấn đấu học tập suốt đời, không màng hạnh phúc cho riêng bản thân mình.

Từ khi những từ "yêu Tổ quốc" lan ra khắp nước và khi được đọc quyển sách "Dân ước luận" của một tác giả châu Âu là Lô-Soa, tôi hiểu sâu sắc rằng: mỗi dân tộc phải biết tự định đoạt số phận của mình; mỗi người dân và gia đình của họ chỉ thực sự tồn tại khi Tổ quốc tồn tại.

Nghĩ như vậy, tôi dần lòng từ biệt mẹ già và gia đình ra đi sang Đông rồi lại sang Tây, trải 5 năm bôn ba, chỉ mong được chứng tỏ lòng trung thành của mình đối với Tổ quốc, không dám nghĩ rằng có đạt được ước nguyện hay không, dầu có phải hy sinh cả cuộc đời mình...

Người dân An Nam rất yêu Tổ quốc, nhưng chỉ biết vui đầu vào con đường học vấn cổ truyền, lạc hậu, chẳng hề biết những gì đang diễn ra ở ngoài xứ sở mình, nói gì đến khoa học tân tiến. Đã vậy, dân ta làm sao có thể phấn đấu để tồn tại trong thế giới ngày nay !...

Trong lịch sử nhân loại, đã có biết bao quốc gia bị suy thoái hoàn toàn bỗng trở thành cường quốc, lại có những quốc gia rất hùng cường rơi vào cảnh hỗn loạn, yếu nhược. Cuộc chiến giành độc lập 8 năm của nước Mỹ, cuộc chiến giành lại nước Ý, sự suy sụp của nước Thổ, việc nước Phổ thôn tính nước Pháp lớn mạnh... là những ví dụ.

Đất nước An Nam với 250.000m² và 25 triệu dân đang ở trong tay ngoại bang, và người dân An Nam đã trở thành những nô lệ thực sự. Những bậc hùng tài của xứ An Nam này hình như không biết rằng họ đang bị nhốt chặt như trong một nhà giam do sự dàn bày khéo léo của chính phủ bảo hộ.

Trong đời này, ai mà chẳng muốn được sống sung sướng và lẩn tránh mọi hiểm nguy! Thế nhưng, khi lòng yêu nước được

đánh thức, thì người ta chẳng còn sợ hiểm nguy, chẳng còn sợ chết chóc.

Hiện nay, Ngài là quan cai trị, chắc hẳn Ngài cũng đang chia sẻ nỗi trăn trở của những người yêu nước An Nam chúng ta. Người Pháp yêu nước thương nòi cũng vậy, họ luôn nghĩ đến cuộc Cách mạng tháng Bảy [14 Juillet], hẳn rằng họ không thể không đồng cảm với những người An Nam

khốn khổ và trung thành với đất nước mình...

Thế nhưng, một ngày nào đó đất nước ta có tự chủ hay không? Chính phủ bảo hộ sẽ giúp dân ta tự chủ, hay là họ muốn chiếm giữ đất nước ta mãi mãi? Những bậc hùng tài của xứ này hiểu rõ điều đó từ lâu rồi....

Ký tên: Lê Võ

CHÚ THÍCH

(1). Xin chân thành cảm ơn Cụ Trúc Viên (nguyên quán xã Trung Lễ, huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh) đã cung cấp cho chúng tôi nguồn tư liệu này.

(2). Bố chánh Lê Văn Khanh có 3 người vợ. Bà chánh thất người họ Phan ở làng Thụy Vân (tức Tương Vân), sinh được 2 con trai và 1 con gái. Bà thứ thất cũng người họ Phan ở làng Tương Vân, sinh được 2 con trai. Bà kế thất là Nguyễn Thị Thực, sinh được 1 con gái và 1 con trai (tức Lê Võ).

Con trai đầu của Lê Văn Khanh là Lê Ninh. Năm Ất Dậu (1885), kinh thành thất thủ, vua Hàm Nghi chạy ra Sơn Phòng - Hà Tĩnh, ông cùng người em thứ hai và thứ ba (Lê Diên, Lê Phác) khởi nghĩa Cần Vương. Trong lúc đó ở Đông Thái cụ Phan Đình Phùng, ở Hương Sơn cụ Đinh Nho Hạng cũng đồng khởi nghĩa. Bấy giờ, Bố chánh thủ hiến Lê Đại bất trung, vua Hàm Nghi bèn xuống chỉ cho ông Lê Ninh đem quân lấy thành và

bắt quan bố. Vua phong cho ông làm Tỉnh thứ Tấn tương quân vụ. Ông thứ hai (Lê Diên) được phong Đốc vận quân lương. Ông thứ ba (Lê Phác) cũng được phong Đề đốc. Ông Lê Ninh bị bệnh mất năm 36 tuổi. Người con trai của ông là Lê Nghệ bị giam chết ở nhà lao Hà Tĩnh. Ông Lê Diên cũng bị bệnh mất năm gần 40 tuổi, ông Lê Phác định trốn sang Tàu, nhưng đến Lạng Sơn thì bị bệnh mất... Sau mấy năm, cụ Phan Đình Phùng và ông Cao Tất Thắng lại tái khởi. Bấy giờ ông Lê Trực (con trai thứ tư của bố chánh Lê Văn Khanh) lại khởi nghĩa với cụ Phan Đình Phùng, làm Thương biện quân vụ; được 3 năm thì ông tử trận ở Trung Lễ ở tuổi 20. Ông Lê Võ bèn thay anh làm Thương biện quân vụ...

(3). Lê Võ bị bắt ở Hà Nội trong tháng 1 năm 1911. Lê Võ viết thư này tại nhà lao, theo yêu cầu của Công sứ Nghệ An.

(4). Hồ sơ về Phong trào Đông Du (Khu lưu trữ Quốc gia Pháp - Fd. Aff. Ind/1912).

Hội nghị thông báo *Những phát hiện mới về Khảo cổ học lần thứ 41 (2006)*

Trong hai ngày 28, 29 - 9 năm 2006 tại Hà Nội, Viện Khảo Cổ học đã tổ chức Hội nghị thông báo *Những phát hiện mới về Khảo cổ học lần thứ 41 năm 2006*. Tới dự Hội nghị có Đồng chí Trần Đức Cường, Phó Chủ tịch Viện KHXHVN, cùng đông đảo các nhà khoa học, các cán bộ công tác trong lĩnh vực bảo tàng của các tỉnh thành trong cả nước. Hội nghị đã nhận được 456 bài thông báo, tập trung vào các lĩnh vực sau:

Khảo cổ học Thời đại Đá: Với 12 cuộc khai quật, tiêu biểu như: Viện Khảo Cổ học và Bảo tàng tỉnh Kom Tum khai quật 8.000m² lòng hồ Thủy điện Plei Krong, gồm 9 di chỉ, số hiện vật vô cùng phong phú. Đây là cuộc khai quật lớn thứ hai sau Di chỉ Lung Leng ở Kom Tum; Bảo tàng tỉnh Quảng Trị và Viện Khảo Cổ học khai quật Di chỉ Hang Dơi, xã Cam Thành, huyện Cam Lộ. Di chỉ có tầng văn hóa dày 1,8m-2m. Đã tìm thấy dấu tích bếp, mộ táng, tàn tích vỏ ốc và xương, răng động vật. Di chỉ có niên đại từ 15.000-20.000 năm cách ngày nay; Bảo tàng tỉnh Sơn La và Viện Khảo Cổ học khai quật Hang Cô Tiên. Đã tìm thấy di tích bếp lửa, mộ táng, vỏ nhuyễn thể, công cụ đá, đồ gốm; Bảo tàng tỉnh Khánh Hòa và Viện Khảo Cổ học khai quật Di chỉ Văn Tử Đông. Tầng văn hóa di chỉ dày 1,2m. Di chỉ thuộc loại hình di tích cồn sò điệp, niên đại 3.000-3.500 năm cách ngày nay; Đại học Đà Lạt và Viện Khảo Cổ học khai quật di chỉ xưởng Thôn Bón. Thu được 7.860 di vật đá, hàng nghìn mảnh tước, đồ gốm... Di chỉ có niên đại khoảng 3.500 cách ngày nay. Ngoài ra, còn có nhiều cuộc điều tra, thám sát và phát hiện các di chỉ, như: Giếng Tiên (Quảng Ngãi), Thôn Sáu (Đắc Nông), hồ Tuyên Lâm, Suối Một, Suối Ba, suối Núi Voi (Lâm Đồng), hang Ngườm Căng (Cao Bằng), Vinh Yên (Khánh Hòa)...

Khảo cổ học Thời Kim khí: Có 8 cuộc khai quật, nổi bật như: Trường Đại học KHXH&NV Hà Nội và Bảo tàng tỉnh Phú Thọ đã khai quật Di chỉ Thành Dền lần hai, gò Chùa Cao lần thứ nhất; Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam khai quật di chỉ Xóm Rền (Phú Thọ) lần thứ sáu. Kết quả

khai quật cho thấy tính chất của di chỉ cư trú - mộ táng, niên đại 3.500 cách ngày nay; Di chỉ Đầu Rằm (Quảng Ninh) được Viện Khảo Cổ học và Bảo tàng tỉnh Quảng Ninh khai quật lần thứ hai; Bảo tàng tỉnh Phú Thọ và Viện Khảo Cổ học phát hiện 10 mộ táng tại Làng Cẩ, niên đại thuộc văn hóa Đông Sơn; Trường Đại học KHXH&NV Hà Nội và Bảo tàng tỉnh Hà Tây khai quật Đồi Đồng Dâu (Ba Vì - Hà Tây). Di chỉ có tầng văn hóa Phùng Nguyên muộn, và mộ táng thuộc niên đại văn hóa Đông Sơn; Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và Bảo tàng tỉnh Bình Thuận khai quật Di chỉ Đa Kai. Di chỉ thuộc thời đại Kim khí, niên đại 3.000 năm cách ngày nay; Viện Khảo Cổ học và Bảo tàng tỉnh Long An khai quật Di chỉ Lò Gạch, niên đại 2.200 - 2.500 năm cách ngày nay, tư liệu khai quật góp phần làm rõ con đường phát triển từ Kim khí hậu kỳ lên văn hóa Óc Eo. Ngoài ra còn có hơn 40 thông báo các phát hiện di chỉ và di vật mới, các nghiên cứu sâu về kỹ thuật chế tác mũi khoan, hoa văn gốm, đồ gốm, địa tầng, C¹⁴.

Khảo cổ học Lịch sử: Có 12 cuộc khai quật, đáng kể như: Trường Đại học KHXH&NV Hà Nội và Viện Khảo Cổ học phối hợp khai quật địa điểm Hoa Lâm Viên, huyện Gia Lâm, tìm thấy nhiều đồ gốm Lý - Trần; Bảo tàng tỉnh Yên Bái và Viện Khảo Cổ học khai quật 1.000m² Di tích Hắc Y lần thứ ba, phát hiện 12 tháp đất nung và nhiều gạch, ngói, gốm sành. Khai quật Di tích Bến Lăn, hơn 1.000m², phát hiện thêm 10 tháp, móng tường đá, tiền đồng, nhiều gạch ngói. Cả hai di chỉ đều có niên đại thời Trần; Viện Khảo Cổ học và Bảo tàng tỉnh Nam Định đào thám sát 4 địa điểm: Vạn Khoảnh, Hậu Bồi, Đệ Tam Tây, Lựu Phố, đã tìm thấy dấu tích cư trú thời Trần - Lê ở Hậu Bồi, Đệ Tam Tây, Lựu Phố; Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam khai quật di tích chùa Bà Tắm, tìm thấy dấu tích kiến trúc Lý, gồm: móng gạch, sân nền, cống nước, gạch *Chương Thánh Gia Khánh thất niên tạo* (1066); Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và Bảo tàng tỉnh Hà Tây khai quật Chùa Đậu, làm rõ dấu tích kiến trúc khu trung tâm thuộc thế kỷ XVI-XVII và tìm thấy dấu tích kiến trúc thời Trần; Bảo tàng tỉnh Bắc Giang và Viện Khảo Cổ học khai quật lò nung

gạch ngói Bù Bền, tìm thấy dấu tích lò nung, nhiều di vật gạch ngói có niên đại khoảng đầu thế kỷ XX; Tại làng cổ Đường Lâm (Hà Tây), Trường Đại học KHXH&NV Hà Nội và các nhà khảo cổ học Nhật Bản đào thám sát khu vực đình Mông Phụ, Văn Chỉ, đền thờ Ngô Quyền, đền thờ Tản Viên. Đã tìm thấy các di vật cho thấy cư dân ở đây cư trú liên tục kéo dài, đậm đặc nhất là thế kỷ XIII-XIV và XVII-XVIII; Ban Quản lý Di tích và Danh thắng tỉnh Quảng Ninh và Viện Khảo Cổ học khai quật lần đầu bãi cọc Bạch Đằng ở đồng Vạn Muối. Lâm xuất lộ mới 38 cọc cùng với 13 cọc lộ thiên; Tại Hội An, đoàn nghiên cứu Việt - Nhật đã làm rõ tầng cư trú ổn định thế kỷ XVII với đồ gốm Hizen Nhật Bản, dấu tích kiến trúc gỗ; Cùng hai cuộc khai quật mộ Hán Bí Thượng ở Quảng Ninh và khai quật mộ hợp chất ở quận 3, Tp. Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó còn có nhiều cuộc khai quật thám sát, thăm dò được công bố và đưa ra nhiều gợi mở...

Khảo cổ học Champa - Óc Eo: Có 5 cuộc khai quật lớn: Ban Quản lý Di sản Hội An, Quảng Nam và Viện Khảo Cổ học khai quật ở phía Đông suối Khe Thở, tìm thấy vật liệu đá, kiến trúc, nhiều gạch, đầu ngói ống, ngói mũi lá; Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và Bảo tàng tỉnh Ninh Thuận khai quật tháp Hòa Lai. Tìm thấy dấu tích kiến trúc, niên đại khoảng thế kỷ VIII-XIII; Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và Bảo tàng tỉnh Bình Thuận khai quật phế tích lò nung đồ sành và đồ đất nung, niên đại từ thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX; Bảo tàng tỉnh Bến Tre và Viện Khảo Cổ học khai quật di chỉ Giồng Nổi lần thứ ba, niên đại tiền Văn hóa Óc Eo; Trung tâm Nghiên cứu Khảo cổ học (Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ) có một số cuộc khai quật như: Khai quật Di chỉ Phù Mỹ (Lâm Đồng), niên đại gần với giai đoạn muộn Văn hóa Dốc Chùa. Khai quật Thôn Một (Lâm Đồng), tìm thấy 4 lò gạch. Đào thám sát lần thứ ba Di chỉ Gò Tư Trám (An Giang), niên đại di chỉ kéo dài từ thế kỷ II-I trước CN đến thế kỷ VIII-IX sau CN. Thám sát Di chỉ K9 (Kiên Giang), niên đại thế kỷ II-I trước CN. Thám sát tại Vương Miếu, Nhà Lầu,

Bến Mả (Bạc Liêu) trong đó di chỉ Vương Miếu niên đại thuộc Văn hóa Óc Eo...

Đỗ Danh Huấn

Lễ kỷ niệm 55 năm thành lập Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Ngày 14 - 10 - 2006 tại Hà Nội, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội đã long trọng tổ chức **Lễ kỷ niệm 55 năm thành lập Khoa Lịch sử**. Tới dự buổi lễ có đông đảo các thế hệ sinh viên từ khóa 1 các ban ngành đoàn thể, các nhà khoa học... PGS-TS. Đỗ Thanh Bình, Chủ nhiệm Khoa Lịch sử đã đọc bài phát biểu và ôn lại chặng đường 55 xây dựng và phát triển. Khoa Lịch sử Trường Đại học Sư phạm Hà Nội ra đời năm 1951, thuộc Ban Khoa học xã hội (Ban Văn - Sử - Địa) của Trường Sư phạm cao cấp, thế hệ *khai Khoa* đầu tiên phải kể đến các Giáo sư: Trần Đức Thảo, Trần Văn Giàu, Đào Duy Anh, Phạm Huy Thông, Chiêm Tế, Hoàng Thiều Sơn ... Khoa có ba bộ môn bao gồm: Bộ môn Lịch sử Việt Nam Cổ Trung đại do GS. Đào Duy Anh phụ trách, Bộ môn Lịch sử Việt Nam Cận Hiện đại do GS. Trần Văn Giàu phụ trách, Bộ môn Lịch sử Thế giới do GS. Phạm Huy Thông phụ trách. Năm 1959, Khoa Lịch sử tách thành hai khoa: Khoa Lịch sử Trường Đại học Sư phạm và Khoa Lịch sử Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Năm 1962, Khoa Lịch sử trường Đại học Sư phạm hợp nhất với Khoa Ngữ văn thành Khoa Văn - Sử. Năm 1964, Khoa Lịch sử tách khỏi Khoa Văn - Sử, thành lập một khoa độc lập, do GS. Lê Văn Sáu làm Chủ nhiệm Khoa. Trong những năm (1964-1972) thầy và trò của Khoa đã sơ tán đi nhiều nơi, như: Tiên Lữ (Hưng Yên), Đan Phượng (Hà Tây), Đại Từ (Thái Nguyên)... để tiếp tục công tác dạy và học. Năm 1973, khoa chuyển từ nơi sơ tán về địa điểm Cầu Giấy ngày nay. Trong 55 năm xây dựng và phát triển, công tác đào tạo của khoa đang từng bước được chuẩn hóa. Thực hiện chủ trương đa dạng hóa các loại hình đào tạo, trong những năm qua Khoa đã mở thêm các hệ đào tạo chuyên tu, tại chức, từ xa... một số ngành mới được mở để đáp ứng nhu cầu của xã hội hóa giáo

đục. Cho đến nay, Khoa đã đào tạo được hơn 1 vạn cử nhân, gần 400 thạc sĩ, 55 tiến sĩ. Là nơi bồi dưỡng thường xuyên nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ nghiệp vụ cho giáo viên lịch sử các trường phổ thông. Nhiều năm qua, trong hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học, đội ngũ các thầy, cô trong Khoa đã đóng vai trò chủ chốt trong việc xây dựng Chương trình môn học, biên soạn các bộ giáo trình như: Lịch sử Việt Nam, Lịch sử Thế giới, Lịch sử sử học, bộ Giáo trình Lịch sử cho các trường Cao đẳng Sư phạm và các tài liệu tham khảo, chuyên khảo khác... Khoa đã tham gia đề xuất và thảo luận các vấn đề lịch sử lớn có liên quan tới công tác giảng dạy, như: Chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam; Vấn đề ruộng đất; Vấn đề nông dân; Khởi nghĩa nông dân trong lịch sử Việt Nam; Phong trào Cộng sản và Công nhân Quốc tế; các đề tài về lịch sử thời nhà Nguyễn; nghiên cứu về Hồ Chí Minh ... Với những thành tích đã đạt được trong 55 năm qua, Khoa lịch sử Trường Đại học Sư phạm đã được Nhà nước tặng thưởng nhiều danh hiệu, huân, huy chương cao quý. Ba tổ bộ môn và nhiều cán bộ trong Khoa đã được tặng thưởng huân, huy chương và bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, của Bộ Giáo dục-Đào tạo cùng nhiều danh hiệu cao quý khác.

Cao Danh

Hội thảo quốc tế "Hướng tới cộng đồng Đông Á: Thách thức và triển vọng"

Trong 2 ngày 14, 15 tháng 9 năm 2006, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á (Viện Khoa học xã hội Việt Nam) phối hợp với Trường Đại học Kinh tế và Luật Osaka, Nhật Bản và Trường Đại học Tổng hợp Bắc Kinh, Trung Quốc tổ chức hội thảo quốc tế: "*Diễn đàn Đông Á lần thứ tư*" với chủ đề: "*Hướng tới cộng đồng Đông Á: Thách thức và triển vọng*".

Tham dự Hội thảo có GS.TS. Đỗ Hoài Nam, Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, cùng hơn 139 nhà khoa học, trong đó có 34 nhà khoa học đến từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Nga, Thái Lan, Singapore, Philippines, Campuchia, Hoa Kỳ,

Đài Loan, Indônêxia, Lào, Australia... và hơn 100 nhà khoa học của Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Hội đồng Lý luận Trung ương, Bộ Khoa học Công nghệ, Bộ Quốc phòng, Bộ Thương mại, Bộ Ngoại giao, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Quản lý kinh tế Trung ương và nhiều trường đại học trong nước...

46 tham luận Hội thảo tập trung vào 5 chủ đề chính: Những vấn đề chung; Hội nhập Kinh tế khu vực; Giao lưu Văn hóa và Giáo dục; Bảo vệ Môi trường và phát triển bền vững; Hợp tác Chính trị và An ninh khu vực.

Hội thảo được tổ chức ở Việt Nam sẽ tiếp tục tạo ra tiền đề quan trọng thúc đẩy quá trình hình thành Cộng đồng Đông Á trên thực tế. Thông qua hội thảo sẽ có thêm những gợi ý hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách để biến Đông Á trở thành một khu vực hòa bình, thịnh vượng, tiến bộ, ổn định, phát triển vững chắc...; các nước trong khu vực Đông Á ngày càng gắn kết rõ hơn, chặt chẽ giữa lợi ích khu vực với lợi ích quốc gia.

P.V. (Theo www.vass.gov.vn)

Có bản sao *Toàn Việt thi lục* ở Trung Quốc

Bản *Toàn Việt thi lục* (TVTL) được Hà Minh (Giảng viên- Trường Đại học Sư phạm Hà Nội) sao chụp từ Microfilm tại một thư viện tư gia ở Bắc Kinh, Trung Quốc vào tháng 11-2001 mang ký hiệu HM.2139 (ký hiệu do Hà Minh tạm phục nguyên). TVTL là bộ sách quan trọng trong nghiên cứu và khai thác di sản thơ ca quá khứ của dân tộc, tình trạng văn bản của nó hiện còn khá nhiều phức tạp nên có thêm bản TVTL này để tiến hành khảo luận về tác phẩm là điều hết sức quý giá. Hiện trong nước có 11 bản được giới thiệu trong các sách thư mục (Trần Văn Giáp: *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990) thì bản này duy nhất được lưu giữ ở nước ngoài.

TVTL- HM.2139 đã được nhắc đến trong *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu* do Trần Nghĩa và François Gros (chủ biên), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993. Chủ nhân bản sao chụp TVTL- HM.2139 cho biết sách này

được chụp từ Microfilm tại Paris vào năm 1960 khi tìm hiểu thư tịch chữ Hán tại Pháp.

TVTL- HM.2139 gồm hai phần: Phần I: HM.2139- A gồm 15 quyển, từ quyển 1 đến 15; phần II: HM.2139- B gồm hai quyển 15 và 16. Giữa HM.2139- A và HM.2139- B trùng nhau một quyển là quyển 15. Nội dung *TVTL*- HM.2139 chép thơ ca của các đế vương, các công khanh đại phu và các tác giả của các triều đại Lý, Trần, Lê. Đây là một bản sách tốt trong nghiên cứu về di sản trước tác của Lê Quý Đôn nói chung và nghiên cứu văn bản *TVTL* nói riêng. Tuy có nhiều vấn đề văn bản học cần làm rõ nhưng *TVTL*- HM.2139 có nhiều ưu điểm so với nhiều bản *TVTL* khác về cách thức biên chép, về số quyển-tập...

P.V.

(Theo Tạp chí *Hán Nôm*, số 4-2006)

Công bố kết quả nghiên cứu sự kiện đánh chiếm Dinh Độc Lập ngày 30-4-1975

Cuối tháng 4 - 2006, ba tháng sau khi kết quả khảo sát, nghiên cứu một số chi tiết chưa thống nhất xung quanh sự kiện đánh chiếm Dinh Độc Lập ngày 30-4-1975 được đăng tải rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng. Nhìn chung các ý kiến (kể cả dư luận trước đó) đều tỏ rõ sự đồng tình với kết quả nghiên cứu các vấn đề dựa trên các văn bản tổng kết và lịch sử (đã được tổ chức ít nhất là hai lần) của các đơn vị thuộc Quân đoàn 2 và lời kể của các nhân chứng chủ yếu là Tổ công tác Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam đã tiến hành. Nhưng cũng có ý kiến cho rằng biện pháp khảo sát, nghiên cứu còn khiếm khuyết, có những “khoảng trống về tư liệu chưa được lấp đầy” dẫn tới kết luận “thiếu khách quan”, làm cho một số người chưa thật sự “tâm phục, khẩu phục”. Tổ công tác cũng nhận được các ý kiến trái chiều nhau từ phía các nhân chứng. Với chức năng nghề nghiệp và tinh thần cầu thị, mặc dù rất tin vào kết quả luận giải các chi tiết đã được công bố, nhưng Tổ công tác vẫn nghiêm túc tiếp thu và tiếp tục nghiên cứu “mổ xẻ” từng chi tiết trái chiều để tìm ra hạt

nhân hợp lý và không hợp lý từ các ý kiến mới nhận được.

Tổ công tác Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam tiếp tục nghiên cứu, luận giải kỹ từng chi tiết mới nảy sinh; đồng thời tổ chức gặp gỡ trao đổi với hầu hết các nhân chứng mới được phát hiện có liên quan tới sự kiện đánh chiếm Dinh Độc Lập ngày 30-4-1975. Với những ý kiến và tư liệu mới xuất hiện, ý kiến càng được thống nhất hơn về những nhận định sau:

1. *Khẳng định đây là chiến công chung của toàn dân tộc, của quân đội và nhân dân ta.*

2. *Về việc bắt Tổng thống Dương Văn Minh cùng nội các Chính Quyền Sài Gòn ở Dinh Độc Lập và áp giải Dương Văn Minh, Vũ Văn Mẫu sang Đài Phát thanh để tuyên bố đầu hàng:* Trong mũi tiến công thọc sâu bằng sức mạnh tổng hợp của Quân đoàn 2 (gồm Lữ đoàn xe tăng 203, Trung đoàn bộ binh 66 và các lực lượng phối hợp) vào sào huyệt cuối cùng của Chính quyền Sài Gòn, Đại đội 4 xe tăng (thuộc Lữ đoàn 203) là đơn vị tiến công, đột nhập vào Dinh Độc lập đầu tiên và đồng chí Bùi Quang Thận là người thực hiện việc kéo cờ giải phóng trên nóc Dinh Độc lập. Cùng lúc đó một số cán bộ, chiến sĩ Trung đoàn 66 do Trung đoàn phó Phạm Xuân Thệ chỉ huy tiến vào Dinh Độc lập, lên tầng 2 bắt Tổng thống Dương Văn Minh, Vũ Văn Mẫu sang Đài Phát thanh để tuyên bố đầu hàng.

3. *Về việc thảo lời tuyên bố đầu hàng và tuyên bố chấp nhận đầu hàng của Dương Văn Minh:* Tại Đài Phát thanh, đồng chí Phạm Văn Thệ cùng cán bộ, chiến sĩ Trung đoàn 66 tổ chức soạn thảo lời tuyên bố đầu hàng cho Dương Văn Minh. Văn bản đang được soạn thảo thì Trung tá Bùi Văn Tùng- Chính ủy Lữ đoàn xe tăng 203 xuất hiện. Từ đó, bộ phận cán bộ, chiến sĩ Trung đoàn 66 dưới sự chỉ đạo của đồng chí Bùi Văn Tùng tiếp tục soạn thảo và hoàn chỉnh lời tuyên bố đầu hàng cho Dương Văn Minh đọc vào máy ghi âm để phát trên Đài Phát thanh. Riêng lời Tuyên bố chấp nhận đầu hàng của Tổng thống Dương Văn Minh do đồng chí Bùi Văn Tùng

soạn thảo và trực tiếp đọc vào máy ghi âm để phát trên Đài Phát thanh.

Linh Nam

(Dựa theo bài viết của Đại tá, Th.s. Trần Tiến Hoạt, Phó Chủ nhiệm Bộ môn Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam đăng trên Tạp chí *Lịch sử Quân sự*, số 178 (10-12006))

Lễ tưởng niệm 50 năm ngày mất Lương quốc Tướng quân Nguyễn Sơn (1956-2006)

Nguyễn Sơn (tức Vũ Nguyên Bác, Hồng Thủy (1908-1956), một chiến sĩ cách mạng ưu tú của Đảng, một chiến sĩ Quốc tế, đã trở thành tấm gương tốt đẹp và tình hữu nghị giữa cách mạng Việt Nam và cách mạng Trung Quốc. Năm 1925, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã giới thiệu ông vào Trường Quân sự Hoàng Phố và tham gia lớp huấn luyện thanh niên cách mạng Việt Nam tại Quảng Châu khóa 2 do Nguyễn Ái Quốc tổ chức. Năm 1927, Nguyễn Sơn gia nhập Đảng Cộng sản Trung Quốc. Năm 1929, tham gia đấu tranh vũ trang do Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo, Nguyễn Sơn đã đảm nhiệm chức vụ ủy viên Chính trị tiểu đoàn, thuộc Đoàn 428 Hồng Quân, sau đó lần lượt đảm nhiệm các chức vụ: Chính ủy Sư đoàn 34, Chủ nhiệm Chính trị Sư đoàn 34, Quân đoàn 12, Hồng Quân. Năm 1934, Nguyễn Sơn được bầu làm ủy viên Ban Chấp hành Trung ương nước Cộng hòa Xô viết Trung Hoa. Năm 1945, theo thỏa thuận của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương và Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, Nguyễn Sơn được điều về Việt Nam, đảm nhiệm Tư lệnh kiêm Chính ủy Liên khu IV, V, tham gia cuộc kháng chiến chống Pháp do Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo... Năm 1950, theo thỏa thuận của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các nhà lãnh đạo Trung Quốc, Nguyễn Sơn lần thứ ba sang Trung Quốc và đảm nhiệm các chức vụ: Phó Cục trưởng Cục điều lệnh Bộ tổng giám huấn luyện Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc, Tổng Biên tập Tạp chí *Huấn luyện chiến đấu* của Quân ủy. Tháng 9-1955, Nguyễn Sơn được phong quân hàm Thiếu tướng. Năm 1956, ông lâm bệnh, được đưa về Việt Nam và mất tại Hà Nội. Tưởng

niệm 50 năm ngày mất của Thiếu tướng Nguyễn Sơn (21/10/1956-21/10/2006), Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam kết hợp với Hội Khoa học phát triển nguồn nhân lực & nhân tài Việt Nam và Ban Liên lạc họ Vũ - Võ Việt Nam tổ chức Lễ tưởng niệm tại Bảo tàng Cách mạng Việt Nam và Rước tượng đồng Tượng Nguyễn Sơn về Miếu thờ thần tổ họ Vũ - Võ tại Mộ Trạch, Hải Dương; Thăm quê của Tướng Nguyễn Sơn tại Kiêu Kỳ, Gia Lâm, Hà Nội vào ngày 21-10-2006.

D.H

Khu mộ cổ của Trần Thượng Xuyên ở Tân Uyên, Bình Dương

Vừa qua, Sở Văn hóa-Thông tin tỉnh Bình Dương phối hợp với Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Bình Dương tổ chức Hội thảo khoa học: *"Thân thế, sự nghiệp và khu mộ cổ của Trần Thượng Xuyên ở Tân Uyên, Bình Dương"*. Nội dung Hội thảo ngoài việc đề cập thân thế, sự nghiệp, công lao của Trần Thượng Xuyên trong tiến trình khẩn hoang, phát triển, bảo vệ thành quả khẩn hoang và quan hệ đoàn kết với người Việt ở vùng Đồng Nai- Gia Định còn đề cập vấn đề xác định rõ khu mộ cổ của ông trên địa bàn xã Tân Mỹ, huyện Tân Uyên, nơi vừa được UBND tỉnh Bình Dương công nhận là Di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh. Các ý kiến tại Hội thảo đã nhấn mạnh vị trí của khu mộ ở Tân Uyên hiện nay là khớp với vị trí theo truyền kể từ các thế hệ trước. Đó là vùng phía Bắc trấn thành Biên Hòa, khi Trần Thượng Xuyên qua đời, vùng đó thuộc huyện Phước Long, trấn Biên, phủ Gia Định. Sau này bắt đầu từ thời Gia Long đất đó thuộc tổng Chánh Mỹ, huyện Phước Chánh, phủ Phước Long, trấn Biên. Vị trí khu mộ thể hiện rõ quan niệm về phong thủy của người Hoa. Lưng tựa vào núi, mặt hướng ra sông, cách Cù Lao Phố, nơi ông hưng cơ vượng nghiệp buổi ban đầu vài mươi dặm theo đường sông. Gần đó là trấn thành Biên Hòa, có núi Bửu Phong và Châu Thái án ngữ hai bên. Với những đóng góp của Trần Thượng Xuyên trong lịch sử, mộ phần của ông cần được tôn tạo cho bề thế

hơn để có thể trở thành điểm du lịch văn hóa của Bình Dương.

P.V.

(Theo Tạp chí *Khoa học xã hội*, số 8-2006)

Tọa đàm khoa học “Phim cộng đồng - một phương pháp tiếp cận mới trong nhân học”

Ngày 2/10/2006, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam đã tổ chức buổi tọa đàm khoa học “*Phim cộng đồng - một phương pháp tiếp cận mới trong nhân học*”. Với mong muốn mở rộng sự thể nghiệm, áp dụng làm phim cộng đồng trong tương lai, tọa đàm là dịp để chuyên gia phim cộng đồng Wendy Erd, cán bộ Bảo tàng Pratt (bang Alaska, Hoa Kỳ), Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam và 2 cộng đồng từng tham gia làm 2 phim cộng đồng về thời bao cấp chia sẻ kinh nghiệm và cùng trao đổi với các nhà nghiên cứu, người làm công tác liên quan đến phim tài liệu ở các viện nghiên cứu, các hãng phim, các trường đại học... tại Hà Nội.

Phim cộng đồng (*Community Based Video - CBV*) là tiếng nói của người dân. Phim cộng đồng không có kịch bản, ý tưởng hạt giống về chủ đề phim nảy sinh qua thảo luận với người dân về những vấn đề họ quan tâm. Những người tham gia làm phim với sự góp mặt của các nhà dân tộc học, nhân học, với tư cách là người hỗ trợ cộng đồng, quay và biên tập phim, chỉ đặt một câu hỏi mang tính gợi mở và lắng nghe, theo

dòng câu chuyện, rồi mới đặt những câu hỏi tiếp theo để thu thập thông tin mở rộng, chi tiết hơn và quay phim. Cảnh ghi hình được xử lý rồi tạm thời cấu trúc theo từng vấn đề và gút lại còn khoảng 2 tiếng phim. Bản phim nháp lần 1 được chiếu cho cộng đồng xem. Dưới sự hướng dẫn của người hỗ trợ cộng đồng, họ thảo luận để quyết định lựa chọn những câu chuyện hay, hình ảnh phù hợp rồi cấu trúc lại để đưa vào phim. Sau đó, người biên tập sẽ dựng bản phim nháp lần 2, và tiếp tục chiếu lại để cộng đồng phản hồi, điều chỉnh, chọn nhạc và đặt tiêu đề cho phim. Tất cả những quyết định của cộng đồng, một lần nữa được người biên tập thể hiện trong bản phim cuối cùng. Ưu điểm nổi bật của phim cộng đồng là đem đến cho khán giả những câu chuyện chân thực, khách quan, cảm động, bất ngờ, được dẫn dắt bởi những người dân tham gia làm phim và theo đúng cách mà cộng đồng muốn thể hiện.

Phim cộng đồng là phương pháp làm phim còn mới mẻ ở Việt Nam. Đề tài này trước đây đã từng được áp dụng với các phim như “Một thời để nhớ”, với sự tham gia của một cộng đồng gồm 9 người sinh sống ở khu phố cổ Hà Nội, phim “Hà Nội, một thời gian khó”, với sự tham gia của một cộng đồng gồm 18 người sinh sống ở các quận, huyện khác nhau ở Hà Nội...

P.V. (theo vass.gov.vn)

KÍNH BÁO

Từ số 3 năm 2006, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* đã có mục tóm tắt các bài bằng tiếng Anh. Vậy đề nghị các tác giả khi gửi bài kèm theo tóm tắt nội dung bài viết bằng tiếng Việt (hoặc tiếng Anh) khoảng 500 chữ (1/2 trang A4).

Trong quý III và IV năm 2006, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* sẽ xuất bản thêm 4 số / 2 kỳ bằng tiếng Anh với những bài viết chọn lọc. Bạn đọc có nhu cầu xin liên hệ về:

Tòa soạn Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 38 Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 04. 8212569, 0913536952, 0913534795

E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn; tapchincls@gmail.com

Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*



CONTRIBUTION TO A METHODOLOGY APPROACH IN STUDYING ON THE SOUTH - LAND OF VIETNAM

Assoc.Prof. Dr. Ngo Minh Oanh

Faculty of History, College of Pedagogy at Ho Chi Minh City

In order to provide the studies on the South-Land of Vietnam with more objective arguments, we tried to contribute some methodology approaches concerning some following remarks:

1. It is necessary to identify the first inhabitants, as well as the exploitation and sovereign determination in the South of Vietnam and consider these as the objects of studies on the exploitation process of the South-Land.

2. To examine the exploitation and sovereign determination of Vietnamese in Southern region in historical contexts with the wars and diplomatic relationships among the countries in the region.

3. In the "Southward March" process of the nation, we all know the case of the Huyen Tran princess and Che Man King's betrothal gifts offering to Great Viet. The South-Land opening history was also repeated itself by matrimonial way which constituted more favorable conditions in a broader perspective.

4. The opening and sovereign determination of the Vietnamese in the South of Vietnam were a process occurring in a class society, especially in the Orient, where mutual annexations were so popular along the cruel rule "survival of the fittest". Although it was not the unique way, but it was not an exception in the sovereign determination in the lands of the South of Vietnam.

ON THE VIETNAMESE VILLAGES IN THE SOUTH OF VIETNAM THROUGH "GIA DINH THANH THONG CHI"

Dr. Tran Thi Thanh Thanh

Faculty of History, College of Pedagogy at Ho Chi Minh City

Through the dates and indications provided by Trinh Hoai Duc in his work "*Gia Dinh thanh thong chi*", we could develop our imagination on the land exploitation of the Vietnamese in the South of Vietnam until the early of 19th century. The occupation areas of the Vietnamese expanded relative widely. They lived quite concentratively, opened and exploited the lands of the lower land at the river mouths, then expanded towards the West to the middle and upper lands. The majority of the Vietnamese lived mainly on the agriculture and garden. The favorable areas for the rice cultivation were the coastal lands, along the Dong Nai River, Tien River, Hau River and their subflows, the highlands, like raised plains, islands... These were the areas with the traffic advantages, favorable for connection among the regions of the inhabitant groups. Along with the exploitation, the living units, such as villages, hamlets were set up and developed, thus contributed to form the physiognomy of this land.

ON THE GROUPS OF OVERSEA CHINESE IN GIA DINH IN THE 17TH - 18TH CENTURIES

Duong Van Hue, MA

Faculty of History, College of Pedagogy at Ho Chi Minh City

In the 17th - 18th centuries, the Chinese groups likely Tran Thuong Xuyen, Tran An Binh, Hoang Tien, Duong Ngan Dich were exiled to the South of Vietnam and submitted to the

Nguyen Lords. After discussions and consideration, Lord Nguyen Phuc Hien conferred them mandarin's titles and he wrote to Chan Lap King and requested him to allocate lands to the Chinese for breaking fresh grounds and working. They became the Nguyen Lords' subjects in Dong Nai, Gia Dinh. During their settlement, Tran Thuong Xuyen's group came to Ban Lap of setting up in business, opening the lands, attracting the inhabitants coming to live and work, and then to encourage foreign merchants to come, stay and conduct trading in Cu lao Pho. In the 1679, Duong Ngan Dich in My Tho also founded My Tho Dai Pho (big streets in My Tho). Along with the Tran Thuong Xuyen's presence, Duong Ngan Dich in Cu lao Pho and My Tho, Mac Cuu also brought his offering coming to Khuyet entrance to offer the petition, where he submitted to Nguyen Phuc Chu Lord in 1708. The Chinese presences from the 17th, 18th centuries contributed to bring about the important changes on economy, society and culture. Together with Vietnamese people, they helped Nguyen Lord in opening the new lands, consolidating the sovereignty towards Gia Dinh lands...

THE PROCESS OF THE FRONTIER DELIMITATION BETWEEN THE SOUTH OF VIETNAM AND CAMBODIA FROM THE MIDDLE OF THE 19TH CENTURY UNTIL NOW

Dr. Le Trung Dung
Institute of History, VASS

In the end of the 18th century, the whole of Cochinchina's land belonged to the Nguyen Lord's authorities. Until the French conquest, the Vietnamese and Cambodian border was not yet delimited clearly with the landmarks. The forming and setting - up of the landmarks between Vietnam and Cambodia was only started after the whole of Cochinchinese had been occupied by French colonialism.

From 1870 to the first half of 1940s, after occupying the Cochinchina's six provinces, one of the works that the French particularly interested in was to mark the boundaries between Cochinchina and Cambodia. That work departed from 1870. During the years from 1870 to 1942, between French Government and Udong Court that had many of the negotiations and signing of the conventions and decrees on the border issues, such as: *Convention on the Determination of the Cambodia's Frontier routes* signed on 7th September, 1870; *Convention on the definitive determination of the frontier routes between Cambodian Kingdom and French Cochinchina* signed on 15 July, 1873; *Circular of the General Governor of Indochina J. Brévié on the division of the administrative and police management boundaries towards the islands in the territorial waters* signed on 31st January, 1939.

Until 1942, the entire land border between Cochinchina and Cambodia was fixed with landmarks. However, this delimitation contained many adjustments and mistakes.

From the end of 1940s to 1975 was the period with territorial claims from Cambodia. About the last 20 years of this period, there were many frontier conflicts between Vietnam Republic Government and Cambodia, as well as National Front for the Liberation of South Vietnam. No agreement was signed among these parties. The unique result was Vietnam Democratic Republic Government and the National Front for the Liberation of South Vietnam proclaiming that they respected the current frontier routes of both countries.

(First part)

THE COMMUNICATION IN THE DEFENSE OF THE SEA TERRITORIES UNDER GIA LONG, MINH MENH KINGS

Le Tien Cong

Thua Thien Hue Association of Historians

Facing up to the threat of Western colonialism, especially as the Westerners pushed forwards their surveys in forms of trading and missionaries, to prepare for their invasion, based on experiences of the former dynasties king Gia Long and king Minh Menh considered the defense of the sea territories as extreme important duty. A system of the ramparts, military posts, fortress was built along the coast, particularly in some strategic sites. At the same time an communication system was established such as "Hoa phong fort" (alarm fort by fire), "post-office", pitching the pennants and putting it on the gazebo (gazebo for looking far away), shooting the signal, glass of thousand miles, merchant ships and fishing-board at sea... in the local zones. Due to the effect of these kinds of alarm systems, some specific kinds may be changed. There was the kind which was hardly set up and not yet being used for a long time and but had to change like "Hoa phong fort", pitching the pennants.

THE ELECTIONEERING AND THE STRUGGLES FOR DEMOCRATIC AND HUMAN RIGHTS IN THE PERIOD 1936-39

Dr. Pham Hong Tung

Vietnam National University, Hanoi

Under their colonial rule, the French did not allow the Vietnamese people to enjoy any democratic and human rights. Some "representative" organs that existed in Vietnam were in fact reserved only for native collaborators. Like all other anti-colonialist organizations, the Indochinese Communist Party (ICP) was outlawed and thus never planed to carry out a "parliamentary struggle" in Vietnam. But in the period 1936-39, thanks to the foundation of the government of the French Popular Front in Paris, the colonial government in Indochina had to allow the indigenious people to enjoy some limited democratic rights, including the participation in local elections.

The ICP leadership quickly changed it strategy and order its cadres to make use of these opportunities, join in the electioneering, and turn them into mass mobilizations for struggles for democratic and human rights in Vietnam. According to the studies of the author of this article, the Communists were very successful in making use of the elections in Tonkin and in Annam, but they failed in Cochinchina due to their tactical miscalculation. The electioneering and "parliamentary struggles" was a significant part in the struggle for democratic and human right led by the ICP in Vietnam in the period 1936-39.

THE FRENCH GOVERNMENT AND THE ORGANIZATION AND MANAGEMENT OF THE CONCESSION DA NANG IN THE LATE OF 19TH - EARLY OF 20TH CENTURIES

Dr. Nguyen Thi Dam

Hue College of Pedagogy

Under the French rule in Vietnam, there appeared a new model of administrative organization in the late of 19th century, in which some cities were administrated and managed

like West Capitalist cities. This article deals with the urban managements in the concession Da Dang in the late of 19th - early of 20th centuries, focusing in some main following contents: Organization of management; Organization of Justice; Ruling tools; City budget. It was possible to draw some specific remarks from the organization of Da Nang city: 1. Da Nang was the administrative zone applied firstly the type of the West capitalist managements in Vietnam. The City Committee functioned as the Council of the big cities (Ha Noi, Hai Phong); 2. The French seized all of powers. The city was operated according to the French State law; 3. The ways of recruiting and appointing officials were realized as the vertical system based on the specific norms, in there, they were obliged as merchants, manufacturers or landowners. The Vietnamese who were demanded as the celebrities and knew the French language or paid for high business rates; 4. The income and expenditures of the Da Nang budgets were more than the provinces and cities' one in the Central of Vietnam.

THE FRENCH PLANTATIONS IN THE NORTH OF ANNAM FROM 1897 TO 1945

Tran Vu Tai, MA

Faculty of History, Vinh University

The plantation was one of remarks of the Vietnamese economy during the colonial period. From 1897 to 1945, the plantations were set up and widely expanded in the North of Annam. This article tried to focus on analyzing the process of establishments, exploitations and issues of workers in the French plantations. The author also tries to draw out some characteristics of the plantation economy in the North of Annam during the French colonial period.

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

LE VO IN THE REFORM AND DONG DU MOVEMENTS IN THE EARLY OF 20TH CENTURY

Assoc.Prof. Dr. Nguyen Phan Quang

Faculty of History, College of Pedagogy at Ho Chi Minh City

Le Vo was born in the Giap Tuat Year (in 1874), at the Trung Le village (Quy Nhon, Lac Thien), Co Ngu commune, Van Lam canton, Ha Tinh province. he was the fifth son of the provincial mandarin Le Van Khanh and his concubine Nguyen Thi Thuc. At the age of 18, he participated in the Can Vuong movement. At the age of 23, Le Vo arrived Quang Nam to study, where he got acquainted with celebrities such as Tran Quy Cap, Phan Chu Trinh, Huynh Thuc Khang. At the age of 25, Le Vo returned Hue as an inheriting student and was allowed to study in Quoc Tu Giam (Royal College). During his study there, he was approached by Phan Boi Chau and they exchanged views on the political strategy. Phan Boi Chau went to the North, meanwhile Le Vo went Quang Nam, Quang Ngai and Cochinchina to seek for the friends, comrades and propagandized for the Dong Du movement. At the age of 38 he was arrested by French, imprisoned in Con Lon during 15 years. He deceased in 1941 because of the cancer. Le Vo was one of the important participants, and he also greatly contributed to the reform and the Dong Du movements in the early of 20th century. In this article, the author presented some documents on the Le Vo's biography, and his two letters sending to Phan Boi Chau and Nghe An provincial chief.

1/90

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

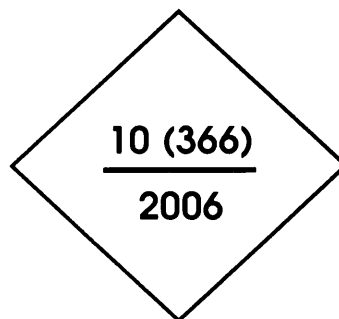
NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@gmail.com

tapchincls@hn.vnn.vn



CONTENTS

NGO MINH OANH	- Contribution to A Methodology Approach in Studying on the South -Land of Vietnam	3
TRAN THI THANH THANH	- On the Vietnamese Villages in the South of Vietnam through " <i>Gia Dinh thanh thong chi</i> "	9
DUONG VAN HUE	- On the Groups of Oversea Chinese in Gia Dinh in the 17 th - 18 th Centuries	13
LE TRUNG DUNG	- The Process of the Frontier Delimitation between the South of Vietnam and Cambodia from the Middle of the 19 th Century until Now (<i>First part</i>)	19
LE TIEN CONG	- The Communication in the Defense of the Sea Territories under Gia Long, Minh Menh Kings	33
PHAM HONG TUNG	- The Electioneering and the Struggles for Democratic and Human Rights in the Period 1936-39	39
NGUYEN THI DAM	- The French Government and the Organization and Management of the Concession Da Nang in the Late of 19 th - Early of 20 th Centuries	47
TRAN VU TAI	- The French Plantations in the North of Annam from 1897 to 1945	56

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN PHAN QUANG	- Le Vo in the Reform and Dong Du Movements in the Early of 20 th Century	66
-------------------	--	----

INFORMATIONS 71

SUMMARIES 77

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Giá: 12.000 đ